

phần 1

---

# Làm Sao Để Biết Được Đức Giêsu?

## VẤN ĐỀ NGUỒN SỬ LIỆU

Những tài liệu cho biết về Đức Giêsu có thể sắp xếp vào hai loại. Trước hết những tác giả ngoài Kitô giáo. Tiếp sau bao gồm những văn bản đến từ Kitô giáo. Trong đó phải nói đến bốn cuốn Tin Mừng và những cuốn sách khác trong bộ Tân ước, đặc biệt một số thư của thánh Phaolô còn được biết xưa cổ hơn các cuốn Tin Mừng.

Đức Giêsu không để lại một bút tích nào. Nếu Người có ghi lại điều gì, các thế hệ kế tiếp chắc chắn lưu giữ, truyền lại như trường hợp hoàng đế Jules César hay sử gia Flavius Josèphe. Đức Giêsu không phải con người văn tự<sup>21</sup>, và điều này cũng bình thường, vì thời đó chữ viết dành cho một số người ưu tú trong xã hội, một nghề nghiệp được trả công. Trong Tin Mừng Gioan, về trình thuật người phụ nữ ngoại tình, tác giả ghi “*Đức Giêsu cúi xuống lấy ngón tay viết trên đất*” (8,6.8). Người viết tất cả hai lần nhưng không ai biết viết

---

<sup>21</sup> Triết gia Hy Lạp Socrate (Sô-crát) cũng không viết gì cả, nhưng môn đệ của ông là Platon đã soạn lại giáo huấn của thầy mình. Ngày nay, khi nghiên cứu tác phẩm Platon ai cũng đều chú tâm đến con người Socrate. Nhà khảo cứu về sử Hy Lạp và La Mã Michael Grant cho biết chứng cứ Đức Giêsu có thật trong lịch sử nhiều gấp bội phần những nhân vật khác trong xã hội cổ đại. Xem Michael Grant, “*Greek and Roman Historians: Information and Misinformation*”, London, Routledge, 1995. Và John P. Meier trong cuốn “*Un certain juif: Jésus. Les données de l’histoire, les sources, les origines, les dates*”, tome 1, Cerf, 2004 cho biết những điều biết được về Alexandre le Grand chỉ có thể tóm trong vài trang giấy, nhưng không ai nghi ngờ đặt câu hỏi ông có thật hay không.

gì, vì vậy những tài liệu liên quan đến Đức Giêsu đều được viết vài chục năm sau những biến cố xảy ra.

Sau đây đưa ra một danh sách tương đối đầy đủ về những nguồn tài liệu cổ nhất bao gồm từ khoảng giữa thế kỷ thứ nhất đến khoảng ba thập niên đầu thế kỷ thứ hai:

1. *Thư bộ Phaolô* giữa năm 50 đến năm 63, vì thế được coi như những tài liệu cổ nhất của Kitô giáo. Có tất cả mười ba thư trong thư bộ Phaolô, nhưng các nhà nghiên cứu chỉ nhìn nhận bảy thư được chính Phaolô viết gồm: thư Rôma, thư 1 và thư 2 Côrintô, thư Galát, thư Philípphê, thư 1 Thêxalônica và thư gửi Philêmon.
2. *Tin Mừng Máccô* được biên soạn khoảng năm 65. Trong Tin Mừng, các môn đệ trầm trồ khen ngợi sự huy hoàng của đền thờ Giêrusalem (13,1-2); và đền thờ bị tàn phá vào năm 70, vì thế cuốn Tin Mừng được biên soạn trước biến cố kinh hoàng đó của người Do Thái. Các nhà nghiên cứu đặt văn bản vào khoảng năm 65. Máccô trình bày lời Phêrô thuyết giảng tại Rôma. Tác giả cố gắng cho ta thấy Đức Giêsu là Đức Kitô, Con Thiên Chúa, trước hết qua các hành vi nhất là qua các phép lạ Người làm.
3. *Tin Mừng Mátthêu* được soạn ra vào khoảng năm 80-90 trong cộng đoàn Kitô giáo gốc Do Thái. Tác giả thích bút chiến với nhóm Pharisêu ở Jamnia và cho thấy Đức Kitô thực hiện Lời Thánh Kinh.
4. *Tin Mừng Luca* được biên soạn khoảng năm 80-90 cho các cộng đoàn có nhiều thành viên đến từ dân ngoại. Tác giả cho thấy Đức Giêsu chính là Thiên Chúa viếng thăm dân Người và đến biểu lộ lòng khoan dung của Thiên Chúa. Luca còn viết tập thứ hai là sách Công vụ các tông đồ.

Trong đó, tác giả cho thấy Tin Mừng được các tông đồ đem tới, có Thần Khí linh hoạt sẽ đi tới cả thế giới.

5. *Tin Mừng Gioan*<sup>22</sup> được biên soạn khoảng năm 95. Tin Mừng thứ tư chắc chắn được biên soạn trễ hơn ba cuốn Tin Mừng trước, chứng giám một truyền thống lịch sử và thần học phát sinh ra từ vùng Êphêxô. Đây là một bài suy niệm rất thâm trầm về Đức Giêsu, Ngôi Lời của Thiên Chúa. Gioan cho thấy Đấng bị đóng đinh nay vẫn sống và ban Thần Khí và xuyên qua các dấu chỉ Đức Giêsu đã làm, cần phải tin mới thấy được.
6. *Thư ông Clément thành Rôma gửi tín hữu Côrintô*. Ông Clément là người kế vị thánh Phêrô tại Rôma, viết lá thư gửi tín hữu Côrintô vì có những xáo trộn trong cộng đoàn. Tác giả cho biết không trả lời những câu hỏi do cộng đoàn đặt ra sớm hơn được, vì ngay tại cộng đoàn nơi ông sinh sống cũng vừa trải qua những khó khăn. Dựa vào đó, các nhà nghiên cứu cho thư Clément nói đến cuộc bách hại Kitô hữu dưới triều hoàng đế Domitien. Lá thư có thể được viết vào khoảng năm 95. Được gọi *thư* nhưng thật ra là một bộ sách với 65 chương để trả lời những câu hỏi mang tính cách như một cuốn sách về giáo thuyết. Thư này được phổ biến rộng rãi trong cộng đoàn Kitô hữu thời Cổ đại bằng bốn thứ tiếng khác nhau.

<sup>22</sup> Khi nghiên cứu tìm khuôn mặt Đức Giêsu lịch sử, Tin Mừng Gioan thường ít được các học giả để ý đến. Nhưng ngày nay, cũng có một số nhà nghiên cứu bắt đầu đi tìm hiểu thêm trong Tin Mừng thứ tư liên quan đến Đức Giêsu lịch sử. Xem thêm Michèle Morgan, "*Jésus de Nazareth selon le quatrième évangile, Réception de la tradition et créativité*", in *De Jésus à Jésus Christ*, tome 1, le Jésus de l'Histoire, Mame-Desclée 2010, trang 115-145.

7. Sách “*Didachè*” còn gọi *Giáo huấn mười hai Tông đồ* như một cuốn sách về phụng vụ, được viết vào khoảng cuối thế kỷ đầu công nguyên ở Syrie. Cuốn sách được dùng trong các cộng đoàn Kitô hữu sơ khai ở những thế kỷ đầu công nguyên, rồi sau đó bị loại bỏ ra khỏi kinh bộ. Cuốn sách bị thất lạc, và chỉ được tìm thấy lại vào năm 1873 tại thư viện của thượng phụ thành Constantinople. Sách *Didachè* đưa ra những qui tắc sống mà mọi thành phần trong cộng đoàn phải theo, cũng như việc thực hành đạo giáo. Cuốn sách còn đưa những giáo huấn cần có đối với những người được coi như ngôn sứ rao giảng lưu động và sống nhờ vào lòng bác ái của các cộng đoàn.
8. Flavius Josèphe với bộ sử “*Antiquités juives = Do Thái thời cổ đại*”. Một sử gia người Do Thái sinh khoảng năm 37 sau công nguyên. Trong cuốn “*Do Thái thời cổ đại*”, ông miêu tả Đức Giêsu như một hiền nhân bị Philatô đóng đinh, nhưng nhiều sử gia khác cho đoạn văn này của ông đã bị người Kitô giáo sửa đổi.
9. Những thư của ông Pline thứ vào khoảng năm 112. Ông sinh năm 61 và qua đời năm 115, con của L.Caecilius Silo, và mang tên La Mã Lucius Caecilius Secundus. Sau khi bố mất, ông về sống với mẹ và người cậu là Gaius Plinius Secundus (Pline Trưởng lão). Ông cậu săn sóc và đặt tên cho ông là Gaius Plinius Caecilius Secundus. Ông được biết đến nhờ những thư liên lạc với hoàng đế Trajan. Những trao đổi thư từ giữa ông và hoàng đế được coi như tài liệu quý giá về những phương pháp hành chánh của đế quốc La Mã thời bấy giờ.
10. Khoảng năm 116: “*Các thư của ông Ignace thành Antioche*”. Tất cả có 7 lá thư của ông Ignace, giám mục thành Antioche.

Các thư Ignace được viết dưới triều đại hoàng đế Trajan (98-117), hoặc trễ lắm vào khoảng năm 160, và được phổ biến rộng rãi tại Hy Lạp và miền Tiểu Á. Người bị bắt và đưa về Rôma chịu tử hình. Trong chuyến đi Ignace đã gặp các giám mục trong những thành phố, vì thế Ignace viết một số thư gửi đến các cộng đoàn Kitô hữu. Trong thư, tác giả tin Đức Giêsu sinh bởi Đức Maria, chịu phép rửa của Gioan, bị đóng đinh chết dưới thời Phongxiô Philatô và phục sinh. Ngoài các Tin Mừng, đây là lần tiên thấy xuất hiện tên Đức Maria, và tên vị tổng trấn Philatô.

11. Sử gia La Mã Tacite với "*Ký biên niên*". Tacite tên thật là Publius [hay Gaius] Cornelius Tacitus là một thượng nghị sĩ, sử gia và triết gia của đế quốc La Mã. Ông là tác giả hai bộ sách quan trọng mang tên "*Annales*" (*Ký biên niên*) và "*Histoires*" (*Lịch sử*), trong đó nêu lên những câu hỏi dưới triều các hoàng đế Tibère (14-37), Claude (41-54), Néron (54-68). Hai cuốn sách bao trùm lịch sử đế quốc La Mã từ năm hoàng đế Auguste qua đời (27 trước công nguyên và 14 sau công nguyên) cho đến thời hoàng đế Domitien băng hà năm 96 (81-96). Nhiều học giả cho cuốn *Ký biên niên* là chứng cứ đáng tin vì cuốn này có đề cập đến Đức Kitô. Người khác cho một số chi tiết trong cuốn sách rất có thể đến từ những trước tác Công Giáo trong thế kỷ thứ hai.
12. Khoảng năm 120: Bộ sách "*La Vie des douze Césars = De vita duodecim Caesarum libri = Cuộc đời 12 vị César*" (Xêda) của ông Suétone. Suétone tên thật là Caius Suetonius Tranquillus sinh ra vào thế kỷ đầu công nguyên, nhưng không biết chắc vào năm nào. Trong bộ sách *Cuộc đời 12 vị César*, ông có nói đến mình trong hai đoạn. Ông khoảng

20 tuổi sau cái chết của hoàng đế Néron, vào năm thứ 7 dưới triều hoàng đế Domitien (năm 88). Nhờ vào đoạn này, có thể nói Suétone sinh ra giữa khoảng năm 63 đến 74 công nguyên, dưới những triều đại của Néron, Othon, Vitellius và Vespasien. Sách *Cuộc đời 12 vị César* viết bằng tiếng La Tinh “*De uita duodecim Caesarum libri*”, kể lại cuộc đời 12 vị hoàng đế đầu tiên của La Mã ở Rôma từ hoàng đế Jules César đến hoàng đế Domitien.

13. Khoảng năm 130: Ngụy thư với “*Tin Mừng Phêrô*”, “*Tin Mừng Tôma*” và “*Tin Mừng bí mật Máccô*”. Đây là những tác phẩm được viết vào khoảng thế kỷ thứ nhất hoặc thứ hai công nguyên bởi các cộng đoàn Kitô hữu, nhưng không được chấp nhận vào Kinh bộ.

↳ *Tin Mừng Phêrô*. Năm 1887, khi đào xới trong một nghĩa địa lớn thuộc Kitô giáo ở Akhmim miền thượng Ai Cập các nhà khảo cổ đã khám phá ra một thủ bản chứa đựng một trình thuật bị cắt xén về sự Thương khó và Sống lại của Đức Chúa “*Kurios*” gây nên một tiếng vang lớn. Thủ bản viết bằng tiếng Hy Lạp vào khoảng thế kỷ thứ VIII hoặc thứ IX. Các nhà nghiên cứu nhận ra trong những trang thủ bản đó một đoạn Tin Mừng Phêrô, mà trước đây đã được biết đến với hai tác giả Origène<sup>23</sup> và Eusèbe thành Césarée<sup>24</sup>. Thủ

<sup>23</sup> Sinh ra tại thành Alexandrie. Ở thế kỷ thứ III mở trường học về văn chương và thần học và sau đó đi du lịch qua Rôma, Palestine, Syrie và Athènes. Ông đến cư ngụ tại thành Césarée bên Palestine và tiếp tục viết và dạy học. Sau này bị bắt, bị tra tấn dưới thời hoàng đế Dèce bách hại đạo, và qua đời lúc được 65 tuổi. Ông viết rất nhiều và phần lớn là những sách chú giải Thánh Kinh, và văn bản nổi tiếng là cuốn “*Contre Celse*” (chống lại Celse).

<sup>24</sup> Eusèbe làm giám mục thành Césarée, sinh khoảng năm 265 và qua đời khoảng năm 339. Tác giả cuốn “*Lịch sử Giáo hội*” (*Histoire ecclésiastique*),

bản có 60 câu gần giống với một số đoạn của các Tin Mừng Thư quy về sự Thương Khó và Phục sinh của Đức Giêsu, nhưng cho đến nay chưa thấy có những quy chiếu nào về Tin Mừng Phêrô nơi các tác giả Kitô giáo thời cổ. Tin Mừng Phêrô cho ta thấy được cung cách khai triển ở thế kỷ thứ II những truyền thống liên quan đến sự Thương khó và Phục sinh của Đức Giêsu, nhưng Tin Mừng đó không có giá trị như nguồn lịch sử về những biến cố trên.

↳ *Tin Mừng Tôma*<sup>25</sup> là một tập gồm lời Đức Giêsu không liên quan vào với nhau được biên soạn vào thế kỷ đầu công nguyên, nhưng sau đó được sửa lại. Đây được coi như một bộ sưu tập riêng những lời Đức Giêsu đến từ một cộng đoàn. Đọc trong đó đưa ra hình ảnh Đức Giêsu như một hiền nhân. Tin Mừng Tôma viết bằng tiếng Copte được tìm thấy tại Ai Cập gần thành Nag Hammadi, và cuốn Tin Mừng này thường được trình bày như lời giảng dạy bí mật của Đức Giêsu.

↳ *Tin Mừng bí mật Máccô* hay một cuốn Tin Mừng Máccô khác với Tin Mừng Máccô trong Quy Thư? Vào năm 1958 gần Giêrusalem trong một tu viện ở Palestine tìm thấy được một phần lá thư của giáo phụ Clément thành Alexandrie.

---

được coi như ký biên niên về Giáo hội từ thời ban đầu cho đến triều đại hoàng đế Constantin. Cuốn sử giữ vai trò quan trọng trong sự truyền đạt những văn bản Kitô giáo.

Về cuốn "*Tin Mừng Phêrô*" Eusèbe cho biết: ông Sérapio, giám mục thành Antioche khoảng năm 190 mang nhiều ngờ vực với Tin Mừng Phêrô. Sérapion cho biết cộng đoàn Kitô giáo ở Rhossos, khoảng 50km về phía tây bắc thành Antioche, đã theo những ý lạc giáo khi dựa vào cuốn Tin Mừng này.

<sup>25</sup> Tin Mừng Tôma được khám phá năm 1945, và chỉ được in và phát hành từ năm 1956.



Lá thư này được viết vào khoảng năm 200 và được chép lại vào thế kỷ thứ XVIII. Trong lá thư cho biết tác giả Máccô biên soạn cuốn Tin Mừng theo hai giai đoạn: giai đoạn đầu biên soạn tại Rôma như một cuốn giáo lý dành cho những người mới vô đạo; và giai đoạn cuốn Tin Mừng được soạn ở thành Alexandrie dành cho những người đã được khai tâm vào những huyền nhiệm lớn lao. Lá thư còn cho biết phần hai của cuốn Tin Mừng còn được lưu giữ tại Giáo hội ở thành Alexandrie<sup>26</sup>, và sau này bị một nhóm ly giáo đánh cắp và thêm vào trong đó những điểm đối trá đối với những sự thật trong sáng và thánh thiện.

Người khám phá ra lá thư này là ông Morton Smith, thế nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng lá thư này không thật và đã bị ông Smith thêm thắt vào trong đó.

## **Tạm kết**

Nhìn sơ qua bảng liệt kê trên, ngoài sử gia Flavius Josèphe, những chứng từ Do Thái khác liên quan đến Đức Giêsu đều được viết ra rất trễ. Bắt đầu khoảng giữa thế kỷ thứ II trở đi, nhiều văn bản phát xuất từ Kitô giáo vẫn tiếp tục được hoàn thành và dĩ nhiên Đức Giêsu giữ vai trò chính, đồng thời một nền văn chương bài Kitô giáo cũng bắt đầu

---

<sup>26</sup> Năm 323, khi Alexandre đại đế băng hà, thế giới Hy Lạp tan vỡ dần dần và chia ra thành nhiều mảnh. Thành phố Athènes không còn giữ địa vị độc tôn là trung tâm sinh hoạt tri thức nữa. Từ đó thành phố Alexandrie (Ai Cập) chiếm dần chỗ đứng quan trọng để trở thành cái nôi văn hóa và khoa học, với một Thư viện có hơn 50.000 tựa sách. Alexandrie nằm ngay mũi phía đông vùng đồng bằng sông Nil, trước mặt là đảo Pharos. Thành phố được chính đại đế Alexandre lập nên vào năm 332 trước công nguyên. Vào thế kỷ thứ I có khoảng mấy trăm ngàn dân cư, với một số đông dân kiều cư Do Thái. Alexandrie là thành phố thứ 2 trong đế quốc La Mã.

nầy sinh. Kinh Coran của người “muslim”<sup>27</sup> cũng có nói về Đức Giêsu nhưng các nhà nghiên cứu đều cho rằng sách chỉ được hoàn thành hồi thế kỷ thứ VII.

Tóm lại, có bốn nguồn tài liệu chính đến từ ngoại giáo, Do Thái giáo, Kitô giáo cộng với những ngụ thư và nguồn tài liệu đến từ truyền thống “muslim”. Ngoài ra khoa khảo cổ vẫn còn tiếp tục cho biết thêm một số dữ kiện quan trọng về con người Đức Giêsu lịch sử.



---

<sup>27</sup> Muslim thường được dịch ra tiếng Việt là “tín đồ Hồi giáo”, nhưng những người muslim Việt Nam không đồng ý với từ ngữ dịch đó. Vì thế, ở đây giữ lấy từ muslim.

## 1

## NGUỒN TÀI LIỆU NGOÀI KITÔ GIÁO

**B**ình thường, nhiều người nghĩ rằng những nguồn tài liệu ngoài Kitô giáo nói về Đức Giêsu được coi như quan trọng vì nó khách quan, nên cần phải được coi như ưu tiên. Nguồn tài liệu này đưa ra khỏi lịch sử thánh nhưng cho những dữ kiện đúng theo lịch sử thường tình thôi. Thế nhưng vấn đề khách quan nêu ở trên cũng cần xem xét lại, vì một số văn bản trong nguồn tài liệu này được đánh dấu với sự khinh miệt và chống đối với nhân vật Giêsu.

### 11. Những văn bản bằng tiếng Hy Lạp

#### 111. Phlégon

Phlégon, một sử gia ở thế kỷ thứ I, một người nô lệ được hoàng đế La Mã Hadrien giải phóng đã soạn một bộ sách gồm mười sáu cuốn. Ông gom lại trong đó những điều kỳ diệu xảy ra trong lịch sử thế giới. Bộ sách này ngày nay không còn nữa, nhưng các tác giả Kitô giáo như ông Julius Africanus có qui chiếu về những chuyện ghi trong bộ sách. Phlégon có nói tới một cuộc động đất xảy ra và trái đất trở nên tăm tối sau khi Đức Giêsu bị đóng đinh như đã được hai tác giả Tin Mừng Mátthêu và Luca nói tới (Mt 27,5tt và Lc 23,44).

Giáo phụ Origène cũng đã nhiều lần qui chiếu về đoạn văn trên của Phlégon trong “*Contre Celse*” (Chống lại Celse), cuốn thứ 2,14,33,59. Văn bản này cũng cần được so sánh với những gì ông Eusèbe viết vào khoảng đầu thế kỷ thứ IV, mà hầu như chắc chắn tác giả đã được đọc bộ sách của Phlégon trong thư viện ở thành Césarée. Sau khi so sánh, có thể chắc chắn thấy được điều Phlégon ghi lại như trong sách Tin Mừng khi Đức Giêsu bị đóng đinh. Phlégon còn giải thích thêm điều đó như hiện tượng thiên nhiên có thể nhận thấy được. Vào năm 29, có một cuộc nhật thực và một cuộc động đất làm rung chuyển miền Trung Đông và tàn phá thành Nicée bên Tiểu Á.

Giáo phụ Origène không đồng ý với lời giải thích của Phlégon. Theo ông, lễ Vượt Qua được cử hành vào ngày thứ 14 của tuần trăng mùa xuân, tức là rơi vào ngày trăng tròn và như thế không thể nào xảy ra nhật thực được.

## 112. Thallus

Chúng từ Phlégon được các tác giả cổ quy chiếu và chú thích thêm vào. Vì thế có một người tên Thallus cũng cho rằng ngày Đức Giêsu bị đóng đinh, trời tối tăm và có nhật thực. Thallus là một trong những tác giả ngoại giáo đầu tiên có nhắc đến Đức Kitô. Tác phẩm của ông xuất bản khoảng năm 52 công nguyên. Ngày nay, tác phẩm đó đã bị thất lạc, và nhờ những tác giả khác mới biết đến Thallus. Một trong những tác giả đó là ông Julius Africanus, người Kitô giáo sống vào khoảng năm 221. Julius có nói đến Thallus như sau: “*Trong cuốn sử thứ ba, Thallus giải thích một cách ngây thơ tối tăm như một ngày nhật thực. Đó là điều thật phi lý, vì nhật*

*thực không thể nào xảy ra vào mùa trăng tròn, vì Đức Kitô chết vào mùa lễ Vượt qua ở độ trăng tròn”.*

Hai ông Phlégon và Thallus coi như những chứng nhân ngoại giáo về Đức Giêsu, đúng hơn họ chứng thực những điều Tin Mừng đã ghi. Nơi đây cho thấy hai ông hoàn toàn tin tưởng vào truyền thống Kitô giáo nói về con người Đức Giêsu.

## 12. Những văn bản bằng tiếng La Tinh

Nơi đây có 3 nhân vật người La Mã thường được nhắc tới: Tacite, Suétone và Pline thứ. Cả ba nhà văn đều viết bằng tiếng La Tinh khoảng giữa năm 110 đến năm 120<sup>28</sup>.

### 12.1. Pline thứ (khoảng 61-115)<sup>29</sup>

Tài liệu cổ nhất đến từ lá thư viên đặc sứ toàn quyền ở Bithynie và Pont (phía Thổ Nhĩ Kỳ của biển Đen) thuộc tây bắc miền tiểu Á, Pline thứ viết gửi hoàng đế Trajan khoảng năm 111-113 cho biết cách ông đối xử với nhóm người mệnh danh Kitô hữu. Dân số họ tăng làm cho các đền thờ dân ngoại vắng vẻ nhưng ông không truy nã họ: *“Một số người quả quyết họ thôi không còn là Kitô hữu... Họ thú nhận thường*

<sup>28</sup> Ngoài ba nhân vật nêu trên, còn có thể nhắc tới ông Galien, y sĩ và bạn của hoàng đế Marc Aurèle. Ông có nói tới các Kitô hữu nhưng văn bản của ông chỉ còn lại bằng tiếng Ả rập. Ông có cái nhìn rất dung hòa về những Kitô hữu. Ông chỉ tiếc đức tin làm cho họ gắn bó một cách mù quáng vào quyền hành thiêng liêng của Đấng sáng lập Kitô giáo. Theo ông, Đức Kitô giống như ông Môsê là một bậc tôn sư đáng được lắng nghe. Xem R. Waltzer, Galen on jews and christians, 1949, trang 15.

<sup>29</sup> Pline thứ, cháu và làm con nuôi của Pline Trưởng lão (23 – 97 công nguyên). Ông qua đời sau biến cố núi lửa Vésuve bùng nổ. Pline Trưởng lão cho những tin tức quan trọng về lịch sử Do Thái giáo vào thế kỷ thứ I, nhất là việc ông nói đến nhóm Êtxênô.

*xuyên tụ họp trước khi mặt trời mọc, cùng nhau chúc tụng Đức Kitô như một vị thần và quyết thể không trộm cắp, không cướp bóc, không ngoại tình, không sai lời hứa... Rồi trước khi chia tay họ ăn một thứ bánh rất thông thường và trong sạch... Tôi không nhận thấy gì là mê tín dị đoan cả..."* (Pline le jeune, Lettres, X,96). Hoàng đế trả lời cho biết phải trừng phạt những ai tiếp tục coi mình là Kitô hữu.

## 122. Tacite (khoảng 55-120)

Tacite, một sử gia người La Mã viết bộ "*Annales = Sử biên niên*" dưới triều hoàng đế Trajan khoảng năm 116-117. Một tác phẩm quan trọng với mục đích kể lại lịch sử La Mã từ năm 14 đến năm 68 công nguyên. Một số cuốn của bộ *Sử biên niên* đã bị đánh mất, và cuốn sách thứ 16 ngừng lại ở năm 66 công nguyên. Một trong đoạn sách bị mất bắt đầu với năm 29 công nguyên và trình thuật chi bắt đầu lại với chuyện xảy ra năm 32 công nguyên; vì thế năm Đức Giêsu bị xử án chết vào khoảng năm 30 không được biết đến trong *Sử biên niên* của Tacite.

Thế nhưng, sử gia Tacite (Cornelius Tacitus) có nói đến Đức Giêsu khi ông nêu lên vấn đề hoàng đế Néron (Nêrô) hỏa thiêu thành Rôma. Ông muốn xóa thành phố Rôma cổ để xây dựng một thành phố mới mang tên ông. Tiếng đồn vang dội và Néron không thể nào ngăn chặn nổi. Cuối cùng ông vu khống cho cộng đồng Kitô giáo ở Rôma gây ra cơn hỏa hoạn. Từ đó khai mào cuộc bắt bớ các Kitô hữu kéo dài hơn 3 thế kỷ, ông đổ lỗi cho người Kitô hữu và tra tấn hành hạ họ khốc liệt. Tacite trong đoạn này liền giải thích những Kitô hữu đó là ai: "*Họ mang danh xưng Kitô hữu (Christiani) bắt nguồn từ ông Kitô (Christus), là người dưới triều hoàng đế*

Tibêriô, tổng trấn Phongxiô Philatô đã bắt chịu khổ hình. Chính sau khi bị đàn áp, sự mê tín khả ố này lại lộ dạng, không những ở Giuđê, nơi sự xấu phát sinh, nhưng còn ở cả Rôma, nơi điêu rùng rợn và nhục nhã nhất trên thế giới tràn tới và tìm được nhiều đồ đệ..." (Tacite, Annales, XV,44). Chứng tích cho biết Đức Kitô là đầu mối của các Kitô hữu, bị kết án chết trên thập tự chứ không nói các hoạt động đưa tới bản án đó.

Nhiều nhà nghiên cứu cho tài liệu Tacite đúng thật. Ông đã lấy tin tức trong văn khố của người La Mã và trong đó khẳng định Đức Giêsu có thật và bị ông Philatô kết án. Nhưng cũng có một số học giả không theo lối suy luận trên, nhưng cho rằng Tacite đã lấy nguồn tin tức nơi các cộng đoàn Kitô hữu mà ông gặp được ở Rôma hay nơi miền tiểu Á nơi ông làm việc.

### 123. Suétone (khoảng 75-155)

Sau Tacite đến khoảng năm 120, Suétone một sử gia soạn bộ sách *Cuộc đời 12 vị César (Xêda)* lại nhắc đến hoàng đế Néron và các Kitô hữu: "Dưới triều (Néron) rất nhiều án phạt khắc nghiệt và biện pháp trấn áp được ban bố, nhưng không kém những luật lệ mới: Họ đặt giới hạn về xa hoa; giảm thiểu những buổi yến tiệc công cộng vào sự phân phát lương thực; cấm bán trong những quán rượu mọi thực phẩm nấu chín ngoài những rau cỏ, nơi trước đây người ta tìm thấy đủ loại món ăn; Họ giao những Kitô hữu vào nhục hình, loại người mãi mê theo một mê tín dị đoan mới và nguy hiểm" (Suétone, Vie de Néron, XVI).

Trong một đoạn khác về tiểu sử hoàng đế Claude (Claudius), Suétone cũng ghi: "Claude trục xuất người Do Thái khỏi Rôma, vì họ bị ông Kitô (Chrestus) khích động, họ thường

*xuyên sống trong tình trạng náo loạn*” (Suétone, Vie de Claude, XXV,4). Về việc trục xuất người Do Thái ra khỏi thành Rôma vào năm 49-50 cũng được sách Công vụ các tông đồ nhắc lại qua cuộc gặp gỡ giữa Phaolô và vợ chồng Aquilas-Priscilla ở Côrintô (18,2). Đoạn văn Suétone đưa lý do trục xuất đến từ việc ông *Chrestus* xúi giục gây rối. Tác giả cho ông *Chrestus* sinh sống ở thành Rôma vào thời gian người Do Thái bị đui ra khỏi thành. Từ *Chrestus* có phải Đức Kitô hay một nhân vật nào khác?

Tóm lại trong những nguồn tài liệu ngoại giáo chỉ một mình Tacite nói rõ ràng về con người Đức Kitô; riêng hai ông Pline thứ và Suétone chỉ nhắc đến khi nói đến cộng đoàn Kitô hữu ở Rôma hay ở vùng nào đó thuộc đế quốc La Mã. Dầu sao nguồn tài liệu rất quan trọng và mang tính cách khách quan hơn đối với các nguồn tài liệu khác.

## 124. Lucien de Samosate (khoảng năm 115- 200)

Ông Samosate, một nhà văn châm biếm viết dưới loại thể văn nhại kể lại cuộc sống trở lại Kitô giáo rồi trở thành kẻ bội giáo. Cuốn sách mang tên *“La mort de Pérégrinus”*<sup>30</sup> (Cái chết của Pérégrinus). Tác giả kể người Kitô hữu say mê Pérégrinus và tôn kính ông như một thần linh, *“sau một con người khác mà họ tôn kính với một phụng tự, một con người đã bị đâm xuyên tại Palestine vì đưa nhập vào thế giới một nền phụng tự mới”*. Sau đó tác giả phác họa những Kitô hữu tôn thờ nhà ngục biện bị đóng đinh và theo những lễ luật của ông ta. Tác giả biết *“nhà ngục biện”* bị xử trảm tại Palestine mà người

<sup>30</sup> Robert J. Wilken, *The Christians as the Roman saw them*, New haven/ Londres, Yale University, 1984, trang 96-97.



Kitô hữu tôn thờ đó là ai, nhưng ông không nêu tên là Đức Giêsu hay Đức Kitô, và ông biết con người đó bị đóng đinh.

## 125. Tài liệu hành chánh do Philatô thiết lập?

Ông Justin<sup>31</sup> viết vào năm 140 tác phẩm *Apologie* để thuyết phục hoàng đế La Mã Antonin sự thật về Kitô giáo. Trong tác phẩm, Justin có nói đến những tài liệu liên quan đến Đức Giêsu được gìn giữ trong văn khố của triều đình: những *Công báo* do ông Philatô thiết lập. Ít lâu sau, ông Tertullien<sup>32</sup> cũng có nói đến bản báo cáo nhận được từ Palestine chứng nhận thiên tính của Đức Giêsu. Bản báo cáo được đưa ra trình bày tại Nghị viện nhưng bị bác bỏ.

Những điều vừa nói trên không được các nhà nghiên cứu chấp nhận, và cho tin tức do Justin đưa ra có thể dễ dàng kiểm chứng trong văn khố.

## 13. Những nguồn tài liệu đến từ Do Thái

Những nguồn tài liệu này cũng không nhiều lắm ngoài hai đoạn trong bộ sử "*Do Thái thời cổ đại*" của sử gia Flavius Josephé; và một số lời ám chỉ trong kinh "*Talmud*"<sup>33</sup>. Thật vậy,

<sup>31</sup> Justin sinh ra tại Naplouse ở Palestine từ một gia đình La Mã. Ông học triết học, gia nhập Kitô giáo và chịu tử đạo vào năm 163-167. Ngoài tác phẩm *Apologie* viết bằng tiếng Hy Lạp, ông còn viết cuốn *Đôi thoại với Tryphon* cho người Do Thái biết sự thật của Kitô giáo từ Thánh Kinh. Cả hai cuốn này được in chung trong *Justin martyr*, Bibliothèque Migne, Paris, 1994.

<sup>32</sup> Tertullien là giáo phụ đầu tiên viết bằng tiếng La Tinh. Ông sinh ra tại thành Carthage (bắc Phi châu) vào khoảng năm 150. Ông trở thành một nhà luật và gia nhập Kitô giáo vào cuối thế kỷ. Ông viết nhiều tác phẩm chống lại các lạc giáo.

<sup>33</sup> Talmud = học tập hay giảng dạy. Theo nghĩa thường Talmud chỉ định học tập hay giảng dạy kinh Torah; hoặc là kinh Torah được học hỏi và

điều hơi ngỡ ngàng vì ngay tác giả Philon thành Alexandria qua đời năm 54 nói rất nhiều về giáo phái Étxêno và một giáo phái Do Thái khác là giáo phái sống ẩn tu bên Ai Cập (thérapeutes). Ông không nói đến chút nào về Đức Giêsu hay cộng đoàn Kitô hữu sơ khai. Trong tác phẩm “*Legatio ad Caium*” viết cho hoàng đế để tố cáo những điều Philatô sai quấy tại Giuđê, Philon cũng không nhắc đến vụ án của Đức Giêsu.

Ngoài ra, tài liệu Do Thái còn có bộ sách do ông Juste ở Tibériade, một sử gia ở thế kỷ thứ I biên soạn. Bộ sách của ông ngày nay đã mất, nhưng còn được biết đến nhờ Thượng phụ thành Constantinople, Photius, có đọc được tác phẩm này ở thế kỷ thứ IX. Chính Đức Thượng phụ Photius cũng ngạc nhiên vì không thấy Juste Tibériade nhắc đến Đức Giêsu.

### 131. Flavius Josèphe (37-100)

Josephus ben Matthias sinh khoảng năm 37 thuộc hàng tộc tư tế. Ông đổi tên thành Flavius Josèphe lấy theo tên hai

---

giảng dạy (=Talmud theo truyền thống truyền khẩu). Vì thế Talmud chỉ định toàn bộ Torah (sách Thánh cộng với truyền thống). Trong nền văn chương của các Rabbi, thường thấy có thể thức Talmud nói (Talmud lomar) để dẫn nhập một sự trông nhờ vào Thánh Kinh; không có nghĩa *Thánh Kinh nói nhưng Thánh Kinh được giải thích đúng bởi truyền thống nói*. Theo nghĩa hẹp, Talmud là một tuyển tập truyền thống văn chương các Rabbi với những điều pháp lý và thuật chuyện. Talmud bao gồm *Mishnah* và những diễn giải được gọi là *Gemara*. Đây là chứng từ đầy đủ nhất về truyền thống Do Thái cổ. Talmud mang hai hình thức: *Talmud Giêrusalem* hoàn thành vào thế kỷ thứ IV công nguyên, và *Talmud Babylone* dài gấp bốn lần bộ Talmud Giêrusalem được hoàn thành vào cuối thế kỷ thứ V công nguyên. *Mishnah* là tuyển tập những luật tôn giáo được truyền khẩu bởi những người giảng dạy gọi là *tannaim*, và được viết thành văn bản vào thế kỷ thứ II công nguyên. Pháp chế chia thành 6 định luật và 13 hiệp ước. Toàn bộ luật này kết thành nền tảng của bộ Talmud.

vị bảo trợ người La Mã: hoàng đế Flaviens (Vepasien và hai người con Titus và Domitien). Ông là một sử gia Do Thái với hai cuốn sách nổi tiếng: “*Guerre Juive = cuộc chiến của người Do Thái*” được bắt đầu viết sau khi thành Giêrusalem bị thất thủ vào năm 70; và cuốn “*Antiquités juives = Do Thái thời cổ đại*” được viết vào khoảng năm 93-94.

Lúc ban đầu Flavius Josèphe chống quân La Mã nhưng sau đó lại trở cò phục vụ họ. Ông qua đời tại Rôma vào năm 100 sau khi viết một số tác phẩm trình bày Do Thái giáo cho người La Mã. Trong hai tác phẩm vừa nêu trên, có một số đoạn văn nói đến Đức Giêsu. Khi nói đến ông Giacôbê “*người anh em của Chúa*” bị Hội đồng công tọạ Do Thái<sup>34</sup> kết án tử hình vào năm 66, Flavius Josèphe có gọi đến Đức Giêsu: “*Ông Ananus tập hợp Hội đồng công tọạ gồm những thẩm phán và đưa ông Giacôbê, anh em của ông Giêsu được gọi là Kitô, ra trước họ cùng với một vài người khác; họ lên án các ông này đã vi phạm lề luật và giao họ cho bị ném đá*” (Flavius Josèphe, *Antiquités Juives*, XX, 9,1).

Các nhà phân tích chuyên môn nhìn nhận đoạn văn do chính tác giả ghi lại và không bị sửa đổi, ngược lại trong cùng bộ sách nơi cuốn thứ 18 có thêm một đoạn nói về Đức Giêsu với một cung điệu khác. Đoạn văn thường được các

---

<sup>34</sup> Hội đồng công tọạ hay Thượng hội đồng (Sanhédrin) có nghĩa *ngồi lại với nhau*, gồm có 71 thành viên. Họ thuộc bậc kỳ lão và thượng tế đến từ phái Saduxêô và kinh sư-Pharisêu. Thượng tế chủ tọạ Hội đồng họp trong đền thờ mỗi tuần 2 lần. Hội Đồng có quyền chính trị, biểu quyết các Luật, có cảnh sát riêng, và có thể lên án tử hình. Họ xác định giáo thuyết, thiết lập lịch phụng vụ, và quy định sinh hoạt tôn giáo. Năm 70, Hội đồng công tọạ không còn giữ quyền chính trị nữa và tái xuất hiện lại ở Jamnia với quyền tôn giáo.

nhà chuyên môn gọi “*testimonium flavianum*”<sup>35</sup>: chứng từ của ông Flavius Josèphe. Vì đoạn văn quá minh bạch nên các sử gia không cho nó mang giá trị lịch sử. Họ nghĩ Giáo hội tiên khởi đã sửa đổi văn bản và thêm thắt vào đoạn văn nguyên thủy hầu minh bạch vai trò thiên sai của Đức Giêsu: “*Thời đó có một hiền nhân tên Giêsu, nếu coi ông là người thì ông là một người thông thái. Ông làm nhiều phép lạ, thầy dạy những ai vui nhận chân lý. Ông lôi cuốn được nhiều người Do Thái và cả nhiều người Hy Lạp. Ông là Đấng Kitô. Rồi khi ông bị Philatô phạt đóng đinh vào thập giá vì những lời tố cáo của các vị đứng đầu trong chúng ta, thì những người lúc trước đã yêu mến ông vẫn không bỏ cuộc. Vì sau ba ngày ông lại hiện ra với họ như người còn sống; các ngôn sứ của Chúa đã nói về những điều này và còn có hàng ngàn điều lạ lùng khác về ông nữa. Cho tới nay, nhóm người được gọi Kitô hữu đã theo ông vẫn không biến mất*” (Antiquités Juives, XVIII). Dù các học giả còn tranh luận về nguồn gốc đoạn văn, nhất là mệnh đề “*ông là Đấng Kitô*”, nhưng điều không thể hồ nghi Đức Giêsu có thực, xuất hiện bên Palestine dưới thời quan tổng trấn Philatô.

## 132. Talmud Babylone

Ngoài Flavius Josèphe, kinh “*Talmud Babylone*” khoảng thế kỷ thứ II cũng có nói đến cái chết của Đức Giêsu, với lý do lừa dối dân và đưa họ đến lạc lối: “*Truyền thống kể lại như sau: Trước hôm ngày lễ Vượt qua, người ta đã đóng đinh ông Giêsu. Một vị quan tuyên cáo đã đi trước ông trong vòng bốn mươi ngày nói: “ông sẽ bị ném đá chết vì ông đã thực hành ma thuật, lường gạt và làm cho Ítraen lầm lạc. Hồi những ai*

<sup>35</sup> Serge Baudet, *Le testimonium flavianum*, Cerf, Paris, 2002.

biết cách nào chống đỡ hãy đến và làm chứng cho ông". Nhưng họ không tìm thấy một ai làm chứng cho ông và ông đã bị đóng đinh trước hôm ngày lễ Vượt qua". (Talmud de Babylone, Sanhédrin, 43a).

Trong Talmud còn có những truyện khác bài Kitô giáo, như Đức Giêsu là con ngoại hôn. Họ đã cố tình đọc trại như sau: "Đức Giêsu là con một trinh nữ" (*huios tês parthenou*); từ ngữ "*parthenou*" đọc thành "*panthera*" (con báo). Sau này, "*panthera*" và "*pandera*" trở nên thành một từ La Tinh, vì thế mới có câu chuyện bà mẹ dan díu với một tên lính thuộc đoàn quân La Mã tên Pantera<sup>36</sup>. J.Klausner, học giả người Do Thái viết như sau: "Trong Talmud (...), người ta rất ít nhắc đến ông Giêsu, và những điều nhắc đến cũng chẳng có giá trị lịch sử gì, vì chúng có tính cách bút chiến và mạ lỵ đối với vị sáng lập một nhóm giáo phái bị ghét cay ghét đắng..."<sup>37</sup>.

Cho dù truyền thống Talmud mang một cái nhìn không thiện cảm với khuôn mặt Đức Giêsu, nhưng qua đó biết được bốn điểm liên quan đến Đức Giêsu: Người sinh ra từ một trinh nữ; có qua Ai Cập; làm phép lạ và được coi như Thiên Chúa. Bốn điều này Tin Mừng cũng đã nói đến, và Do Thái giáo cố chấp nhận sự hiển nhiên nhưng họ đã giải thích theo lối riêng mình.

---

<sup>36</sup> Vào năm 170, giáo phụ Origène phản ứng dữ dội chống lại ông Celse khi ông này theo truyền thống Talmud cho Đức Giêsu là con ngoại hôn với một người lính La Mã tên Pantera.

<sup>37</sup> J.Klausner, *Jesus of Nazareth, his life, times, and teachings*, Beacon Press, Boston 1964, trang 18-19.

### 133. Sefer Toledoth Yeshou

Ngoài ra còn bộ “*Sefer Toledoth Yeshou*” (Truyện về ông Giêsu)<sup>38</sup> được soạn vào thế kỷ thứ IX thuộc văn chương bình dân mang sắc thái bài Kitô giáo, đánh dấu sự xung khắc giữa người Do Thái và Kitô hữu thuộc thời trung cổ tại Âu châu. Những tư liệu chứa đựng trong “*Toledoth Yeshou*” được lưu hành theo truyền khẩu vào khoảng cuối thế kỷ thứ I. Sau này được gom lại thành sách vào khoảng thế kỷ thứ IV. Cuốn sách được phát hành rộng rãi tại Âu châu và Trung đông vào thế kỷ thứ IX. Vào năm 826 Đức Giám mục thành Lyon, Agobard, có nói đến trong cuốn sách “*De Iudaicis Superstitionibus*”. Cuốn sách được biên soạn bằng tiếng Aram<sup>39</sup>, nhưng cũng có những bản dịch ra tiếng

<sup>38</sup> Bộ sách chứa đựng nhiều bằng chứng ngạc nhiên về sự hiểu biết chính xác về Tân ước và thần học Kitô giáo. Vì thế, những dấu tích đến từ bộ sách này cũng còn được tìm thấy trong những văn bản tranh luận về triết lý và thần học chống lại Kitô giáo. Một số tác giả Do Thái cũng dựa vào tài liệu này.

<sup>39</sup> Tiếng Aram có cùng một gốc với tiếng Hípri. Từ thế kỷ thứ IX trước công nguyên, tiếng Aram trở thành ngôn ngữ thương mại và ngoại giao được các nước Assyrie, Babylone và Ba Tư dùng làm ngôn ngữ chung, và sau này gồm cả Syrie và Palestine. Và tại xứ Assyrie, khoảng năm 730 trước công nguyên dưới triều đại vua Tiglath-Pilaser III, tiếng Aram trở thành ngôn ngữ chính. Tiếng Aram được dùng từ cuối ngàn năm thứ hai bởi những bộ lạc du mục đi về vùng lười liềm trù mật. Sau khi thành Giêrusalem bị thất thủ năm 587, tiếng Aram trở thành thứ ngôn ngữ bình dân thay thế tiếng Hípri. Thời Đức Giêsu, ở xứ Palestine và các miền cận đông, tiếng Aram rất thông dụng tại Ba Tư để giao thiệp buôn bán; Thánh Kinh lại được viết bằng tiếng Hípri, cho nên chỉ những người học mới đọc được mà thôi. Vì vậy khi Đức Giêsu giảng dạy cho các môn đệ hay dân chúng, rất có thể Người nói thứ ngôn ngữ người dân dùng, là tiếng Aram. Tiếng Aram được dùng cho đến thời kỳ người Muslim xâm chiếm ở thế kỷ thứ VII.

Hípri<sup>40</sup>, Ả rập, Yiddish và tiếng Đức. Nhờ tu sĩ dòng Đa Minh Raymond Martin dịch ra tiếng La Tinh vào thế kỷ XIII nên Kitô hữu mới được biết đến nhiều về cuốn sách này.

Tác giả bộ sách lấy lại và dựa vào một số dữ liệu từ “*Talmud de Babylone*”, và tác giả khai triển rộng rãi hơn để chống lại Đức Giêsu và Mẹ của Người là Mirjam. Những ý chính lấy lại từ Talmud: Giêsu, một phù thủy có sức quyến rũ và chia rẽ; sự trừng phạt của Giêsu và bà mẹ ô uế. Các sử gia cho cuốn sách thuộc loại luận chiến và không giúp tìm hiểu nguồn gốc lịch sử Đức Giêsu.

Câu chuyện trong bộ sách không có sử tính: Giêsu, con ngoại hôn của bà Maria, học được tà pháp Ai Cập, cũng như *Thánh Danh* (Thiên Chúa), nhờ đó làm được điều kỳ diệu như cho người chết sống lại. Những việc này lôi cuốn được dân chúng. Các bậc thông thái Do Thái phải nhờ nội gián một trong 12 môn đệ tên Giuđa mới bắt được Giêsu và hành quyết chiều lễ Vượt Qua. Người giữ vườn mang xác ông giấu dưới dòng nước và cho đồ đệ phao tin ông đã sống lại. May có người nhờ Thần khí tìm ra xác Giêsu, nên các môn đệ hoảng sợ bỏ trốn ra khỏi nước và đi lừa bịp khắp nơi khác.

Bộ sách chỉ một lần nói một cách tích cực về Đức Giêsu khi tác giả đồng ý Đức Giêsu chống lại chiến tranh hay bạo động. Vì thế khi Người bị bắt, các môn đệ muốn lấy vũ khí chống lại đám quân lính đến vây bắt, nhưng Đức Giêsu đã ngăn cản: “*xin mỗi người hãy cất dao vào! Đừng giơ dao (kiếm)*”

---

<sup>40</sup> Tiếng Hípri thuộc ngôn ngữ Sêmit (từ Sêmit đến từ tên Sem, trưởng nam của ông Noê). Tiếng Hípri rất gần với ngôn ngữ Ugarit cổ và có liên hệ đến người Phênixi và người Môáp. Trong Cựu ước, tiếng Hípri được gọi là tiếng Canaan (Is 19,18), hoặc tiếng Giuđê (2V 18,26; Is 36,11...). Tên gọi Hípri xuất hiện lần đầu trong sách Ben Sira.

để chống lại nhau! Đừng gây nên chiến tranh vì tôi" (T1 5,29-33). Đoạn văn này rất sát ý nghĩa với những gì ghi lại trong Tin Mừng Mt 26,51-53 và Ga 18,11. Nhiều học giả cho rằng sở dĩ tác giả bộ sách Toledoth đưa ra khuôn mặt ôn hòa của Đức Giêsu ở đây để chống lại sự hiểu chiến của một số Kitô hữu. Những thế kỷ XI, XII và XIII thuộc thời điểm của Thập tự quân.

### 134. Tài liệu *biển chết*<sup>41</sup>

Ngày nay, nhờ những khám phá mới làm nổi bật chiều kích Do Thái trong lời Đức Giêsu giảng dạy. Các học giả Do Thái khi tìm hiểu về Đức Giêsu không còn ý bài bác đả kích như xưa nhưng họ phân tích mối tương quan của một người Do Thái mang tên Giêsu với lề luật.

Vào năm 1947, nhờ những cuộc khai quật tại Qumrân<sup>42</sup>, một địa điểm bên bờ phía bắc biển Chết, thấy vết tích một

<sup>41</sup> Biển Chết dài 85km, rộng 16km, sâu 423m. Nước biển có nhiều nhựa lịch thanh (bitume) và muối vì thế không có sinh vật nào sống trong đó được nên được gọi là biển Chết.

<sup>42</sup> Qumrân còn gọi là *Khirbet Qumrân* tên địa phương đồ nát dọc bờ biển chết, cách thành Jéricho 15 cây số về hướng nam và cách thành Giêrusalem 20 cây số về hướng tây. Dọc theo bờ Biển Chết về phía tây bắc và cách Biển Chết một cây số, có một dãy núi đá màu đỏ xám. Trong dãy núi có nhiều hang. Cách xa Wadi Qumrân một chút về phía bắc, có những đồ nát hoang tàn Qumrân (*Khirbet Qumrân*) nhưng không ai để ý tới. Chính ở nơi đây, mùa xuân năm 1947, hai du mục Mohammad el Dib và Ahmad Mohammad thuộc bộ lạc Ta'Amira đã khám phá trong một hang, bây giờ người ta gọi là IQ, bảy cuốn sách hầu như còn nguyên vẹn. Đó là sách ngôn sứ Isaia còn nguyên vẹn (IQIsa), sách chú giải (peser) Habacuc (IQpHab), cuốn Luật (Serek) Cộng đồng (IQS), một cuốn ngôn sứ Isaia thứ hai (IQIsb), sách những Bài ca (Hodayot: IQH), cuốn Luật chiến đấu (Milhamah IQM), một ngụy thư về Sáng tThế đã hư hại nhiều. Sau một thời gian tàn nát đó đây, bây giờ các cuốn nói trên đều được giữ tại Viện Đại học Do Thái ở Giêrusalem.



cộng đoàn ẩn sĩ đương thời với Đức Giêsu, thuộc giáo phái Étxêno. Có hơn 800 thủ bản về Thánh Kinh và các sách khác được tìm thấy. Những thủ bản bao gồm khoảng thời kỳ thế kỷ thứ III trước công nguyên đến thế kỷ thứ nhất sau công nguyên.

### *1341. Nguồn gốc phong trào Étxêno*

Flavius Josèphe, Philon thành Alexandrie và Pline trưởng lão đều cho biết về phái Étxêno. Flavius Josèphe nói nhiều tới đời sống của phái Étxêno, mục đích của nhóm, những tập quán và phong tục riêng của họ. Ông khen những đức tính luân lý và nhấn mạnh tới một vài phương diện của giáo thuyết Étxêno. Theo tài liệu của các sử gia nói trên, người Étxêno sống chung với nhau thành cộng đồng, một phần tản mác trong xứ Palestine và các miền phụ cận, một phần tụ họp trong sa mạc xứ Giuđê, gần bờ Biển Chết, ở mạn bắc Engaddi. Người Étxêno muốn thực hiện một đời sống thánh thiện và sống cách biệt những người khác để tập luyện nhân đức. Ngay danh từ Étxêno cũng có ngụ ý đến đời sống đạo đức của họ, vì có lẽ danh từ đó có liên lạc với tiếng Hy Lạp "*hosios*", có nghĩa "*thánh*", hay tiếng Aram "*hasé*", có nghĩa "*ngoan đạo và sốt sắng*". Những cáo bản khám phá được ở gần Biển Chết cho ta thấy nhiều điểm giống nhau giữa người Étxêno và cộng đồng Qumrân và Damas. Do đó vấn đề liên lạc giữa phái Étxêno và các ẩn sĩ Qumrân mà cuốn Luật Cộng đồng (IQS) diễn tả lại đời sống và cách tổ chức, đã được nêu lên. Phần đông các học giả công nhận cộng đồng Qumrân và Damas có liên lạc mật thiết với người Étxêno.

Cộng đoàn Qumrân thuộc nhóm phong trào Étxêno, một giả thuyết do nhà nghiên cứu Dupont-Sommer đưa ra

vào khoảng thập niên 1950. Họ thấy các thủ bản có những điểm giống nhau với những gì Flavius Josephé và Philon thành Alexandrie cho biết về nhóm Êtxêno. Giả thuyết của Dupont-Sommer đã được rộng rãi chấp nhận trong vòng ba mươi năm, và ngày nay vẫn còn được nhiều người theo. Giả thuyết dựa vào những thủ bản tìm thấy được ở hang động số 1 và đã được xuất bản thời bấy giờ. Ngày nay, giả thuyết không giải thích được những thủ bản mới được tìm thấy, như nhóm thủ bản rất khác nhau đến từ hang động số 4.

Ông L.Schiffman đưa ra một giả thuyết khác, nhấn mạnh đến khía cạnh giống nhau của một số điều quy định hợp pháp của các thủ bản đến từ hang động số 4 với "*halakhah*"<sup>43</sup> của người Sađuxêô và ông cho các thủ bản mang nguồn gốc Sađuxêô chứ không phải Êtxêno. Cộng đoàn Qumrân (Cum-ran) do đó được thành lập bởi nhóm tư tế Sađuxêô ly khai vì không đồng ý với phụng tự tại đền thờ Giêrusalem. Giả thuyết của L.Schiffman cũng có nhiều khó khăn vì những điều tương tự với nhóm Sađuxêô chỉ nằm trong vấn đề trong sạch; và lại có những điểm giống nhau khác với những *halakhah* không thuộc nhóm Sađuxêô. Ngoài ra nó còn đi ngược lại với lòng tin về sự tiền định của các Thiên thần, và điều này người Sađuxêô không tin như lời Flavius Josephé cho biết.

<sup>43</sup> *Halakhah* đến từ động từ *halakh* có nghĩa "đi". Đây là hệ thống lệ luật huấn dụ con đường mà dân Do Thái phải theo như ghi trong sách Xh 18,20: "ông sẽ hiển thị cho họ các thánh chỉ và luật điều và tỏ cho họ biết đường lối họ phải đi, và cách họ phải xử sự". Theo nghĩa hẹp, *halakhah* là một quyết định của các Rabbi trao cho giới cầm quyền tôn giáo. Sau đó ý nghĩa của từ này cũng biến đổi để chỉ định ý kiến chấp thuận khi có một câu hỏi chưa giải quyết. Ngoài ra *halakhah* còn chỉ định những phần pháp luật của truyền thống Do Thái đối lại với *Aggadah* là tổng hợp những bài giảng của những hiền giả.

Giả thuyết tiếp theo mang tên “*giả thuyết Gröningen*”, phân biệt rõ ràng nguồn gốc người Étxêno và nguồn gốc cộng đoàn Qumrân. Người Étxêno đến từ truyền thống khai huyền ở Palestine vào thế kỷ thứ III hoặc thứ II trước công nguyên, và nguồn gốc cộng đoàn Qumrân đến từ phong trào Étxêno vào khoảng thế kỷ II trước công nguyên. Vào lúc đó có sự rạn nứt giữa người Étxêno, trong đó có người cầm đầu được mang tên “*Tôn sư công chính*” đã kéo theo được một số người theo. Đoàn người tách biệt này có một số đông thuộc thành phần tư tế.

Những lý do đưa họ cắt đứt liên hệ với nhóm Étxêno được thấy rõ qua những văn bản đến từ Qumrân. Họ có một lối cắt nghĩa khác về những quy tắc lề luật đối với lịch, đối với đền thờ Giêrusalem, và những quy tắc liên quan về phụng tự, về con người, về đồ vật. Họ tha thiết chờ đợi ngày cánh chung như ngày tận thế. Giả thuyết mang lợi điểm giải thích nhiều yếu tố của người Étxêno trong thủ bản Qumrân, cũng như những khác biệt nơi sự tổ chức về cộng đoàn, về cách giải nghĩa những văn bản Thánh Kinh, về *halakhah* và về thần học.

Phần trên cho biết các ông Philon thành Alexandrie, Flavius Josèphe và Pline trưởng lão đã có nói tới nhóm Étxêno. Và trong cộng đoàn Qumrân có khuôn mặt của bậc *Tôn sư công chính*. Ông chống lại ông Jonathan được lên chức thượng tế vì ân sủng của vua Alexandre Balas vào năm 152 (1Mcb 10,21). Và giả thuyết nêu ra từ đó bậc *Tôn sư Công chính* mới đưa những người theo ông vào trong sa mạc, và nhờ vậy ông trở nên người dạy dỗ họ và được họ gọi là *Tôn sư công Chính*.

Dựa vào những dấu hiệu khảo cổ, cha Roland de Vaux, op. cho rằng họ đến ở Khirbet Qumrân vào khoảng năm 130-125 trước công nguyên. Tại đó, còn tìm thấy một thư viện trong các hang động gần kề. Các nhà khảo cổ còn tìm được 39 cuốn kinh gồm những Thánh vịnh, và dựa vào đó để có thể đoán được nhân số trong cộng đoàn. Ngoài ra, còn có một số thủ bản như *“Luật cộng đoàn”*, *“thư halakhique”*, *“tài liệu Damas”*... Vì thế Qumrân được các nhà khảo cổ coi như một trung tâm huấn luyện của giáo phái Êtxêno.

### 1342. Những thủ bản Qumrân

Thư viện Qumrân bao gồm khoảng 200 cuộn thủ bản, trong đó 2 thủ bản về sách ngôn sứ Isaia tìm được trong hang động 1, và thủ bản Thánh vịnh tìm thấy trong hang động 11 là còn nguyên vẹn. Những cuộn sách khác chỉ còn là những mảnh rời rạc. Tất cả có 19 cuộn Sáng Thế, 16 Xuất Hành, 12 sách Lêvi, 7 sách Dân số, 28 cuốn Đệ Nhị Luật, 21 cuộn Isaia, 6 Giêrêmia, 6 Êdêkien, từ 8 đến 12 cuộn về các tiểu ngôn sứ, khoảng 40 cuộn Thánh vịnh, 8 cuộn Đanien, 4 Gióp, 2 Cách ngôn và một Targum bằng tiếng Aram. Ngoài ra cũng có những ngụy thư Cựu ước như *“sách Hênôc”*, và *“sách Giôben”*<sup>44</sup> với một bản lịch theo mặt trời gồm 364 ngày. Người Êtxêno rất trân trọng lịch này, và tại Khirbet Qumrân còn có một khung điểm giờ theo mặt trời khắc trên đá vôi.

### 1343. Qumrân và Tân ước

Khi trình bày về Gioan Tẩy Giả, nhiều tác giả trước đây cho Gioan có một thời gian làm đệ tử trong cộng đoàn Êtxêno. Sau này, nhiều tác giả nhấn mạnh đến những điều khác biệt

<sup>44</sup> Cần phải kể thêm sách *“di chúc của 12 Tông đồ”*, *“chức thư Lêvi và Nephthali”*, *“sách Tôbi”* bằng tiếng Aram và sách *“Giảng viên”* bằng tiếng Hípri.

giữa Gioan và Qumrân. Cộng đoàn Étxênô có một quan niệm về ơn cứu độ chỉ dành cho một số người ưu tú, ngược lại Gioan Tẩy Giả kêu gọi mọi người đi vào sám hối. Ông chờ đợi ngày phán xét gần kề nên làm phép rửa khác hẳn với những nghi thức thanh tẩy của cộng đoàn Qumrân. Cộng đoàn Étxênô cũng chờ đợi một ngôn sứ Êli mới như ngôn sứ Malakhi 3,23 đã nói tới. Êli như Đấng tiền hô, và truyền thống Kitô giáo luôn coi Gioan Tẩy Giả là một Êli mới.

Đức Giêsu cũng có những điểm tương đồng với nhóm Étxênô trong vấn đề bất bạo động, cấm thề thốt... nhưng cũng có nhiều điểm khác biệt. Étxênô giữ nghiêm ngặt luật ngày Sabát, và tách biệt với những người bị họ liệt kê vào thành phần người tội lỗi, trong khi đó Đức Giêsu rao truyền một tình thương phổ quát.

Tóm lại, nhờ tài liệu Qumrân nên biết được rõ hơn về những phong trào tôn giáo Do Thái thời Đức Giêsu. Qua cuộc khám phá, các học giả cũng đặt vấn đề tương quan giữa Đức Giêsu và cộng đoàn ẩn sĩ Étxênô.

### **135. Văn chương Rabbi**

Sau khi Đền thờ bị tàn phá vào năm 70, và những cuộc chiến chống lại quân La Mã ở thế kỷ thứ I và thứ II, các phong trào Do Thái giáo dần dần bị xóa sổ và cuối cùng chỉ còn lại phong trào Do Thái giáo theo tư tưởng các Rabbi. Theo truyền thuyết Rabbi kể lại: thời bấy giờ có một hiền nhân nổi tiếng mang tên Yohanân ben Zakkai, được đặt ở trong hòm đưa ra khỏi thành Giêrusalem đang bị bao vây. Họ đã đánh lừa qua mặt người Xêlôtê, và đi qua gặp người La Mã để xin họ thành lập một trường học luật và đạo đức

của ông Môsê tại Jamnia/Yabnè, một thành phố nằm ở phía tây thành Giêrusalem bao gồm người Do Thái và dân ngoại. Nhưng theo sử gia Flavius Josèphe trong "*Guerre Juive = Cuộc chiến của người Do Thái 4,44*" cho biết quân La Mã quyết định từ năm 68 công nguyên nhốt giam tại vòng đai xứ Giuđê tất cả những ai tự nguyện đến đó.

Truyền thống Rabbi nhìn nhận có một nhóm đã bỏ hàng ngũ và thiết lập nên một phong trào Do Thái mới không có binh lính và súng đạn. Ông Yohanân và các bạn đồng hành thực hiện được một Do Thái giáo đặt nền tảng trên sự vâng lời Lễ luật, gần gũi với tư tưởng người Pharisêu nhưng không lấy ý về khả huyền của Pharisêu. Với sự chấp thuận của người La Mã, nhóm này đặt nền làm khai sinh phong trào Do Thái giáo của các Rabbi: đặt ra 18 kinh tại hội đường, thư quy cho sách Thánh, và những truyền thống tổ phụ được gọi là "Torah truyền khẩu".

Văn chương Rabbi gồm những bộ sách do các Rabbi thu thập hoặc biên soạn vào sau thời kỳ Tân ước, các tác phẩm này chia làm 3 loại chính:

- a) Talmud (= lời dạy) gồm có sách Mishna (= lời dạy, truyền thuyết) và Gemara. Mishna thu thập những tập truyền và lời dạy của tiền nhân. Gemara chú giải những tập truyền và lời dạy đó. Bộ Talmud được bắt đầu biên tập vào ít lâu trước công nguyên và hoàn thành vào thế kỷ V sau công nguyên.
- b) Midrash (= khảo cứu) chú giải Luật (Torah) do các Luật sĩ và Rabbi.

c) Targum (= dịch). Từ sau thời lưu đày, dân Do Thái nói tiếng Aram. Vì thế trong hội đường, sau khi đã đọc sách Thánh bằng tiếng Do Thái, đoạn sách Thánh đó được dịch ra tiếng Aram để cử tọa hiểu. Đó là nguồn gốc các sách Targum, một lối dịch không dịch theo sát nguyên văn, nhưng vừa dịch vừa chú giải (paraphrase).

Văn chương Rabbi cho biết về đời sống đạo đức và phong tục của người Do Thái, cũng như cách giải thích Cựu ước của họ, ví dụ nhờ sách Talmud nên biết được tập truyền của tiên nhân. Vì thế văn chương Rabbi giúp hiểu Tân ước hơn.

## 14. Nguồn tài liệu đến từ kinh Coran của đạo Muslim

Kinh Coran được hình thành vào thế kỷ thứ VII sau công nguyên nhưng chứa đựng nhiều truyền thống xưa cũ giống Thánh Kinh như truyện ông Abraham hiến tế con, chuyện ông Giuse bị anh em bán, cuộc gặp mặt giữa ông Môsê và vua Pharaô, triều đại Đavít và Salômôn. Người Muslim coi Đức Giêsu như vị ngôn sứ lớn trước ông Mahômét cho nên kinh Coran cũng có những đoạn về Người. Một số đoạn rất gần với *“tiên Tin Mừng Giacôbê”* cũng như *“Tin Mừng mọạ danh Máttêu”* với đoạn kể về những con chim bằng đất sét (chương 3,49): *“Ta sẽ làm cho các người với đất sét cái gì đó có hình dáng bề ngoài một con chim; và ta thổi trên đó và nó sẽ trở thành một con chim với phép Thiên Chúa”*. Và đoạn Đức Giêsu làm ra những con chim bằng đất sét đã được *“Tin Mừng mọạ danh Máttêu”* ghi lại trước.

Kinh Coran có ghi lại chuyện truyền tin cho Đức Maria nơi chương 3,45-49 và việc Đức Giêsu sinh ra qua Đức Maria không bởi người nam. Cuộc đời công khai của Đức Giêsu như khi lựa chọn môn đệ cũng được kể lại; nhưng khi nói về cái chết của Đức Giêsu kinh Coran mang điểm tương tự với những văn bản phái ngộ đạo cho Đức Giêsu không thật sự bị đóng đinh nhưng chỉ ai đó giống Người thôi (Coran 4,156-158).





## 2

## NGUỒN TÀI LIỆU ĐẾN TỪ KITÔ GIÁO

Các nguồn tài liệu ngoài Kitô giáo như nói ở phần trên không nói nhiều về Đức Giêsu, chỉ có nguồn tài liệu đến từ Kitô giáo mới mang nhiều văn bản liên quan đến Đức Giêsu. Ở đây cũng phải cẩn thận phân chia ra làm 4 phần: tài liệu đến từ Thư quy; tài liệu đến từ Ngụy thư; các di ngôn ngoài Tin Mừng (*agrapha*); nguồn tài liệu đến từ văn chương Giáo phụ.

### 21. Những tiêu chuẩn xác định sử tính<sup>45</sup>

Nguồn sử liệu đã có thật quan trọng, nhưng cần có phương pháp đọc. Trong tiến trình chú giải Thánh Kinh theo phương pháp phê bình lịch sử, có những đề mục chính khi chú giải bản văn. Làm sao có thể đi tới kết luận cho một lời hay một hành động Đức Giêsu là thật. Những tiêu chuẩn không thể áp dụng một cách máy móc, và các học giả sử dụng với nhiều cẩn trọng và đôi khi kết quả cũng chỉ phỏng đoán. Các nhà chú giải đưa ra một số tiêu chuẩn như sau:

---

<sup>45</sup> Michel Quesnel, *méthodes et acquis de la recherche historique sur Jésus*, in J.F. Baudoz et M. Fédou, éditeurs, 20 ans de publications françaises sur Jésus, Paris, Desclée, 1997, trang 96-105. Những tiêu chuẩn này không thể áp dụng một cách máy móc. Các học giả sử dụng với nhiều cẩn trọng và đôi khi kết quả cũng chỉ phỏng đoán.

## 211. Tiêu chuẩn phản biện

Một lời Đức Giêsu nói hay hành động trái ngược với hình ảnh Kitô hữu tiên khởi nghĩ về Người. Điều đó Giáo hội không thể tự bịa đặt ra. Ví dụ khi Đức Giêsu được ông Gioan làm phép rửa, Người đương nhiên đặt mình dưới ông Gioan.

## 212. Tiêu chuẩn gián đoạn hay không liên tục

Điều không thể tới từ Do Thái giáo hay các Giáo đoàn ở thế kỷ thứ I rất có thể đi lên đến Đức Giêsu. Ví dụ khi các môn đệ tránh thực hành chay tịnh, một việc làm thông thường trong Do Thái giáo và ngay cả các tín hữu sơ khai cũng thực hành. Chung chung, Tin Mừng được trình bày coi như một trường hợp không liên tục, tức là các Tin Mừng tiếp tục điều gì đó duy nhất và đặc biệt đối với các bản văn chương khác. Thể văn Tin Mừng không liên tục với nền văn chương Do Thái cổ. Tin Mừng không phải cuốn tiểu sử, cuốn sách biện hộ hay cuốn giáo thuyết nhưng mang chứng từ về biến cố Thiên Chúa đi vào lịch sử loài người. Nội dung Tin Mừng là con người Đức Kitô. Sự không liên tục thấy nơi các đoạn văn đầy đầy liên quan tới hình thức và nội dung. Về hình thức như điều không liên tục trong các lời Đức Giêsu khác với Cựu ước (Mt 7,3-5). Đức Giêsu cũng khác với Cựu ước khi dùng từ *Amen*. Cựu ước dùng từ *Amen* để biểu lộ sự đồng ý cho một lời phát biểu, Đức Giêsu dùng từ *Amen* (trong Tin Mừng Gioan) để dẫn nhập vào lời Người nói. Sự không liên tục còn thấy qua nội dung và thái độ của Đức Giêsu. Đức Giêsu dùng từ "*abba*" để thưa lên cùng Thiên Chúa, biểu lộ

mối tương quan thâm sâu giữa Người với Thiên Chúa, và điều này Do Thái cổ không thể nào chấp nhận được.

Tiêu chuẩn không liên tục thấy qua những quan niệm của Giáo hội sơ khai qua biến cố Đức Giêsu chịu phép rửa. Người xếp hàng giữa các người tội lỗi. Điều này Giáo hội sơ khai không thể nào bịa ra được, và cũng đúng với sự căm dỗ trong sa mạc, hấp hối tại vườn Cây Dầu và cái chết trên thập giá. Ngoài ra còn có những điều như: Đức Giêsu ra lệnh cho các môn đệ không rao giảng cho người Samarie (Samaria) và dân ngoại cũng đi ngược lại với tình hình Giáo hội sơ khai đang khai mở đi rao giảng Tin Mừng cho mọi dân tộc, v.v...

### **213. Tiêu chuẩn nhiều mối**

Một biến cố hay một lời nói được nhiều nguồn hay truyền thống độc lập chứng nhận. Ví dụ điều Đức Giêsu rao giảng đề tài Nước Thiên Chúa, những cuộc chữa bệnh trong này Sabát hay việc ông Phêrô tuyên xưng đức tin ở Césarée. Tiêu chuẩn càng có giá trị hơn nếu như sự kiện còn tìm thấy trong những hình thức văn chương khác nhau, chứng nhận với những nguồn khác nhau. Ví dụ như chủ đề tình thương của Đức Giêsu đối với người tội lỗi xuất hiện trong các Tin Mừng và trong các hình thức văn chương khác nhau như dụ ngôn (Lc 15,11-32), trong những cuộc tranh luận (Mt 21,28-32), trong những trình thuật phép lạ (Mc 2,1-12), trong trình thuật về ơn gọi (Mc 2,13-17).

### **214. Tiêu chuẩn cố kết hay tương hợp**

Những lời nói và hành vi liên kết với những gì các tiêu chuẩn ở trên xác nhận. Ví dụ Đức Giêsu xa cách đối với một

số quy định lề luật phù hợp với những gì liên quan đến luật cấm ngày Sabát. Tiêu chuẩn này rất khó dùng. Với tiêu chuẩn này, điều được coi thật là một lời nói hay một hành vi của Đức Giêsu tương hợp với thời đại và hoàn cảnh của Đức Giêsu. Hoàn cảnh đó có thể là ngôn ngữ, địa lý, xã hội, chính trị và tôn giáo. Tương hợp đó đúng với lời giảng dạy cơ bản, với sứ điệp của Đức Giêsu về việc đến và tái lập Vương quốc thiên sai. Những ví dụ điển hình cho tiêu chuẩn này nằm ở trong các dụ ngôn nhắm vào Nước Thiên Chúa, Bát Phúc, kinh Lạy Cha một kinh nguyện tái tạo lại Vương quốc, các phép lạ liên kết với chủ đề Nước Thiên Chúa và sám hối...

### 215. Tiêu chuẩn loại bỏ

Những trình thuật về cuộc đời Đức Giêsu làm cho giới cầm quyền Do Thái và La Mã lên án và quyết định giết Người. Ví dụ lúc Đức Giêsu vào thành Giêrusalem và dân chúng tung hô như một vị vua, hoặc khi Người lật đổ bàn những con buôn đổi tiền tại đền thờ.

## 22. Nguồn tài liệu đến từ Thư quy hay Quy điển

Nguồn tài liệu bao gồm tất cả những sách trong Thánh Kinh được Giáo hội nhìn nhận Thiên Chúa linh hứng. Sách nào được công nhận mới gọi sách Thánh thuộc Thư quy và quy tắc đức tin. Thư quy Tân ước bao gồm 27 quyển và được soạn trước năm 125: 4 Tin Mừng với Máttêu, Máccô, Luca và Gioan; Công vụ các tông đồ do Luca biên soạn; 14 thư Phaolô; 7 thư chung: thư Giacôbê, 2 thư Phêrô, 3 thư Gioan, thư Giuđê; sách Khải huyền của Gioan.

Tiến trình đi đến một thư quy được xảy ra khá phức tạp. Vào khoảng thế kỷ thứ II, trong Giáo hội đã có những ý lập nên một bảng danh sách những văn bản quy tắc. Vào khoảng năm 180, trong bối cảnh luận chiến chống lại nhóm Ngô đạo, giám mục Irénée thành Lyon đã nhìn nhận những cuốn Tin Mừng Máttêu, Máccô, Luca và Gioan, sách Công vụ tông đồ, các thư Phaolô, thư thứ nhất Phêrô, thư thứ nhất Gioan và sách Khải huyền. Cùng thời gian đó, tại Rôma ra đời “*kinh bộ Muratori*” đưa ra danh sách những sách được các Giáo hội thừa nhận, và những sách phải coi chừng, và những sách lạc đạo. Đối với Giáo hội trong đế quốc La Mã, thư quy đã được định chắc vào thế kỷ thứ IV. Giáo phụ Athanase vào năm 367 đưa ra một danh sách bao gồm 27 cuốn Tân ước, và sau đó danh sách này được chuẩn nhận qua sắc lệnh của hoàng đế Damase vào năm 382, và của Công đồng Carthage năm 397.

Tất cả những văn bản Tân ước gốc nguyên bản đều bị mất như tất cả các sách thời thượng cổ, và những văn bản cổ nhất còn giữ được đến ngày nay đều những bản sao (cào bản). Các chính bản không còn với lý do chính tại các vật liệu mà các tác giả đã dùng để viết. Từ đầu công nguyên đã có thể dùng bút (*kalamos*) và mực (*to mêlan*) để viết các tác phẩm trên những tấm da cừu, dê, bò và các súc vật khác (*membrana*) cũng gọi là “*charta pergamena*” vì đã được dùng ở Pergame từ thế kỷ I trước công nguyên, nhưng vì lý do tài chánh nên các tác giả dùng chỉ thảo (thứ giấy làm bằng papyrus) để viết các tác phẩm. Theo ông Pline thứ, giấy đó không tồn tại được quá 200 năm. Những tờ chỉ thảo rộng từ 20 đến 27 phân, cũng như những tấm da được dán lại với nhau và quấn chung quanh một cái gậy (*kêphalis bibliou*) làm

thành một cuốn (*to eilêton*) không dài quá 10 thước hay gấp đôi và xếp lại với nhau thành từng tập, mỗi tập 3, 4 tờ.

Thủ bản Thánh Kinh có nhiều loại, và được xếp vào thành các loại khác nhau theo kiểu viết hay được viết trên loại nào. Tất cả các thủ bản Tân ước đều được biên soạn bằng tiếng Hy Lạp. Những thủ bản cổ thường được viết bằng chữ hoa (*onciales*), và những thủ bản viết bằng chữ thường lại nhiều hơn. Những cảo bản thường những chỉ thảo gồm loại *papyrus*: thứ giấy làm bằng cây, hay loại bằng da thuộc (*parchemin*: làm bằng da cừu, dê, bò...). Những cảo bản được cuốn lại thành cuốn gọi là tập lục (*codex*). Khoảng cách giữa những bản sao và những bản gốc rất ngắn nếu so sánh với các cảo bản các tác giả nổi tiếng viết bằng tiếng La Tinh hay bằng tiếng Hy Lạp như: sách ông Virgile chỉ còn cảo bản 4 thế kỷ sau; César 9 thế kỷ, Platon 13 thế kỷ... Trong khi đó toàn bộ Tin Mừng đã đầy đủ ở thế kỷ thứ IV sau công nguyên và các văn bản Tân ước hiện nay được tính có khoảng 5000 bản được chép từ thế kỷ thứ II tới thế kỷ thứ XVI. Trong suốt 15 thế kỷ, toàn bộ Thánh Kinh đã được sao đi chép lại nhiều lần, vì thế không thể tránh được nạn tam sao thất bản. Mục đích của khoa Phê bình văn bản, theo thông điệp "*Divino Afflante Spiritu*", là "*xây dựng lại nguyên văn các Sách Thánh với tất cả sự chính xác có thể, bằng cách loại trừ những sai lầm, những thiếu sót của người chép, những lời giải thích và những quên sót, sự thay đổi thứ tự các tiếng và các khuyết điểm bất cứ thuộc loại nào thường gặp trong các văn kiện được lưu truyền qua nhiều thế hệ*". Mọi người hãy nhận định rằng công việc trường kỳ đó không những cần thiết để hiểu những tác phẩm đã được viết dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần, mà còn là một đòi hỏi của tấm lòng hiếu thảo nhắc chúng ta phải hết sức biết ơn Chúa

*quan phòng đã dành cho chúng ta những sách đó như những bức thư của người Cha từ tòa uy quyền gửi cho những người con”.*

Dưới đây chỉ đưa ra những văn bản chính:

Con số những cáo bản loại chỉ thảo đã xuất bản là 68 và tuy không liên tục đã cho chúng ta biết 65% bản văn Tân Ước. Tâm quan trọng những cáo bản cho biết bản Thánh Kinh đã được dùng trong Giáo đoàn Ai Cập từ năm 150 tới 250 sau công nguyên.

♦ **Chỉ thảo Rylands số 457** hiện tàng trữ tại thành phố Manchester (Anh) ghi Tin Mừng Ga 18,31-33.37-38. Dạng chữ viết xác định chỉ thảo được viết khoảng năm 120, 50 năm sau bản gốc. Chỉ thảo là một mảnh nhỏ 6,6cm x 4,3cm được tìm thấy ở miền thượng Ai Cập và được phát hành năm 1935. Đây được coi như tài liệu cổ nhất có được cho đến ngày nay. Chỉ thảo có số mã là P52 do C.H. Roberts tìm thấy.

♦ **Chỉ thảo Oxford** hiện được lưu giữ tại Oxford. Đây là 3 mảnh chỉ thảo với miếng lớn nhất là 4,1cm x 1,3cm được tìm thấy ở Louxor bên Ai Cập vào năm 1901. Chỉ thảo được viết cả hai mặt và chứa đựng một vài đoạn Tin Mừng Máthêu. Các nhà nghiên cứu đặt chỉ thảo Oxford được hình thành vào cuối thế kỷ thứ II.

♦ **Chỉ thảo Bodmer II** được tìm thấy vào năm 1956 tại Assiout (thượng Ai Cập). Chỉ thảo viết bằng tiếng Hy Lạp vào khoảng năm 200 ở Ai Cập gồm 14 chương Tin Mừng Gioan và được lưu giữ ở thành phố Genève (Thụy Sĩ). Đây là việc quan trọng trong việc xây dựng lại nguyên văn Tin Mừng Gioan và lịch sử bản văn Tân ước với chỉ thảo P66, cũng gọi là chỉ thảo Bodmer II do V. Martin xuất bản năm

1956-1958. Trong chỉ thảo này, chữ viết rõ ràng nhưng không liên tục vào cuối thế kỷ II có Tin Mừng Ga 1-14 (chỉ thiếu Ga 6,11b-35a) và Ga 15-21,9 không được toàn vẹn. P66 không có chuyện người đàn bà ngoại tình (7,53 - 8,11) và không ghi Thiên thần ở hồ Bêzatha (5,3b-4). Cú chung mà nói bản văn của P66 giống bản văn Sinaiticus và Vaticanus.

♦ **Ba chỉ thảo Chester Beatty** viết khoảng năm 250 ở Ai Cập gồm những đoạn Tin Mừng, thư Phaolô và sách Khải huyền. Chester-Beatty khoảng năm 1930-1936 đã mua phần còn lại của 12 tập lục chỉ thảo, trong số đó có ba chỉ thảo ghi chép gần hết Tân ước. Những chỉ thảo này được chép vào khoảng năm 250 và cho biết một bản văn cổ hơn bản văn mà Origène đã dùng, bản văn này cùng thời với bản văn thời thánh Irénée, Tertullien và Hippolyte. Nếu các chỉ thảo đó không do một người thì cũng do những người cùng một trường phái chép. Ba chỉ thảo đó là P45, P46 và P47. P45 gồm có 30 trang không toàn vẹn, có nhiều đoạn của bốn cuốn Tin Mừng theo thứ tự Mátthêu, Gioan, Luca, Máccô và Công vụ Tông đồ. P46 gồm 104 trang, có các thư Phaolô, trừ các thư mục vụ, hiện một phần ở Thư viện Chester Beatty Library và Thư viện Đại học Michigan. Chỉ thảo này thất lạc mất bảy trang đầu, bảy trang cuối và những trang 9, 10, 95, 96. P47 với những trang còn lại, có sách Khải huyền 9,10- 17,2.

Từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ VI gồm có:

Cảo bản da thuộc được thông dụng từ năm 350 cho tới khi phát minh ra nghề ấn loát (1445). Các cảo bản này chia làm hai loại: loại chữ hoa và loại chữ thường<sup>46</sup>. Loại chữ hoa

<sup>46</sup> Những tập lục loại chữ thường không có giá trị trong việc xây dựng lại nguyên văn Tân ước, vì chỉ từ thế kỷ IX người ta mới bắt đầu chép bằng



có 232 bản, loại chữ thường độ 2.400 bản. Loại chữ hoa có độ 50 cảo bản chép toàn bộ Tân ước. Bốn cảo bản lớn B, S, A, C có cả toàn bộ Cựu ước. Thường thường các cảo bản chỉ có 4 Tin Mừng hay Tin Mừng với Công vụ Tông đồ hay thư Phaolô hoặc thư Công Giáo và Khải huyền.

Sau đây là những tập lục chữ hoa quan trọng:

◆ **Tập lục Vaticanus** khoảng đầu thế kỷ thứ IV, được chép ở Ai Cập và hiện được lưu giữ tại Thư viện Vatican (Rôma), chứa toàn bộ Thánh Kinh nhưng một vài đoạn bị hư hỏng. Codex Vaticanus (Gregory-Aland số B hay 03) là một thủ bản trên giấy da bê viết bằng tiếng Hy Lạp chữ hoa. Thủ bản bao gồm 759 tờ, viết thành 3 cột với 42 hàng một cột, trừ sách về loại thơ được viết trên hai cột.

◆ **Tập lục Sinaiticus** khoảng giữa thế kỷ thứ IV, được chép ở Ai Cập hay Césarée và được ông Constantin Tischendorf tìm thấy trong tu viện thánh Catherine trên núi Sinai vào năm 1859. Tập lục được đem về Petersbourg. Năm 1933, chính phủ Anh mua với giá là 100.000 Anh kim, hiện giữ tại British Museum, London (Anh).

Codex Sinaiticus, thường được chỉ định bằng mẫu từ đầu của tiếng Hípri, và được coi như tập lục quý của thời cổ đại Hy Lạp về Tân ước. Toàn bộ tập lục bao gồm 346

---

chữ thường. Tuy vậy có thể có một vài tập lục loại chữ thường đã chép lại bản văn của một tập lục loại chữ hoa đã mất. Điều khó khăn cho đến bây giờ các tập lục loại chữ thường chưa được nghiên cứu nhiều. Người ta dùng số Ả rập chỉ các cảo bản loại chữ thường. Tổng số chính thức các cảo bản loại chữ thường là 2.491. Trong các tập lục loại chữ thường được khảo sát nhiều hơn cả thuộc nhóm Ferrar, xuất xứ từ Calabria, miền nam nước Ý. Một tập lục khác đáng chú ý là tập lục 1739 do E. Von der Goltz tìm thấy ở núi Athos (Hy Lạp) năm 1879.

một nửa tờ sách. Trong đó có 199 tờ Cựu ước và 147 tờ Tân ước, và thêm hai tài liệu được gọi thư Barnabé và Pasteur Hermas.

Hai tập lục Vaticanus và Sinaiticus được viết ở bên Ai Cập, và ngày nay là hai văn bản căn bản được dùng dịch ra các bản Thánh Kinh bằng các thứ tiếng địa phương hiện nay.

♦ **Tập lục Alexandrinus** do hai người chép vào khoảng thế kỷ V (400 và 450), theo T.C. Skeat. Ngoài Cựu ước và Tân ước còn có hai thư Clément và có nhiều thiếu sót trong phần 4 Tin Mừng, hiện giữ tại British Museum. Tập lục được Đức Thượng phụ thành Constantinople tên Cyrille Lucar biếu cho vua nước Anh năm 1625 và hiện giữ ở British Museum, Luân Đôn (Anh).

Codex Alexandrinus (Gregory-Aland số A 02) là một thủ bản chữ hoa gồm toàn bộ Thánh Kinh LXX và Tân ước. Với hai tập lục Sinaiticus và Vaticanus, tập lục Alexandrinus là thủ bản cổ đầy đủ của bản Thánh Kinh tiếng Hy Lạp. Thủ bản viết bằng chữ hoa trên hai cột, mỗi cột có từ 46 đến 52 hàng, và mỗi hàng có từ 20 đến 25 chữ. Người ta dùng mực đỏ để bắt đầu một hàng. Có tất cả 773 tờ bằng da bê (630 tờ cho Cựu ước và 143 tờ Tân ước). Nơi trang đầu có hàng chữ viết bằng tiếng Ả rập như sau: “*viết bởi Thekla, kẻ tử đạo. Thiếu Mt 1–25; Ga 6,50–8,52*”. Có ba tờ thiếu trong thư thứ hai gửi Côrintô. Đối với Tin Mừng, nơi mỗi đầu cuốn sách có một bảng về tựa hay sơ lược đánh số trình bày một hệ thống phân chia thuộc cuối thế kỷ thứ IV. Bảng phân chia kiểu này được coi như cổ nhất và mang nguồn gốc đến từ thành Antioche

◆ **Tập lục Ephremi rescriptus** thế kỷ thứ V giữ tại Bibliothèque Nationale Paris (Pháp). Lúc ban đầu chỉ thảo chứa đựng toàn bộ Thánh Kinh mang nguồn gốc Ai Cập, nhưng vào hồi thế kỷ thứ XII vì da thuộc khan hiếm nên văn bản trên da thuộc bị xóa và viết lên đó 38 bài giảng của thánh Ephrem thành Syrie, và vì thế tập lục mang tên thánh Ephrem.

Codex Ephremi rescriptus, mang số qui chiếu C hay 04 (Gregory-Aland), là một thủ bản viết trên da bê gồm Cựu ước và Tân ước bằng tiếng Hy Lạp chữ hoa. Thủ bản bao gồm 209 tờ sách, và trong đó có 145 tờ Tân ước với kích thước 33X27cm.

◆ **Tập lục Bezae Cantabrigensis** thế kỷ thứ VI chỉ gồm các sách Tin Mừng và Công vụ các tông đồ. Tập lục Beza cũng gọi là tập lục Cantabrigiensis vì trước thuộc quyền sở hữu của Théodore de Bèze. Sau đó ông biếu Đại học Cambridge năm 1581 mang điếm đặc biệt được viết bằng tiếng La Tinh và Hy Lạp. Tập lục Beza có Tin Mừng theo thứ tự P45 (Mátthêu, Gioan, Luca, Máccô) và Công vụ Tông đồ. Tập lục lấy được từ tu viện thánh Irénée ở Lyon (Pháp) năm 1562 khi thành phố này bị người Tin Lành hệ phái Calvin tàn phá.

Codex Bezae Cantabrigensis, được biết dưới ký hiệu D05 cùng với bốn tập lục Alexandrinus (A02 thế kỷ thứ V), Vaticanus (B03 thế kỷ thứ IV), Ephraemi rescriptus (C04 thế kỷ thứ V) và Sinaiticus (a 01 thế kỷ thứ IV) là những chứng từ căn bản của Tân ước Hy Lạp. Đây là một thủ bản song ngữ bằng tiếng Hy Lạp và La Tinh, viết bằng chữ hoa trên da bê bao gồm Tin Mừng với một thứ tự tương tự với Codex

Washingtonianus: Mátthêu, Gioan, Luca và Máccô; sau vài trang thiếu thủ bản ghi thư thứ ba của Gioan và cuối cùng là sách Công vụ tông đồ đến chương 21. Thủ bản bao gồm 406 tờ sách (folio), có thể bản gốc có 534 tờ.

♦ **Tập lục Freerianus** thế kỷ thứ V chỉ có các sách Tin Mừng. Tập lục mang tên một thương gia Mỹ tên C.L.Freer vì ông mua được ở Ai Cập năm 1903 và hiện giữ tại Smithsonian Institution ở thành phố Washington (Mỹ). Codex Freerianus (Gregory-Aland số I hay 016) là một thủ bản viết trên da bê bằng tiếng Hy Lạp chữ hoa. Tập lục gồm 84 tờ sách (25 x 20 cm), chứa các thư Phaolô, nhưng thiếu thư gửi Rôma và thư Do Thái, được viết trên 1 cột với 30 hàng.

♦ **Tập lục Claromontanô** được chép vào thế kỷ VI, gồm có các thư Phaolô. Ở giữa thư gửi Philêmon và thư gửi tín hữu Do Thái có sổ các Sách Thánh (Kinh bộ Claromontanô). Một thời giữ tại tu viện Clermont và hiện giữ tại Bibliothèque nationale de Paris.

Vào đầu thế kỷ thứ V, có một văn bản hiệu đính mới ở Byzance với một bản dịch chung bằng tiếng Hy Lạp bình dân gọi là "*koiné*" dành cho các Giáo hội nói tiếng Hy Lạp. Sau đó các bản dịch đã được thống nhất. Thánh Jérôme (Giêrônimô) soạn thảo bản "*Vulgate*" (phổ thông) bằng tiếng La Tinh. Bản "*Peshitta*" bằng tiếng Syrie và bản "*Arménie*" (*Ácmêni*) cũng có từ thế kỷ thứ V.

Những văn bản ở thế kỷ thứ IV có được chép lại đúng theo nguyên bản không? Các nhà chuyên môn so sánh những văn bản với những lời các tác giả Kitô giáo trích dẫn vào những thế kỷ đầu giúp biết rõ bản Tin Mừng hồi thế kỷ thứ II-III. Từ thế kỷ đầu đến thế kỷ thứ VIII, có khoảng 300.000

lời Tân ước được trích dẫn. Hiện nay, “*Trung tâm phân tích tài liệu các Giáo phụ*” tại thành phố Strasbourg (Pháp) đang khai thác toàn bộ những lời trích dẫn bằng máy điện toán.

Tóm lại, trong nguồn tài liệu đến từ Thư quy, tạm xem xét thư bộ Phaolô được viết trước các Tin Mừng khoảng 20 năm. Sau đó sẽ nhìn tổng quát qua các Tin Mừng như nguồn tài liệu cơ bản trong công cuộc đi tìm khuôn mặt Đức Giêsu lịch sử.

### 23. Thư bộ Phaolô

Cuộc đời của Phaolô có thể chia làm hai phần gần như bằng nhau: Ông sinh vào khoảng năm thứ 5 công nguyên và trong gần 30 năm là một người Pharisiêu nhiệt thành. Biến cố trên đường Damas vào năm 36 đưa ông đến một khúc rẽ; 30 năm tiếp theo ông là Kitô hữu, đi truyền giáo thành lập nhiều cộng đoàn quanh vùng Địa Trung Hải và viết nhiều thư cho các tín hữu của mình. Ông tử đạo ở Rôma vào khoảng năm 67.

Các thư chính Phaolô viết bao gồm 7 thư như đã nói qua ở phần trên. Từ các thư Phaolô có thể rút ra được những gì? Phaolô thường nhắc tới biến cố thương khó và cái chết Đức Giêsu trên thập giá. Tác giả đưa ra trách nhiệm của người Do Thái trong việc kết án Đức Giêsu chết (1Tx 2,15). Phaolô biết những gì xảy ra đêm Đức Giêsu bị nộp (1Cr 11,23) và cho niên biểu ngày Đức Giêsu chết trùng hợp vào lễ Vượt Qua (1Cr 5,7). Theo Phaolô, “*Đức Giêsu sinh ra là người Do Thái*” (Ga 4,4; Rm 9,5) và “*thuộc dòng dõi Davít*” (Rm 1,34) đến “*phục vụ những người được cắt bì*” (Rm 15,8) tức là những người Do Thái.

Về sứ điệp Đức Giêsu có thể rút ra được những gì đến từ Phaolô? Vấn đề đang được các học giả tiếp tục tìm tòi và tranh luận, nhưng có một số điểm được các ý kiến chung đồng ý: *“cấm ly dị”* (1Cr 7,10-11); *“những người lo thánh vụ thì được hưởng lộc bàn thờ”* (1Cr 9,13-14); *“yêu kẻ thù”* (Rm 12,14); *“luật sạch và không trong sạch”* (Rm 14,14); *“yêu mến tha nhân như chính mình”* (Gl 5,14); *“tỉnh thức chờ ngày Chúa đến”* (1Tx 5,2). Những đề tài căn bản cho dù có thể hơi ít ỏi, nhưng quan trọng về phương diện sử tính chứng nhận truyền thống cổ và sau này các Tin Mừng có nhắc lại.

## 24. Tin Mừng

Nếu như các Tin Mừng như nguồn tài liệu phong phú cho việc tìm kiếm Đức Giêsu lịch sử, điều này không dễ dàng cho các sử gia sử dụng. Nếu vấn đề sử tính Tin Mừng phải tìm hiểu bản chất và sự hình thành, cũng như hoàn cảnh các sách ra đời. Tin Mừng cần được đánh giá dựa theo chủ đích người biên soạn. Trong đó, tác giả lấy nhiều thể văn để hoàn thành tác phẩm.

Tin Mừng trước tiên không là tiểu sử Đức Giêsu. Nhà viết tiểu sử kể lại cuộc sống một người nào đó và ghi lại những điều biết về người ấy. Ở đây, Máccô và Gioan không cho biết gì về nguồn gốc, ngày sinh hay cuộc đời niên thiếu của Đức Giêsu. Những thiếu sót cho thấy Tin Mừng thiếu ngay những dữ kiện để được coi như một cuốn tiểu sử, nhưng cho biết một vài dữ kiện lịch sử liên quan đến hoàn cảnh cuộc đời, giáo huấn và công việc Đức Giêsu.

## 241. Thể văn Tin Mừng

Tin Mừng là lời Đức Giêsu công bố về Nước Thiên Chúa đã đến, niềm hạnh phúc cho người nghèo, và Phaolô sử dụng từ Tin Mừng theo ý nghĩa đó qua các thư. Máccô tìm ra thể văn Tin Mừng, vì không thấy có ở các nền văn học khác. Tin Mừng trở thành văn bản, câu chuyện thuật lại hoạt động của Đức Giêsu. Cho tới bây giờ Đức Giêsu vẫn là Đấng công bố Tin Mừng, từ nay Người trở thành Đấng được công bố: Người trở thành Tin Mừng. Tuy nhiên Máccô không nói về Đức Giêsu ở thời quá khứ. Tác giả ít dùng thì quá khứ (aoriste theo văn phạm Hy Lạp), nhưng ở thì hiện tại. Đức Giêsu trong Tin Mừng luôn luôn hiện diện nơi cộng đoàn, vẫn sống nhờ nhiệm tích Thánh thể.

Theo Máccô, tưởng nhớ Đức Giêsu có nghĩa Người vừa vắng mặt, vừa có mặt trong chính ngày hôm nay của cộng đoàn đang tin tưởng và mừng kính Người. Đức Giêsu lịch sử vẫn tiếp tục sống dưới dạng Lời được viết ra và công bố, trong Đức Kitô hằng sống mà cộng đoàn tin tưởng. Nhờ theo niềm tin của Giáo hội ta gặp được Đức Giêsu lịch sử.

Các sách Tin Mừng không được viết theo kiểu phóng sự tại chỗ, khi kể lại những lời nói bí hiểm. Tin Mừng chúng từ điều các tác giả hiểu về mầu nhiệm Đức Giêsu, và cuộc sống giúp họ khám phá ra ý nghĩa mầu nhiệm ấy như thế nào. Như vậy có những lời nói và hành vi của Đức Giêsu được giải thích đến từ những nhân chứng đích thực, vì lẽ các môn đệ đã hiểu Đức Giêsu theo ánh sáng cuộc đời. Điều đó ám chỉ sinh hoạt cộng đoàn hôm nay luôn luôn là nơi khởi đầu để hiểu Đức Giêsu rõ hơn.

Bốn bản Tin Mừng lại khác nhau, cho nên phải nghiên cứu từng bản một. Nếu có đối chiếu, đọc theo kiểu “*nhất lãm*”<sup>47</sup> cũng chỉ để thấy rõ hơn các chi tiết. Những điểm dị biệt riêng cho từng bản văn giúp khám phá rõ hơn các nét diện mạo của Đức Giêsu. Những nét đã gây ấn tượng cho các tác giả Tin Mừng.

Tin Mừng được hình thành qua ba giai đoạn trong tiến trình phát triển truyền thống về Đức Giêsu<sup>48</sup>:

### a) Giai đoạn Đức Giêsu tại thế

Giai đoạn Đức Giêsu lịch sử bắt đầu với cuộc đời công khai hoạt động tại Galilê và vùng phụ cận. Đức Giêsu rao giảng và chữa bệnh tật để người ta theo nghe và thấy những điều Người nói và làm. Điều quan trọng trong giai đoạn này là lời giảng dạy và hành động của một người Do Thái gốc vùng Galilê sống trong thời điểm vào những năm đầu ở thế kỷ thứ nhất.

### b) Giai đoạn sau khi Đức Giêsu chết và sống lại

Đây thuộc giai đoạn truyền khẩu kéo dài tới khoảng năm 65. Truyền thống nói rất được khai triển trong Do Thái giáo thời Đức Giêsu, và được thực hành trong các trường của các Rabbi. Nhờ thế mới gìn giữ được ký ức truyền thống và đặt thành văn bản từ thế kỷ thứ II với bộ Mishnah, và được thêm vào thế kỷ thứ IV và thứ V với Talmud. Trong một nền

<sup>47</sup> Nhà nghiên cứu Thánh Kinh Griesbach (1776) đã đặt tên nhất lãm cho ba cuốn Tin Mừng Mátthêu, Máccô và Luca. Chúng ta có thể đặt ba bản văn thành ba cột song song và chỉ nhìn một lần mà đọc được cả ba để thấy những điểm tương đồng và khác biệt.

<sup>48</sup> Xem thêm, Lm. PX. Vũ Phan Long OFM. Lịch sử hình thành bốn Tin Mừng.



văn minh truyền khẩu, chức năng ký ức nói được khai triển cũng là chuyện bình thường.

Bối cảnh sống động mà lời Đức Giêsu và những trình thuật về những việc Người làm được gìn giữ và truyền đạt lại là nơi các cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi. Các cộng đoàn tiên khởi có thể gom lại thuộc ba loại: Cộng đoàn Kitô hữu gốc Do Thái ở tại Palestine và họ dùng ngôn ngữ Aram; Cộng đoàn Kitô hữu gốc Do Thái nói tiếng Hy Lạp đánh dấu bởi những truyền thống Hy Lạp; Cộng đoàn Kitô hữu gốc dân ngoại. Và mỗi cộng đoàn gìn giữ và truyền đạt lại những ký ức theo chức năng lợi ích và những điều hiển nhiên văn hóa của họ.

Ba chức năng chính trong cuộc sống của các cộng đoàn tiên khởi:

- Rao giảng được trình bày bởi những diễn từ của hai ông Phêrô và Phaolô như đọc thấy trong sách Công vụ tông đồ.
- Chức năng phụng tự hay cầu nguyện chung (Cv 2,42). Trong Tin Mừng ít có những bản kinh rõ ràng, nhưng có hai văn bản về Kinh Lạy Cha theo Mt 6,9-13 và Lc 11,2-4. Điều này phản ánh những truyền thống phụng vụ khác nhau của hai cộng đoàn khác biệt. Hiện tượng này cũng thấy trong các trình thuật Thương Khó.
- Chức năng mục vụ được sách Cv 2,42 nói tới khi đề cập lời các tông đồ giảng dạy. Lời giảng dạy nhằm trả lời cho nhiều câu hỏi do những Kitô hữu mới đặt ra: những người Do Thái trở lại Kitô giáo có thể dùng cơm chung với dân ngoại trở thành Kitô hữu; vấn đề bẻ bánh; Đức Giêsu nghĩ gì về những điều trên? Trước những vấn đề

này, làm nhớ lại những cuộc tranh luận giữa Đức Giêsu và người Pharisiêu khi Người dùng bữa ăn với những người tội lỗi và thu thuế.

Vài chức năng nêu trên cho thấy những ký ức liên quan đến Đức Giêsu được gìn giữ theo nhu cầu sống của các cộng đoàn Kitô hữu sơ khai. Nhưng chung chung những người theo Đức Giêsu, sau biến cố Phục sinh và Hiện xuống đã tin và gán cho Người những danh hiệu như Đấng Thiên sai/Kitô, Cứu thế, Con Thiên Chúa... Giờ đây khi rao giảng về Đức Giêsu, họ khai triển rộng hơn các điều họ nghe và thấy dưới ảnh hưởng đức tin nhận được. Đức tin soi sáng hiểu thêm về ý nghĩa sự kiện Đức Giêsu làm trong quá khứ (Ga 2,22; 12,16; 14,26). Các cộng đoàn tiên khởi họp nhau cầu nguyện và nghe giảng, ôn lại các lời Đức Giêsu nói và làm. Dần dà thành hình những tuyển tập thu thập các lời Đức Giêsu dạy và các học giả gọi "*logia*"<sup>49</sup>. Các việc Đức Giêsu làm được trình bày dưới nhiều dạng thức như châm ngôn, dụ ngôn.

### c) Giai đoạn biên soạn Tin Mừng

Giai đoạn này thực hiện trong khoảng thời gian cuối thế kỷ thứ nhất. Trước tiên các ký ức được truyền khẩu và dần dần sau đó được viết ra. Những truyền thống đầu tiên được viết ra thành văn bản có thể là trình thuật Thương Khó, một

<sup>49</sup> Là những lời của Đức Giêsu, vì thế các học giả lấy tiếng Hy Lạp *logia* đặt nên như thuật ngữ. Đây là những lời Đức Giêsu nói trong cuộc nói chuyện, trong các cuộc tranh luận hay bằng dụ ngôn. Có rất ít lời trong trình thuật về phép lạ. Những lời này dường như hoàn toàn độc lập với mọi bối cảnh kể chuyện, vì thế trong *logia* không thấy nhắc đến sự thương khó và phục sinh. Những qui chiếu về địa lý cũng không được nói đến, nhưng có một điểm bù trừ đó là câu chuyện của viên bách quản ở thành Capharnaum (Mt 8,5-13; Lc 7,1-10).

vài tập hợp tranh luận, dụ ngôn về Nước Trời và các phép lạ. Với những truyền thống truyền khẩu và văn viết làm khai sinh thể văn Tin Mừng: tiêu sử một nhân vật chết và được loan báo sống lại và tiếp tục linh hoạt trong các cộng đoàn Kitô hữu. Vì thế Tin Mừng là một cách đọc lại sau biến cố Phục sinh lịch sử về Đức Giêsu dưới trần thế. Một cuộc đọc lại được soi sáng bởi lòng tin vào sự sống lại của Đức Giêsu. Biến cố phục sinh trở nên chìa khóa của việc đọc Tin Mừng.

Trong giai đoạn này, tác giả Máccô hoàn thành cuốn Tin Mừng vào khoảng thập niên 60 hoặc trễ lắm vào năm 70. Máccô ghi lại những hành động và lời Đức Giêsu cho đến nay chưa có ai nói tới. Sau Máccô khoảng 10 hoặc 20 năm thấy xuất hiện hai tác phẩm Mátthêu và Luca (năm 80-90), dài hơn tác phẩm Máccô và cho biết thêm nhiều ngôn từ của Đức Giêsu đến từ một tập tài liệu gọi là Q, chứng nhận hai tác giả có một kinh nghiệm khác đối với Giáo hội đến từ truyền thống Máccô. Cuối cùng Tin Mừng Gioan ra đời khoảng năm 90-100. Khi đọc bốn cuốn Tin Mừng, sẽ nhận ra có hai khuynh hướng lớn: một bên gồm Máccô, Mátthêu và Luca còn được gọi Tin Mừng *nhất lãm* dựa theo cùng một lược đồ tổng quát. Nhất lãm theo khuôn sù cho sự vụ Đức Giêsu bắt đầu tại Galilê, rồi sang Giuđê và kết thúc tại Giêrusalem<sup>50</sup>. Ngoài ra còn có khác biệt giữa nhất lãm và Gioan qua hình thức văn chương, thuật ngữ cũng như đề tài Đức Giêsu giảng dạy. Gioan có những lời Đức Giêsu thấy trong nhất lãm nhưng tác giả xếp đặt hoàn toàn khác, ví dụ như Đức Giêsu thường giảng dạy những bài diễn từ thật dài. Đề tài "*triều đại Thiên Chúa*" như một đề tài chính trong

<sup>50</sup> Bối cảnh này sách Công vụ các tông đồ có nhắc tới trong diễn từ của Phêrô tại nhà ông Cônêliô (10,37-40).

nhất lãm, trong Gioan hầu như không thấy nói tới, nhưng đưa ra những đề tài chính về ánh sáng, tối tăm, cuộc sống vĩnh hằng, chúng nhân... Tóm lại Tin Mừng thường mang chung một dữ liệu nhưng mỗi tác giả sắp đặt theo ý riêng mình. Họ nhắm đến nhu cầu thiêng liêng của cộng đoàn.

### *Vấn đề Nhất Lãm*

Người đầu tiên dùng từ "*nhất lãm*" là nhà nghiên cứu J.J.Griesbach ở vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII, để nói đến ba Tin Mừng Máthêu, Máccô và Luca. Nhất lãm là cách trình bày các sách Tin Mừng thành từng cột, hầu chỉ nhìn qua mà đọc được cả ba cột. Ba Tin Mừng đầu tiên khá giống nhau, nên có thể đặt thành từng cột cho bốn giai đoạn: chuẩn bị sứ vụ công khai; sứ vụ tại miền Galilê; lên thành Giêrusalem; Thương khó và Phục sinh. Ngoài ra còn thấy một số đoạn rất gần nhau giữa hai Tin Mừng Máthêu và Luca, và một số đoạn khác thì lại không có bản song song. Nói chung cả ba cuốn Tin Mừng đều có chung nhau 330 câu. Máthêu và Máccô có chung nhau 178 câu; Máccô và Luca có chung nhau 100 câu; Máthêu và Luca có chung nhau 230 câu; và mỗi cuốn Tin Mừng đều có riêng như Máthêu 330 câu, Máccô 53 câu và Luca 490 câu.

Vì giống nhau nên cũng có vấn đề: phải chăng chúng dựa vào một hoặc nhiều nguồn đã có sẵn rồi. Và phải giải thích thế nào về những đoạn giống nhau giữa Máthêu và Máccô, và giữa Máthêu và Luca hoặc Máccô và Luca. Tại sao lại có những đoạn chỉ thấy trong một cuốn Tin Mừng mà thôi? Với những câu hỏi nêu trên, từ nhiều thế kỷ qua, các nhà chuyên môn đã đưa ra rất nhiều giải pháp, lắm lúc hết sức phức tạp, và cho đến nay vẫn còn là giả thuyết.

Theo truyền thống Tin Mừng Máthêu được coi như cổ nhất, và hai tác giả Luca và Máccô hoàn toàn dựa theo Tin Mừng Máthêu. Đến thế kỷ thứ XVII, người đầu tiên đặt lại vấn đề là tu sĩ dòng Nguyễn đường ông Richard Simon (1638-1712)<sup>51</sup>, nhưng phải chờ đến khoảng giữa thế kỷ thứ XIX với các nhà nghiên cứu thuộc Giáo hội Tin Lành người Đức mới chấm dứt cho Tin Mừng Máthêu cổ nhất. Tác giả Karl Lachmann (1793-1851) vào năm 1835 đã đưa ra một loạt luận chứng cho rằng Tin Mừng Máccô cổ nhất. Ông dựa vào những bằng chứng ngữ văn học và văn chương cho thấy tu từ học và cú pháp của Máccô quá bình thường. Làm sao có thể giải thích nếu như Máccô dựa vào Máthêu, tác giả lại bỏ đi những chương đầu nói về thời thơ ấu của Đức Giêsu cũng như chương cuối 28 của Máthêu với những trình thuật hiện ra. Và trong phần giữa, Máccô lại còn bỏ luôn kinh Lạy Cha, một kinh nguyện được chấp nhận do chính Đức Giêsu truyền đạt lại. Ngoài ra khi Máthêu và Luca có khác biệt là khi họ không dựa theo văn bản của Máccô. Tiếp theo công trình của Lachmann, các nhà nghiên cứu nhìn nhận Máthêu và Luca được viết sau Máccô, và từ đó họ đi tìm nguồn văn của Máthêu và Luca.

Khi nhận xét thấy Máthêu và Luca có những đoạn giống nhau lại thường là những lời Đức Giêsu nói, ông Christin

---

<sup>51</sup> Richard Simon được coi như người tiên phong trong vấn đề phân tích chú giải cho Thánh Kinh. Ông nhận xét trong đó có nhiều điều được lập đi lập lại, những mâu thuẫn vì thế cần phải đi tìm nguồn gốc văn bản bằng cách đặt vào thời gian văn bản được biên soạn. Khi chú giải Thánh Kinh, ông thường quy chiếu theo truyền thống các Giáo phụ theo đúng chỉ thị của Công đồng Trente. Ông biên soạn hai cuốn sách "*l'Histoire critique du Vieux Testament*"; và "*Comparaison des Cérémonies des Juifs et de la Discipline de l'Eglise*".

Hermann Weisse (1801-1866), giáo sư thần học và triết học tại Đại học Leipzig đưa ra năm 1838 thuyết hai nguồn văn<sup>52</sup>, và được coi như người tiên phong đưa ra nguồn Q. Theo đó, Máttêu và Luca dựa vào Máccô và họ lại có thêm một nguồn văn chung. Một sưu tập những lời Đức Giêsu. Và đến năm 1907, nhà thần học Adolf Von Harnack (1851-1930), giáo sư Đại học Berlin mới kết lại nguồn Q gồm những lời Đức Giêsu.

Để đơn giản đến mức tối thiểu có thể nói như sau: các nhà biên soạn đã có sẵn hai nguồn tài liệu: Máttêu, Máccô và Luca tiếp cận với một nguồn, cho nên gọi nguồn tài liệu ba truyền thống; còn một nguồn khác chỉ có Máttêu và Luca tiếp cận thôi, nên thường gọi nguồn Q.

Máccô, người sáng tạo ra thể văn Tin Mừng, định rõ khung cảnh địa lý và niên hiệu cuộc đời Đức Giêsu. Ở điểm này tác giả Máttêu và Luca đều theo sát Máccô. Máttêu và Luca đã soạn theo điều các ông khám phá thấy nơi nguồn thứ hai (Q). Máttêu sử dụng nguồn Q lướt qua bản Tin Mừng của ông; còn Luca sát nhập nguồn Q vào Tin Mừng dưới dạng hai đoạn phụ thêm. Máttêu và Luca còn có

---

<sup>52</sup> Nói đúng hơn, thuyết hai nguồn văn được khởi xướng với nhà nghiên cứu F. Schleiermacher từ năm 1817, và được các nhà nghiên cứu người Đức tiếp nối theo, và thuyết này thực sự mang hình thức rõ rệt từ năm 1938 với ông Hermann Weisse. Ngày nay, thuyết hai nguồn văn còn được vững hơn với việc khám phá ra thủ bản Oxyrhynque bên Ai Cập vào năm 1897 bởi ông Bernard Pyne Grenfell et Arthur Surridge Hunt. Những thủ bản được xếp vào khoảng 10 thế kỷ đầu công nguyên gồm Thánh Kinh bản LXX, Tân ước và Ngụy thư. Trong đó có ba mảng sưu tập lời Đức Giêsu: Oxyrhynque & khoảng thế kỷ thứ II hoặc thứ III, xuất bản năm 1898; Oxyrhynque 654 (giữa thế kỷ thứ III) và Oxyrhynque 655 (đầu thế kỷ thứ III).

những bản văn riêng của mình. Máccô có rất ít những đoạn văn riêng.

### *Nguồn văn Q<sup>53</sup>*

Từ vấn đề nhất lãm đã khai sinh ra nhiều giả thuyết về việc hình thành các cuốn Tin Mừng. Thuyết hai nguồn văn được đa số các nhà nghiên cứu chấp nhận. Nguồn Q vì thế cũng được đa số các nhà nghiên cứu chấp nhận, và đã được tìm hiểu đào sâu hơn từ hơn hai mươi năm nay.

Theo đó Tin Mừng Máccô ngắn và có thể thấy được toàn bộ nằm trong hai Tin Mừng Máttêu và Luca. Hai tác giả lấy lại tài liệu từ Máccô và họ đã sửa những lỗi về cú pháp của soạn giả Máccô vì ông này không giỏi văn phạm Hy Lạp. Họ cũng sửa những sai lầm của Máccô như lúc tác giả cho Hêrôđê Antipas là vua, nhưng thật ra ông chỉ là quận vương. Ngoài ra Máttêu và Luca đã lấy những lời Đức Giêsu trong một nguồn chung và đưa vào cuốn Tin Mừng riêng của mỗi tác giả trong một hoàn cảnh khác nhau. Những lời của Đức Giêsu không có khung cảnh thuật chuyện, không có trình thuật thương khó và được gọi là nguồn văn Q<sup>54</sup>. Theo giả thuyết nguồn văn Q gồm những bản văn sau: Lc 3,7-9: giảng

---

<sup>53</sup> Andreas Dettwiler et Daniel Marguerat (éd.), *La source des paroles de Jésus (Q)*, Labor et Fides, 2008; Nathalie Siffer, Denis Fricker, *Q ou la source des paroles de Jésus*, collection Lire la Bible 162, Cerf, 2010.

<sup>54</sup> Sau này có thêm khám phá Tin Mừng Tôma ở Nag Hammadi (Ai Cập) năm 1945. Các nhà nghiên cứu thấy Tin Mừng Tôma cũng chỉ mang những lời Đức Giêsu nói và không có khung cảnh thuật chuyện và không có trình thuật thương khó giống như trường hợp nguồn văn Q. Từ đó có giả thuyết đưa ra có nhiều nguồn văn Q, chứ không chỉ có một nguồn văn Q mà thôi. Ngoài ra, những tập di ngôn như trên cũng đã thấy có trong văn chương Do Thái thời bấy giờ như sách “*Cách ngôn*”, sách “*Khôn ngoan của vua Salomom*”, sách “*Khôn ngoan của ông Giêsu con ông Sirah*”.

thuyết về phép rửa tội // Mt 3,7-12.16-17; Lc 4,2-13: Đức Giêsu bị cám dỗ // Mt 4,2-11; Lc 6,20-23: bài giảng ở đồng bằng // Mt 5,3-6.11-12; Lc 6,37-38: bài giảng ở đồng bằng 2 // Mt 7,1-2; Lc 7,1-10: viên đội trưởng của Capharnaum // Mt 8,5-13; Lc 7,18-35: về phép rửa // Mt 8,19-22; Lc 10,1-12: bài giảng truyền giáo // Mt 9,37-10,15; Lc 10,13-15: Chúc dữ // Mt 11,21-23; Lc 10, 21-22: chúc lành // Mt 11,25-27; Lc 11,2-4: kinh lạ cha // Mt 6,9-13; Lc 11,9-13: việc cầu nguyện // Mt 7,7-11; Lc 11,14-23: tranh luận về Béelzéboul // Mt 12,22-30; Lc 11,24-26: sự trở lại của kẻ thù // Mt 12,43-45; Lc 11,29-32: xin dấu chỉ // Mt 12,38-42; Lc 11,33-35: đèn // Mt 5,15; 6,22-23; Lc 11,39-52: chống các luật sĩ // Mt 23,4,23-25.29-36; Lc 12,2-10: đòi hỏi về thú nhận // Mt 10,26-34; Lc 12,22-34: lo lắng và kho tàng đích thực // Mt 6,25-33;19,21; Lc 12,39-46: tình thức // Mt 24,43-51; Lc 13,18-21: hạt cải và men // Mt 13,31-33; Lc 13,34-35: bài giảng về Giêrusalem // Mt 23,37-39; Lc 17,22-37: bài giảng về ngày cánh chung // Mt 24,26-28 37-4; Lc 19,11-28: dụ ngôn các tài năng // Mt 25,14-30...

Ở trên có nói ý tưởng Máthêu và Luca không lấy hoàn toàn tất cả tư liệu Máccô, dĩ nhiên họ cũng không lấy tất cả tư liệu nguồn Q. Ngoài ra Máccô và nguồn Q có một vài truyền thống song song. Bởi thế có câu hỏi nêu lên về sự liên hệ giữa Máccô và Q. Có thể có một liên hệ gián tiếp và một vài bản văn đó đã lưu hành cách độc lập trong truyền khẩu.

Nhiều câu hỏi cũng được nêu lên về nguồn văn Q: có phải một tập tài liệu được viết thành văn hay chỉ một tập theo truyền thống truyền khẩu? nguồn văn Q được soạn bằng tiếng Aram hay tiếng Hy Lạp? Thể loại văn chương của nguồn Q là gì? tại sao nguồn văn Q không có trình



thuật thương khó và trình thuật phục sinh? Vì không ghi lại những yếu tố tiểu sử và trình thuật về sự thương khó và sống lại, nguồn Q vẫn là một tài liệu không có tài liệu song song chính xác. Những câu hỏi này cho đến nay chưa được giải đáp.

Từ thuyết hai nguồn văn, các nhà nghiên cứu còn đưa ra thuyết bốn nguồn văn. Ngoài Máccô và nguồn văn Q, còn thêm nguồn văn "M" cho những yếu tố cá biệt trong Tin Mừng Máttêu, và nguồn văn "L" cho những yếu tố riêng trong Luca.

Vào năm 1987, nhà chú giải John Kloppenborg<sup>55</sup> chia nguồn văn Q ra làm 3: Q1 gồm những lời khôn ngoan của Đức Giêsu được gom lại trong sáu điển từ. Q2 gồm những yếu tố nói về thời cánh chung và Q3 gồm những lời thấy trong trình thuật cám dỗ. Các nghiên cứu về nguồn Q hôm nay muốn đưa ra nét thần học, phân xét trong những tư liệu mang nhiều tầng lớp. Những nghiên cứu này rất khác nhau, cho dù có ích nhưng đôi khi vẫn khó được chấp nhận, vì còn quá mới.

Ngày nay, giả thuyết hai nguồn văn và giả thuyết bốn nguồn văn vẫn được nhiều nhà nghiên cứu chấp nhận, nhưng cũng có một số học giả khác vẫn chống lại hai giả thuyết trên<sup>56</sup>. Những lý do nêu ra: chưa ai thấy được nguồn văn Q; và các sử gia trong Giáo hội tiên khởi cũng không nói tới nguồn văn này.

---

<sup>55</sup> John Kloppenborg, *The formation of Q: Trajectories in Ancient Wisdom Collection*, Fortress Press, Philadelphia, 1987.

<sup>56</sup> Mark Goodacre, *The case against Q: studies in Markan Priority and the synoptic problem*, Trinity Press International, Harrisburg PA, 2002.

## 242. Tin Mừng Máccô

Truyền thống Giáo hội đều đồng ý Máccô là tác giả một cuốn Tin Mừng. “*Theo Máccô*” (*Kata Markon*), hay “*Tin Mừng theo Máccô*” (*Euaggelion kata Markon*) cùng với ba cuốn Tin Mừng khác nằm ở trung tâm sách Tân ước. Tin Mừng Máccô đứng vào cuốn thứ hai trong bốn cuốn Tin Mừng được chấp nhận vào Quy điển, coi như cổ nhất và thuộc Tin Mừng Nhất Lãm.

Máccô sáng tạo ra thể văn Tin Mừng nhưng Máccô không phát minh ra tất cả. Trước đó, đã có người biên soạn nhiều lời nói và việc Đức Giêsu làm. Những điều đó được truyền khẩu, rồi soạn thành văn bản. Có nhiều bản tập hợp như tập di ngôn (*logia*), trình thuật về cuộc khổ nạn từ khi Đức Giêsu bị bắt tới lúc mai táng, và chắc còn có nhiều bộ tập hợp khác nữa.

Là người đầu tiên tập trung những bộ đó lại, Máccô đưa ra một khung cảnh địa lý và niên biểu cuộc đời Đức Giêsu, và sau này Mátthêu-Luca lấy lại khung cảnh đó. Gioan không theo cùng một dàn bài với Tin Mừng nhất lãm. Khung cảnh trong Tin Mừng nhất lãm được sắp xếp theo ý thần học hơn lịch sử. Máccô không tự phục hồi các biến cố đúng như việc xảy ra, nhưng tác giả đưa một cái nhìn xác thực về sứ vụ của Đức Giêsu. Máccô làm người phát ngôn của cộng đoàn nên đã biết và thấy.

### 2421. Tác giả

Tân ước giúp thấy rõ hơn ai là “*Máccô người con của tôi*” như thư 1Pr 5,13 ghi lại. Qua Tân ước tác giả Máccô hầu như được biết đến với nhiều chi tiết hơn cả, và Máccô được

nhắc đến nhiều lần. Truyền thống cho chàng thanh niên Gioan Máccô (Cv 12,12) làm tác giả cuốn Tin Mừng. Ông đi truyền giáo với người bà con tên Banaba và với ông Phaolô tại thành Antioche bên xứ Syrie. Sau đó họ tới đảo Chypre loan báo Tin Mừng, rồi mới lên đường đi đến Pamphylie ở Pergé. Cuộc hành trình gian khổ về tinh thần cũng như thể xác, cho nên Máccô đã rời bỏ các người để trở về quê khi họ đáp tàu đi tiểu Á (Cv 13,5.13). Phaolô không chịu đem ông đi theo trong cuộc truyền giáo lần thứ hai, và dịp đó ông Phaolô tách rời ông Banaba (Cv 15,37-40). Ông này cùng đi với Máccô trở lại thăm viếng các anh em ở đảo Chypre (Cv 15,36.41). Hai nhóm đã truyền giáo nơi hai miền khác nhau, nhưng cùng chung viễn cảnh chứ không có khác biệt về tư tưởng. Vài năm sau, lại thấy Máccô xuất hiện bên cạnh Phaolô, lúc ông bị ngồi tù ở Rôma (Cl 4,10). Hơn nữa ông Phêrô trong lá thư thứ nhất còn cho biết Máccô hiện đang ở với Người tại Rôma (1Pr 5,13).

Tên Gioan Máccô như thể cho tác giả thuộc hai dân tộc. Gioan đến từ truyền thống Hípri, và Máccô đến từ tiếng La Tinh. Ở vào thế kỷ thứ nhất, những người được mang hai loại tên như thế cũng hiếm. Đó là trường hợp đặc biệt cho thánh Phaolô. Riêng vào trường hợp Gioan Máccô, có thể ông đến từ giới nô lệ, và khi được giải phóng, được ông chủ đặt tên cho. Điều này cũng thường thấy xảy ra thời bấy giờ, nhưng không vì thế nói gia đình Máccô nghèo khó. Khi một người nô lệ được giải phóng, anh ta nhận lãnh tự do và thường có nhiều khả năng làm ăn đưa gia đình tiến lên. Trong đế quốc La Mã, thành phần những người này thuộc thành phần đang tiến lên trong xã hội.

Ngoài ra, mẹ ông Máccô có một ngôi nhà khá lớn ở Giêrusalem, vì nơi đây giáo đoàn làm nơi tụ họp, mang dấu chỉ một gia đình sung túc (Cv 12,12). Thành phố Giêrusalem vào thập niên 30-40 đang trên đà phát triển. Những người đến sinh sống hẳn mang tâm tình đạo đức vì có đền thờ, nhưng còn là nơi có thể làm ăn được. Tại Giêrusalem có một hội đường dành cho những người nô lệ được giải phóng (Cv 6,9), và có một tấm biển đề tặng viết bằng tiếng Hy Lạp, nhưng ghi tên bằng tiếng La Tinh của một người tên là Vettinius. Ông có thể vừa làm chủ vừa là ân nhân hội đường. Người nô lệ được giải phóng cũng thường biết tiếng Hy Lạp để giao dịch kinh tế và văn hóa thời bấy giờ. Máccô hẳn biết tiếng Hy Lạp, được sinh trưởng tại thành Giêrusalem, vì thế ông cũng biết tiếng Aram và tiếng Hípri.

Mẹ ông tên Maria, một Kitô hữu, và có thể cả gia đình đều chịu phép rửa cùng lúc với nhau theo thói quen Giáo hội tiên khởi thường làm thời bấy giờ (Cv 10,2;11,14). Mỗi tương quan giữa Máccô và Đức Kitô cũng bình lặng thôi, nhưng khai triển tình thương cha ông dành cho Thiên Chúa của tổ phụ Môsê. Máccô có biết Đức Kitô trước sự thương khó không? Nhiều học giả cho rằng Máccô mang ký ức nhớ lại hình ảnh người thanh niên theo chân Đức Giêsu, từ vườn Gethsemani đến nhà vị thượng tế, và anh ta đã thoát tay nhóm đang bắt Đức Giêsu bỏ lại miếng khăn đang quấn trên thân mình (Mc 14,51). Thật vậy, đoạn văn ngắn như dấu chỉ tác giả để lại. Người thanh niên đó có phải Máccô hay một người nào khác đã kể lại cho tác giả biết các chi tiết về chuyện xảy ra.

Máccô có đủ yếu tố tham dự vào việc truyền bá Tin Mừng. Ông đến từ một gia đình đạo đức trở lại Kitô giáo, và nói được hai thứ ngôn ngữ phổ thông trong miền. Bởi vậy, Máccô làm cuộc hành trình truyền giáo tại thành Antioche cùng với ông Phaolô và ông Banaba vào khoảng năm 43-44 (Cv 12,25). Sau đó, ông theo họ đến đảo Chypre, nhưng rồi lại chùn bước không đi xa hơn nữa và trở về thành Giêrusalem (Cv 13,13). Có phải Máccô sợ chuyển đi một nhọc? Có phải ông thấy rằng mình không thể phục vụ được tại miền Tiểu Á, vì nơi đây tiếng Aram không được thông dụng? Hay ông muốn trở về với Giáo hội Mẹ tại Giêrusalem. Thật ra, khó biết rõ ý định tại sao Máccô trở về, nhưng, vào năm 50 Máccô lại xuất hiện bên cạnh ông Banaba ở đảo Chypre (Cv 15,36-40).

Ngoài ra, cũng khó biết trong giai đoạn sau đó Máccô đã làm gì. Theo truyền thống, Máccô về lại sinh hoạt với ông Phêrô. Bấy giờ, Phêrô bắt đầu thoát ra khung cảnh xã hội Do Thái nói tiếng Aram, và Phêrô cần người dịch lại những lời rao giảng. Theo một số tác giả Kitô giáo vào thế kỷ thứ II cho biết ông Máccô nắm giữ vai trò này. Vì thế, Máccô cũng bắt đầu đặt bút ghi lại những lời Phêrô rao giảng.

Sau cùng, Máccô lại cùng đi với ông Phaolô. Điều này được Phaolô ghi lại trong thư Cl 4,10 cho biết Máccô theo ông Phaolô ở Rôma, và trong thư gửi Philêmon 24, Phaolô cho Máccô là cộng tác viên. Riêng trong thư thứ 2 gửi ông Tm, Phaolô gọi Tm đến Rôma, và nhất là dẫn theo Máccô rất có ích cho công việc mục vụ. Giáo đoàn Rôma được thành lập bởi những tín hữu đến từ phương Đông và sau này ông Phêrô mới tới như trong thư Phêrô có nhắc tới mối liên hệ với Máccô (1Pr 5,13).

Sau đó, hoàng đế Nêrô nổi lên một cuộc bách hại đạo và ông Phêrô chịu tử đạo vào thời điểm năm 64-68. Nhiều tác giả thấy có nhiều lý do để Máccô biên soạn Tin Mừng tại Rôma. Ông xếp lại những dữ kiện đã thu thập trước đây, và ông theo một sơ đồ mới mẻ qui hiệp lại những kỷ niệm của một nhân vật. Ở đây, tác giả trình bày nhân vật Đức Kitô. Theo truyền thống, thánh Phêrô đồng ý với văn bản được Thánh thần linh hứng, nhưng cũng có tác giả cho rằng Phêrô hoàn toàn để Máccô tự do biên soạn.

Sau khi biên soạn Tin Mừng, một lần nữa theo truyền thống, Máccô đi xây dựng giáo đoàn Alexandrie bên Ai Cập và coi như làm Giám mục tiên khởi tại đó. Giáo phụ Eusèbe thành Césarée ghi như sau: “ Máccô là người đầu tiên được gửi sang Ai Cập. Ông rao giảng Tin Mừng đã biên soạn và thiết lập các giáo đoàn, đầu tiên là giáo đoàn Alexandrie” (Histoire Ecclésiastique = Lịch sử Giáo hội II,16,1).

### 2422. Nguồn gốc và hoàn cảnh biên soạn

Máccô không làm môn đệ cũng không theo Đức Giêsu trong hành trình rao giảng. Làm sao Máccô có thể biết được những lời, những biến cố xảy ra để ghi lại trong cuốn Tin Mừng. Máccô lấy những dữ kiện đến từ những nguồn gốc nào?

Trước câu hỏi đặt ra, truyền thống có câu trả lời đồng nhất. Máccô viết lại giáo lý do ông Phêrô rao giảng. Giáo phụ Irénée<sup>57</sup> thành Lyon viết vào khoảng năm 180 như sau:

<sup>57</sup> Irénée người Hy Lạp sinh ra tại miền Tiểu Á khoảng năm 130-140. Ông thuộc đồ đệ của giám mục Polycarpe ở thành Smyrne. Ông ở Rôma một thời gian và làm giám mục thành Lyon vào khoảng cuối thế kỷ thứ II, sau cuộc bách hại Kitô hữu tại Lyon năm 177. Ông viết tác phẩm “*Adversus haeresis*” năm 180 cho biết nhiều đến nhóm ngộ đạo; và cuốn

“ Máccô, môn đệ và là thông dịch viên của Phêrô, đã truyền đạt lại cho chúng ta những gì ông Phêrô rao giảng” (Adversus Haeresis III Prologue). Ảnh hưởng của Phêrô được người thông dịch viên ghi lại trong sự khiêm tốn. Máccô khác hoàn toàn với tác giả Máttêu và tác giả Gioan, không bao giờ nêu lên vai trò quyền tối thượng của Phêrô và tác giả cũng không che đậy cái yếu kém của thầy mình.

Khoảng 110, Đức Giám mục Papias viết: “ Đây là lời vị Trưởng lão vẫn quen nói: Máccô đã từng làm thông ngôn cho Phêrô, viết đúng, nhưng không theo thứ tự, tất cả những gì ông nhớ được về những lời nói và hành động của Thiên Chúa. Vì ông ta không nghe cũng như không theo Chúa, mà sau này như tôi đã nói: Ông đi theo Phêrô. Phêrô trình bày những lời khuyên dạy theo nhu cầu chứ không bố trí cho có thứ tự các lời Chúa”. Đó là chứng từ đến từ ông Papias, giám mục thành Hiérapolis, miền Phrygie bên Tiểu Á.

Vào khoảng năm 200, còn có chứng từ đến từ giáo phụ Clément thành Alexandrie, và được giáo phụ Eusèbe thành Césarée trích dẫn hai lần trong bộ sách “Lịch sử Giáo hội”. Hai bản trích dẫn có đôi chút khác nhau. Bản dưới đây được các sử gia coi như đúng hơn cả: “ ông Phêrô rao giảng giáo thuyết công cộng ở thành Rôma, và trình bày Tin Mừng bởi Thánh Thân Chúa. Những người đến nghe ông đông đảo đã xin Máccô, người theo ông bấy lâu nay và ghi nhớ những lời đó, ghi lại những lời ông nói: Ông đã làm và ghi lại Tin Mừng cho những người đã xin ông: những gì ông Phêrô biết được, ông không làm gì để ngăn cản hay khuyến khích”. Văn bản được coi như xác thực, nhất

---

“Démonstration de la prédication apostolique” dành cho người tân tòng. Cuốn sách đã thất lạc, nhưng vào năm 1904 được tìm thấy lại qua bản dịch ra tiếng Arménie.

là điều ghi ông Phêrô giữ gìn ý tứ lại khá lạ lùng. Việc này đưa giáo phụ Eusèbe viết lại trong một văn bản như sau: *“Vị Tông đồ biết được điều này qua mặc khải của Thánh thần Chúa. Ông vui mừng với ước vọng của họ và ông xác nhận cuốn sách để làm bài đọc trong các cộng đồng”*.

Qua chứng từ Papias và Clément cũng thấy một điều khác biệt. Theo Papias, Máccô viết Tin Mừng sau khi ông Phêrô qua đời, còn theo Clément tác giả Máccô biên soạn cuốn sách ngay khi ông Phêrô còn sống. Cả hai tác giả lại đồng thuận cho Máccô lấy nguồn tài liệu từ nơi ông Phêrô.

Bản Tin Mừng thứ hai trong Tân ước thật ra không được tác giả biên ký, nhưng truyền thống cho Máccô là tác giả, một người được coi như môn đệ của hai ông Phêrô và Phaolô. Ngày nay, cũng không có bằng chứng nào khác bác bỏ truyền thống này, nhưng các nhà sử học luôn đặt vấn đề có phải tác giả chỉ lấy nguồn duy nhất nơi thánh Phêrô. Vì thế, các học giả thường đưa ra hai câu hỏi:

◆ Có nên hoàn toàn tin tưởng vào chứng từ Papias? Chứng từ được coi như xưa cổ, nhưng cũng được biên soạn khoảng 50 năm sau khi Tin Mừng Máccô xuất hiện. Ông Papias lại chưa bao giờ đặt chân tới thành Rôma. Bản văn lại dường như không có những phê bình, vì vậy không nên đặt hoàn toàn tin tưởng vào chứng từ Papias. Ngoài ra, những chứng khác đến từ các giáo phụ cũng vậy. Các người bận rộn trong việc chống lại những lạc giáo nhất là giáo phái Ngô đạo, cho nên họ thường để các tông đồ làm tác giả các cuốn Tin Mừng. Từ thế kỷ thứ II, đã cho Tin Mừng Luca lấy nguồn từ thánh Phaolô. Trong vấn đề này cần phải cẩn thận nghiên cứu các văn bản đến từ các giáo phụ.



◆ Câu trả lời đến từ việc nghiên cứu ngay chính bản văn Tin Mừng. Việc làm rất phức tạp. Đầu tiên, các học giả phải tìm trong sách Tin Mừng có những điểm nào đến từ truyền thống Phêrô không? Kết quả nghiên cứu cũng không đưa đến kết quả rõ ràng. Trong Tin Mừng Máccô, thánh Phêrô có vai trò quan trọng, nhưng thực tế còn thua những gì Phêrô được trình bày trong Tin Mừng Máttêu. Thật vậy, các nhà chú giải cũng chưa hiểu tại sao có một số đoạn Máttêu và Luca nói về thánh Phêrô, nhưng Máccô lại hoàn toàn im lặng.

Kế tiếp, các nhà nghiên cứu ghi vào danh mục những tư liệu tác giả đã sử dụng. Để làm việc này, họ chỉ có thể tiến hành với Tin Mừng Máccô, hoặc có thể để ý đến những gì từ Tin Mừng Máttêu và Luca. Khi chỉ nhìn lại trong Máccô, các chuyên gia thấy rõ ràng Máccô dùng những tư liệu đến từ nhiều nguồn khác nhau như trình thuật người què được tha thứ và cứu chữa, hay câu chuyện người đàn bà bị băng huyết và trình thuật cho cô con gái ông Giaia sống lại. Ngay cả hai trình thuật về phép lạ hoá bánh cho thấy trình thuật đó đến từ hai nguồn văn khác nhau.

Theo thuyết hai nguồn văn, Tin Mừng Máccô xưa cổ nhất, và không dựa vào các cuốn Tin Mừng khác. Nguồn Q được coi như một nguồn văn, còn xưa cũ hơn Tin Mừng Máccô. Nếu Máccô dựa vào nguồn Q, những khác biệt giữa Máccô và Q phải được giải thích bằng việc Máccô biên soạn ra. Khi nghiên cứu những đoạn văn đó, các nhà chú giải nhận xét không phải vậy. Vì vậy, Tin Mừng Máccô và nguồn Q là hai con đường hoàn toàn độc lập với nhau để đi tìm truyền thống nguyên thủy về Đức Giêsu. Vì thế, theo các học

giả tác giả Máccô lấy tư liệu đến từ chứng từ các tông đồ, và nhất là đến từ thánh Phêrô, và tác giả còn có những truyền thống truyền khẩu và các văn bản viết, đến từ những nguồn khác nhau.

Vấn đề nơi Tin Mừng Máccô biên soạn cũng như năm nào còn nhiều rắc rối. Các chuyên gia có được một số dấu hiệu đến từ Tin Mừng Máccô cũng như truyền thống. Theo giáo phụ Clément thành Alexandrie, Tin Mừng Máccô được biên soạn tại thành Rôma theo lời yêu cầu của các tín hữu. Đọc kỹ Máccô thấy tác giả phải giải thích một số tập tục của người Do Thái (7,3tt; 15,42). Điểm này cho biết cuốn Tin Mừng được soạn cho những người không phải là người Do Thái. Ngoài ra còn có một số chi tiết có thể chấp nhận thành Rôma như nơi Tin Mừng Máccô được biên soạn: trong trình thuật đồng xu của bà góa có nói đến “*một phần tư đồng bạc Rôma*”, tức là “*kodrantès*” như giá trị đồng bạc; tên ông Rufus (15,21) rõ ràng là tên một người La Mã. Ông Phaolô có nói đến người Kitô hữu này trong thư gửi giáo đoàn Rôma (16,13). Tác giả Máccô còn dịch ra những từ Aram đến từ môi miệng Đức Giêsu: “*Boanerges*” (3,17), “*talitha koum*” (5,41), “*korban*” (7,11), “*ephphatha*” (7,3-4), “*abba*” (14,36), “*Elôì*” (15,34). Những điểm nêu trên đây có thể đưa đến chấp nhận điều truyền thống cho Tin Mừng Máccô.

Vấn đề Tin Mừng Máccô được biên soạn vào năm nào còn phức tạp hơn. Những chi tiết trong Tin Mừng không giúp nhiều cho việc nghiên cứu này, và truyền thống lại đưa ra những điều khác biệt nhau. Theo giáo phụ Clément Tin Mừng Máccô viết khi ông Phêrô còn sinh tiền. Văn bản “*chống Marcion*”, và chứng từ giáo phụ Irénée cho Máccô

biên soạn Tin Mừng sau khi ông Phêrô và ông Phaolô qua đời. Còn có một luận chứng cho Tin Mừng Máccô được biên soạn khi cộng đoàn Kitô hữu tại Rôma gặp phải cuộc tử đạo sau biến cố hoàng đế Néron thiêu hủy thành Rôma vào mùa hè 64. Trong Tin Mừng cũng nhắc gián tiếp đến hoàn cảnh tử đạo trong 8,39-9,1; 13,9-13.

Đọc kỹ hai Tin Mừng Mátthêu và Luca sẽ thấy các tác giả biết đến biến cố về Guerre Juive chống lại quân La Mã vào năm 66-70, và nhất là biến cố phá hủy thành Giêrusalem vào năm 70. Mátthêu và Luca đã nói qua, trong Mt 22,7 và Lc 21,20. Tin Mừng Máccô không nói gì hết về biến cố đó, vì vậy các học giả cho Máccô không thể nào viết sau năm 70. Theo Mc 13,2 cũng có nói về đền thờ bị tàn phá, nhưng không nói đến thành Giêrusalem. Văn bản được lấy lại từ một nguồn Thánh Kinh nào đó chứ không nhấn mạnh đến biến cố quân đội của tướng La Mã Titus tàn phá thành Giêrusalem. Hôm nay, các học giả thường chấp nhận Tin Mừng Máccô được biên soạn sau khi ông Phêrô qua đời, vào khoảng giữa năm 64 và 70.

### **2423. Cộng đoàn Máccô**

Cộng đoàn Kitô hữu nào lãnh nhận cuốn Tin Mừng Máccô? Họ thuộc cộng đoàn vùng quê gần Palestine, hay cộng đoàn Kitô hữu sống trong thành phố Rôma? Những chứng tích có thể ghi nhận trong tác phẩm rất phù hợp với truyền thống là tác phẩm viết cho các tín hữu tại Rôma. Cộng đoàn Máccô gồm những người trước kia thuộc dân ngoại, nói tiếng Hy Lạp và sống ngoài xứ Palestine. Vì vậy Máccô buộc lòng phải phiên dịch các từ ngữ Aram và giải thích một số tập quán Do Thái. Do đó, hiểu được tính cách quan trọng

việc truyền bá Tin Mừng cho dân ngoại và chẳng phải vì ngẫu nhiên có lời tuyên xưng đức tin qua miệng viên bách quan Rôma dưới chân thập giá. Máccô không nói gì về luật Do Thái, cũng như tác giả đề cập rất ít về lời tiên tri hoàn thành. Tác giả còn thường xác nhận lại dữ kiện về địa lý trong 1,5-9; 5,1, và cũng nhấn mạnh đến điều Tin Mừng gửi đến dân ngoại. Cộng đoàn đang bị đe dọa bách hại. Niềm tin do Máccô trình bày không phải tầm lạng: nó gặp sức chống đối nên bắt buộc phải chấp nhận nguy cơ. Điều đó rất phù hợp với bối cảnh về Giáo hội tại Rôma dưới thời hoàng đế Néron: Phêrô chịu tử đạo năm 64. Vậy đây là một cộng đoàn “*bị phân tán giữa muôn dân nước*” như lời Phêrô viết trong thư của Ngài.

#### 2424. **Mấy đặc điểm của Máccô**

Ông viết cuốn Tin Mừng bằng tiếng Hy Lạp một cách nhay bén, đôi khi không đi sát văn phạm, và có một số điểm dịch thoát ra từ tiếng Aram. Văn thể Máccô phổ biến, bình dân. Ngữ vựng gồm khoảng 1200 chữ, và ông tự tiện thay các liên từ phối hợp bằng chữ *và* hoặc rất nhiều trạng từ “*tức thời*”, “*lại nữa*”; những động từ “*có thể*”, “*muốn*”. Một số câu không chỉnh, chẳng hạn: “*Người mù nhìn lên và nói: Tôi thấy người ta ! Phải, tôi nom họ như những cây cối, nhưng họ đi?*” (8,26). Máccô dùng những từ bình dân (2,11), không sợ trùng lặp, những câu rất thường và không cầu kỳ... Máccô có tài kể chuyện, và ít có diễn từ. Trình thuật luôn luôn cụ thể, đó đây có những nét tả chân rất đúng. Động từ thường ở thì hiện tại, khiến cho trình thuật trở thành hợp thời, nhưng cũng có pha trộn các thì. Một số chữ vì cần cho lý luận lại khiến người đọc chung hứng (... “*vì nó đã 12 tuổi*”, ở cuối

trình thuật con gái ông Giaia sống lại 5,42). Tác giả gây xúc động không do tình cảm nhưng do tương quan phũ phàng của biến cố: Điều này đặc biệt thấy trong trình thuật thương khó và còn được gọi là “*Tin Mừng trước ngày Phục sinh*”, vì Máccô cho thấy Đức Giêsu qua cặp mắt Phêrô đang đi theo thầy mình trên khắp nẻo đường Palestine. Tuy nhiên, Máccô cũng là nhà thần học sâu sắc đọc lại cuộc đời Đức Giêsu qua ánh sáng Phục sinh.

## 243. Tin Mừng Máttêu

Trước đây Phụng vụ trong Giáo hội dành cho Tin Mừng Máttêu một chỗ đứng quan trọng. Tin Mừng Máttêu được coi như điểm khởi đầu ưu tiên cho việc rao giảng và mang một lời giảng dạy chính xác về thiên tính của Đức Giêsu. Từ khi khoa nghiên cứu Thánh Kinh theo các phương pháp phê bình ra đời, Tin Mừng Máttêu nhường chỗ cho Tin Mừng Máccô vì được các nhà nghiên cứu coi như Tin Mừng cụ thể nhất.

### 2431. Tác giả

Truyền thống giáo phụ đều đồng nhất chính Máttêu là tác giả cuốn Tin Mừng. Máttêu<sup>58</sup> là môn đệ Đức Giêsu được nói tới trong Tin Mừng Mt 9,9<sup>59</sup>. Người đầu tiên

---

<sup>58</sup> Tiếng Hy Lạp: Maththaios; Hípri: Mattai, Mattenai, Mattanya có nghĩa ân huệ của Giêvê.

<sup>59</sup> Tất cả các bảng danh sách các tông đồ trong Tin Mừng đều có ghi tên Máttêu (Mt 10,3; Lc 8,45; Mc 3,18; Cv 1,13). Ông là một người Do Thái trở nên Kitô hữu như Mt 13,52 ghi: một chủ nhà lấy từ trong kho tàng của mình cả cái mới và cái cũ. Tin Mừng Máttêu cho biết ông là người thu thuế ở Capharnaum (9,9), sau đó không còn thấy nói tới Máttêu nữa. Theo truyền thống, Máttêu đi rao giảng Tin Mừng bên xứ Ethiopie. Thánh Ambroise và thánh Paulin de Nole lại cho biết Máttêu rao giảng

truyền bá điều này là giáo phụ Papias, tổng giám mục thành Hiérapolis vào khoảng năm 120, và sử gia Eusèbe cũng đã nói tới (Histoire Ecclésiastique III.39,16): “ông Mátthêu thu thập những sách ngôn bằng thổ ngữ Hípri và mỗi người đều phiên dịch cách tốt nhất”. Câu văn này do ông Eusèbe ghi lại nhưng không có bối cảnh giải thích vì thế nó mang nhiều lầm lẫn cho dù Eusèbe nhìn nhận Giám mục Papias nói về Tin Mừng Mátthêu. Câu văn có thể mang nhiều ý nghĩa vì thế làm cho câu văn bị khó hiểu:

- Từ “*thu thập*” có nghĩa biên soạn văn bản hay làm việc sắp xếp.
- Từ “*Hípri*” có thể chỉ định ngôn ngữ Aram hay ngôn ngữ Hípri.
- Từ “*thổ ngữ*” có nghĩa là ngôn ngữ, nhưng cũng có nghĩa là thể văn, văn phong.
- Từ “*phiên dịch*” có nghĩa là diễn giải hay giải thích

Ở đây, có thể Giám mục Papias qui chiếu vào bộ sưu tập những văn bản đang có hoặc sự “*biên soạn*” của một tác giả. Vì thế, câu văn có nghĩa công việc biên soạn trong một ngôn ngữ gốc Sêmit và sau đó được dịch ra bằng tiếng Hy Lạp;

---

bên Ba Tư. Một số tác giả khác nói đến xứ Pont, xứ Syrie, xứ Macédoine và Ai Nhĩ Lan. Chúng ta cũng có rất ít tài liệu về cái chết của Mátthêu. Giáo phụ Clément thành Alexandrie lấy theo ý kiến của ông Héraclon cho Mátthêu chết tự nhiên (vì tuổi già). Sau này có truyền thống cho Mátthêu chịu tử đạo bên Ethiopie, vì ông khuyến khích cô công chúa gìn giữ tiết trinh. Vào năm 954, người ta biết có di tích thánh Mátthêu ở Salerne. Tiếp theo di tích thánh được đưa vào đặt dưới hầm nhà thờ chánh tòa vào năm 1080 như thư của Đức Giáo hoàng Grégoire VII gửi cho Tổng Giám mục thành Salerne cho biết. Giáo hội La Mã mừng lễ thánh Mátthêu vào ngày 21 tháng 9; Giáo hội Hy Lạp mừng Ngài vào ngày 16 tháng 11.

nhưng câu văn cũng có thể cho thấy Papias nói đến một tác phẩm Hy Lạp được biên soạn theo văn phong Hípri.

Điều nhập nhằng nhất trong câu văn đến ở từ “*logia*” được phiên dịch ra nơi đây bằng từ “*sấm ngôn*”. Từ “*logia*” thường được định nghĩa “*tuyên ngôn*” hay “*lời nói*”. Ngoài ra, còn có nghĩa một sưu tập ngôn từ của Đức Giêsu. Câu hỏi thường được đặt ra với từ “*logia*” Papias qui chiếu vào Tin Mừng Máthêu hay ông chỉ định một sưu tập “*ngôn từ của Đức Giêsu*” mà sau đó cũng được đưa vào trong Tin Mừng Máthêu.

Vì thế lời chứng đến từ Papias cũng không mấy gì vững chắc cho việc tác giả Máthêu biên soạn cuốn Tin Mừng. Và một giải pháp có thể đưa đến ba góc cạnh như sau:

- Từ “*logia*” vẫn giữ ý nghĩa bình thường. Ông Papias không qui chiếu vào một cuốn Tin Mừng nào, nhưng vào một sưu tập ngôn từ của Đức Giêsu bằng tiếng Aram. Theo ý này, câu văn không chỉ định một tác giả Tin Mừng.
- Chấp nhận những ý kiến đến từ ông Eusebe. Papias qui chiếu vào Tin Mừng nhưng ông đã sai khi cho nó được viết bằng ngôn ngữ Sêmit. Sai lầm vì đưa tác phẩm mang sắc thái Do Thái.
- Ám chỉ văn phong Sêmit vững chắc. Điều này cho biết Papias nói đúng về nguồn gốc Hy Lạp của Tin Mừng Máthêu.

Tóm lại, ý truyền thống của các giáo phụ cho rằng cuốn Tin Mừng do Máthêu biên soạn không còn vững, vì chưa chắc Giám mục Papias đã chứng thực điều đó. Nếu như ý kiến của ông Eusebe được đặt trên một sự hiểu biết sai lạc

câu văn Papias, thì các giáo phụ trích dẫn Eusebe đều rơi vào sự sai lầm đó.

Nếu tìm đọc trong sách Tin Mừng có thể rút ra được điều gì không? Thật ra, Tin Mừng Máthêu cũng giống như các cuốn sách Tin Mừng khác được trình bày như một tác phẩm khuyết danh vì không có văn bản nào nói đến tác giả. Và cụm từ Tin Mừng “*theo Máthêu*” chỉ xuất hiện vào khoảng đầu của thế kỷ thứ II công nguyên.

Vì vậy ngày nay khi đọc Tin Mừng Máthêu các học giả đã đưa ra giả thuyết như sau về vấn đề tác giả cuốn Tin Mừng. Tác giả là một Kitô hữu gốc Do Thái và ông biểu lộ sự am tường về Cựu ước. Ông được học hành mạch lạc những truyền thống của các kinh sư và phương pháp luận chứng của các thầy rabbi. Ông viết văn bằng tiếng Hy Lạp rất giỏi mặc dù có cảnh sau tiềm ẩn văn hóa Sêmit. Giữa các môn đệ của Đức Giêsu có rất nhiều người có thể mang đầy đủ những tiêu chuẩn trên, vì trong thế kỷ thứ I xứ Palestine nói tiếng Hy Lạp, nhất là những người thuộc vùng Galilê. Vì vậy, môn đệ Máthêu cũng có thể là tác giả cuốn Tin Mừng.

Máthêu khác với các môn đệ nơi nghề nghiệp sinh sống. Ông làm nghề thu thuế và mang tên Lêvi. Một người thu thuế phải tương quan với nhiều người và phải dùng tiếng Hy Lạp giỏi giang, và phải biết ghi giữ sổ sách. Có học giả như E.J.Goodspeed còn cho rằng Lêvi như một người “*ghi tốc ký*”, vì thế ông có thể ghi lại những lời Đức Giêsu giảng dạy. Lêvi còn được coi như văn sĩ có học thức vì vậy Mt 13,52 được coi như chân dung của người thu thuế thành môn đệ. Ngoài ra, trong cuốn Tin Mừng cũng có nhiều lần nói đến vấn đề tài chánh để có thể biết được tác giả là ai.



Nhiều người cho rằng tên Lêvi không phải tên riêng của ông nhưng chỉ định ông thuộc chi tộc Lêvi, vì thế có thể Máttêu còn là một thầy Lêvi. Nếu như một thầy Lêvi và trở thành người thu thuế hẳn ông cũng phải cắt đứt với truyền thống kinh sư.

Với tất cả những ý trên cho thấy Máttêu có thể là tác giả cuốn Tin Mừng. Tên của ông gắn liền với Tin Mừng cũng xuất hiện khá sớm. Dầu sao cũng chỉ là những giả thuyết dựa trên một số dữ kiện nhưng không thể nói chắc chắn, nhưng truyền thống Giáo hội sơ khai đã nhìn nhận Máttêu như tác giả cuốn Tin Mừng.

### 2432. Nguồn gốc và hoàn cảnh biên soạn

Các chứng từ của Giáo phụ cho biết như Papias, Eusèbe: *“Máttêu trước hết giảng cho những người Do Thái đã dùng tiếng mẹ đẻ viết Tin Mừng mà chính Người đã rao giảng khi Người muốn đi truyền giáo cho các dân tộc khác, vì Người muốn rằng tác phẩm đó sẽ bù vào những thiệt thòi mà các tín hữu phải chịu khi Người đã vắng đi”*. Origène: Theo Eusèbe trong *Histoire Ecclésiastique (Lịch sử giáo hội)*, VI,25,3-4: *“Về những Tin Mừng đã được mọi người trong Giáo hội Thiên Chúa công nhận, tôi đã được nghe biết do cổ truyền: Tin Mừng Máttêu đã được viết trước hết, Máttêu trước là một người thu thuế, sau là tông đồ Đức Giêsu Kitô. Tin Mừng đó đã được viết bằng tiếng Hípri cho các tín hữu gốc Do Thái”*. Irénée trong *Adversus haereses III,1,1*: *“Máttêu, nơi người Hípri, trong ngôn ngữ của họ cho ra đời một hình thức Tin Mừng, trong khi đó ông Phêrô và ông Phaolô rao giảng tại Rôma và xây dựng Giáo hội”*. Jérôme trong *de viris illustribus*, 3,P.L.,23,613 cho biết Máttêu, người thu thuế, có viết trước tiên cho những tín hữu chịu cắt bì một Tin Mừng

bằng chữ và ngôn ngữ Hípri, sau đó tác giả còn thêm: “*văn bản Hípri đã có cho đến ngày hôm nay trong thư viện ở Césarée, mà vị tử đạo Pamphile đã tận tâm thu góp lại*”. Thật ra, giáo phụ Jérôme không thấy cuốn sách này, nhưng ông chỉ dựa vào những tin tức do các Kitô hữu ở Bérée gần thành Antioche cho biết.

Dựa vào những chứng từ trên chắc chắn truyền thống cho Tin Mừng Máthêu mang nguồn gốc tông đồ. Thật vậy, các Giáo phụ không nghĩ tới vấn đề nguồn gốc văn chương của văn bản nhưng chỉ nhắm tới nội dung giáo thuyết của cuốn sách. Vì thế, Tin Mừng thứ nhất mang nguồn gốc đến từ tông đồ điển hình qua tông đồ Máthêu.

Với phương pháp phê bình khoa học, các tác giả phải nghiên cứu những giai đoạn cuốn sách được biên soạn và hình thành. Vì vậy, khi các nhà chú giải Thánh Kinh so sánh Tin Mừng Máthêu với hai Tin Mừng nhất lãm thấy Máthêu có nhiều điểm lớn tương đồng với Tin Mừng Máccô trong các trình thuật, và tương đồng với Luca trong những lời Đức Giêsu nói. Tin Mừng Máthêu có tất cả 1068 câu, và trong đó có 600 câu chung với Máccô, và 240 câu chung với Luca. Máthêu chỉ có riêng 330 câu được các nhà chú giải thường gọi “*sondergut*”.

Một dấu chỉ cho thấy Tin Mừng Máthêu có nhiều nguồn là trong đó có những đoạn văn được lập lại nhưng lại được đặt vào những bối cảnh khác nhau, và đôi khi làm cho ý nghĩa cũng khác luôn. Ví dụ như một lời Đức Giêsu nói đã được đặt vào bối cảnh theo Tin Mừng Máccô, lại được Máthêu đưa vào một bối cảnh mới trong cuốn sách của ông như: gây tai tiếng (Mt 5,29tt lập lại nơi Mt 18,8tt //

Mc 9,43tt); ly dị (Mt 5,31 lập lại nơi Mt 19,9 // Mc 10,11); vác thập giá (Mt 10,38 lập lại nơi Mt 16,24 // Mc 8,34); đức tin làm dòi núi non (Mt 17,20 lập lại nơi Mt 21,21 // Mc 11,23). Dựa trên dấu chỉ này, nên các nhà chú giải cho Tin Mừng Mátthêu lấy lại và biến đổi từ Tin Mừng Máccô với sự trợ giúp của nguồn Q và nguồn *sondergut*<sup>60</sup>.

Ngoài giả thuyết hai nguồn văn theo trên, các nhà chú giải còn cố gắng đi tìm nguồn Tin Mừng Mátthêu bằng tiếng Aram bao gồm một số tài liệu đa dạng như: tóm lược về hoạt động của Đức Giêsu; những lời Đức Giêsu nói như tám mối phúc, dụ ngôn; những tranh luận và những phép lạ; đoạn ngắn trình thuật thương khó. Cuốn tài liệu được hình thành tại Palestine trong hai mươi năm đầu của Giáo hội sơ khai, vì thế mang bối cảnh Do Thái trong các điển ngữ, trong các cụm từ như “Nước Trời”, “Cha Ta ở trên trời”, “hoàn thành Lễ luật”, “Lễ luật và các ngôn sứ”. Theo truyền thống, Mátthêu giữ một vai trò quan trọng trong vấn đề cấu trúc tài liệu thuở ban đầu. Sau đó tài liệu vẫn được tiếp tục hình thành trong các cộng đoàn: một cộng đoàn giữ theo truyền thống Do Thái và một cộng đoàn đón tiếp phần đông từ các người ngoại giáo. Sau này Tin Mừng Mátthêu tiếng Hy Lạp ra đời nhưng vẫn còn mang dấu ấn Sêmit. Tác giả thông thạo Thánh Kinh, các truyền thống Do Thái, và sử dụng rộng rãi Cựu ước. Các nhà chú giải tìm thấy trong đó gần 300 đoạn văn qui chiếu Thánh Kinh, dẫn chứng chính xác văn bản Cựu ước hết 43 lần. Mátthêu dẫn chứng Thánh Kinh đúng theo người Do Thái, vì thế ông tôn trọng từng từ vựng của văn bản.

<sup>60</sup> Từ thường được các nhà chuyên môn dùng khi nghiên cứu Tân ước để nói đến những “tư liệu đặc biệt”.

### 2433. Độc giả và năm biên soạn

Đối với các Giáo phụ, *“Tin Mừng thứ nhất do tông đồ Máttêu viết cho các tín hữu gốc Do Thái”* (Origène). Khi đọc Tin Mừng Máttêu thấy rõ có sự căng thẳng giữa dân được lựa chọn là Ítraen (1,1-17) với sứ vụ phổ quát (28,16-20). Và nếu như đặt trọng tâm vào một trong hai chiều hướng nào thì cùng lúc sẽ thấy cộng đoàn nào mà Máttêu muốn trao gửi cuốn Tin Mừng.

♦ *Tin Mừng viết cho cộng đoàn tách rời khỏi Do Thái giáo.* Nhiều nhà chú giải đưa lên rõ nét tính cách Kitô giáo gốc Do Thái của Máttêu. Nhưng cũng có tác giả cho rằng Máttêu lấy nhiều yếu tố đến từ Kitô giáo gốc Do Thái, nhưng Máttêu là một Kitô hữu gốc ngoại giáo và sống trong một cộng đoàn nói tiếng Hy Lạp. Vì thế, dù lấy những yếu tố đến từ Do Thái thuộc truyền thống của cộng đoàn, nhưng được Máttêu qui nạp theo cái nhìn phổ quát của những Kitô hữu đến từ dân ngoại.

Trong Tin Mừng Máttêu mang rõ nét tranh luận với Do Thái giáo. Thái độ của Đức Giêsu trước lề luật và truyền thống luôn luôn ở trung tâm điểm những viễn tượng của Máttêu. Khi viết lên những cuộc tranh luận, các lập trường đều cứng rắn. Chương 23 rất cứng rắn và bạo động, và Mt 15,13 nêu rõ nét chống lại người Phariseu.

♦ *Tin Mừng chống người Do Thái.* Với những điều cứng rắn trên nên Tin Mừng Máttêu bị coi như chống Do Thái giáo như Mt 27,25: *“máu hấn cứ đổ xuống đầu chúng tôi và con cháu chúng tôi”*. Thế nhưng cũng có những câu trái ngược hẳn với những điều cứng rắn nêu trên như:

- Đức Giêsu được gửi đến để cứu chuộc dân Người (1,21), để gom lại những chiên lạc nhà Ítraen (15,24).
- Đức Giêsu không phá bỏ Lễ luật nhưng đến để kiện toàn.
- Cộng đoàn Mátthêu vẫn giữ những luật lệ về ngày Sabát. Về vấn đề trong sạch của thức ăn, Mátthêu nói rõ sự ô uế đến từ con tim (15,18).
- Dù Đức Giêsu lên án mạnh mẽ những nguyên tắc của người Pharisiêu nhưng Người cũng nói: *“tất cả những ai đang vất vả mang gánh nặng nề, hãy đến cùng tôi, tôi sẽ cho nghỉ ngơi bồi dưỡng”* (Mt 11,28).

♦ *Năm và nơi biên soạn.* Tin Mừng Mátthêu được biên soạn sau khi đền thờ Giêrusalem bị phá hủy như cho thấy qua dụ ngôn tiệc cưới nói đến thành bị thiêu hủy (22,7). Cộng đoàn Kitô hữu đau khổ bị bách hại bởi người Do Thái (10,17; 23,24) và cuộc tàn phá thành Giêrusalem như sự trừng phạt của Thiên Chúa (23,35tt). Dù các Kitô hữu thuộc cộng đoàn Mátthêu không còn tham dự các nghi thức phụng vụ Do Thái giáo, thế nhưng họ cũng chưa hoàn toàn cắt đứt với khúc ruột Do Thái. Dựa vào dấu chỉ đó, có thể cho rằng Tin Mừng Mátthêu được biên soạn vào khoảng năm 80<sup>61</sup>. Đây là khoảng thời gian trước khi Do Thái giáo ghi vào phụng vụ chính thức trong các hội đường lời chúc dữ chống lại những người *“minim”*, tức là những kẻ bội giáo, đặc biệt nhắm đến các Kitô hữu.

Ngoài ra có nhiều dấu chỉ để cho biết Tin Mừng Mátthêu có thể được hình thành tại Antioche. Đoạn văn tóm lược

<sup>61</sup> Mátthêu bằng tiếng Aram có thể được hình thành vào những năm 50-60.

(4,24) có nêu lên tên xứ Syrie<sup>62</sup> là nơi Đức Giêsu được nổi danh. Thành Antioche là cái nôi mang văn hóa và ngôn ngữ Hy Lạp giữa thế giới Sê-mít, vì vậy giữ vai trò quan trọng trong việc rao truyền Tin Mừng. Người Kitô hữu ở Antioche vẫn còn giữ liên lạc gắn bó với xứ Palestine, cũng như họ vẫn liên lạc với cộng đồng Do Thái tại Antioche. Thánh Ignace thành Antioche chịu tử đạo năm 117 đã sử dụng Tin Mừng Máthêu. Cuốn sách được hình thành tại Antioche và nhờ đó được phát hành rộng rãi ngay lập tức.

### 2434. Mấy đặc điểm của Máthêu

Tin Mừng Máthêu mang những đặc điểm như sau: một cuốn Tin Mừng bám rễ nơi truyền thống Palestine; Máthêu có phương pháp huấn dụ và văn phong phụng vụ.

Mang nét truyền thống Palestine. Điều này thấy được qua từ ngữ và văn phong của tác giả, vì ông giữ nhiều cụm từ mang dấu ấn Palestine: “Nước trời” thay vì “Nước Thiên Chúa”; “Cha chúng ta ở trên trời”; “hoàn thành Lễ luật”; “ngày phán xét”, “Lễ luật và các ngôn sứ”...<sup>63</sup>. Máthêu dùng những từ gốc Sê-mít và không giải thích: “raka”; “Béelzéboul”; “korbonas” nhưng ngược lại tác giả lại loại bỏ những từ Aram như thấy trong những đoạn song song trong Tin Mừng Máccô như “Boanergès”; “talitakoum”; “rabbouni”; “abba”. Máthêu chỉ lấy lại những gì đến từ truyền thống.

Tiếng Hy Lạp Máthêu dùng để soạn Tin Mừng chính xác và rõ ràng. Ở đây cần phân biệt những “logia” và những

<sup>62</sup> Có nhà chú giải cho Tin Mừng Máthêu được biên soạn ở Phénicie vì có nhiều người Do Thái sinh sống trong miền này.

<sup>63</sup> Béda Rigaux, *Témoignage de l’Evangile de Matthieu*, Bruges, Desclée De Brouwer, 1967, trang 36tt.

trình thuật. Những “logia” mang rõ dấu ấn Sê-mít, nhưng những trình thuật cho thấy được văn phong riêng của tác giả. Trong các trình thuật, Mátthêu không chú ý cho rõ ràng về địa lý và niên đại, nhưng trình bày giản lược sự việc. Nhưng khi đọc Tin Mừng, thấy được cuộc sống tỏa ra khắp cuốn Tin Mừng. Các dụ ngôn bắt rễ từ cuộc sống cụ thể của người nông dân và ngư dân Galilê.

Phương pháp huấn dụ. Tin Mừng Mátthêu được cấu trúc theo những diễn từ lớn. Những diễn từ ở đây là những lời của Đức Giêsu được gom lại để giảng dạy. Cách thức giảng dạy trong Mátthêu như thể hình thức hỏi-đáp, vì thế các môn đệ thường đặt câu hỏi để hiểu rõ thêm hoặc hỏi đường hướng phải thi hành. Bình thường Đức Giêsu bắt đầu sự giảng dạy bằng cách đặt câu hỏi: “*anh Simon, anh nghĩ sao? ...*” (17,25, 18,12; 21,28).

Mátthêu cũng thích gom lại một số châm ngôn hay những dụ ngôn. Mátthêu 13 gom lại 7 dụ ngôn; trong kinh Lạy Cha có 7 lời xin; Mátthêu 23 có 7 lời chúc dữ chống lại người Phariseu; 8 mối phúc; 6 phản đề... Trong bảng gia phả của Đức Giêsu, Mátthêu chia ra làm 3 nhóm và mỗi nhóm gồm 14 đời để đi đến Đức Giêsu được gọi là Đấng Kitô. Và con số 14 đến từ 2 x 7.

Văn phong phụng vụ. Ngoài cách huấn dụ như kể trên, Tin Mừng Mátthêu mang một số nét thuộc thể văn phụng vụ: phong cách trang nghiêm, những trình thuật ngắn gọn, súc tích và cách điệu hóa những thái độ.

## 244. Tin Mừng Luca

Tin Mừng Luca có sự khác biệt rõ rệt với ba tác giả Tin Mừng khác. Một cuốn Tin Mừng mà tác giả tự trình bày tác

phẩm của mình và xưng “tôi” (Lc 1,3), và ông còn tặng tác phẩm cho một nhân vật mang tên Thêôphilê.

### 2441. Tác giả

Theo lịch sử văn bản, nhan đề “*theo Luca*” đã được thêm vào các sách Tin Mừng khoảng năm 140-150 khi các cuốn sách đó được nhận vào Thư quy. Nhưng truyền thống Giáo phụ đã có nhiều chứng từ nói đến Tin Mừng Luca. Ở đây đan cử hai chứng từ đến từ Irénée và Tertullien. Giáo phụ Irénée trong “*Adversus haeresis*” III,1,1.: “*Luca, bạn đường của Phaolô, đã ghi lại trong sách của ông, Tin Mừng Phaolô đã giảng*”. Văn bản “*chống Marcion*” còn cho biết nhiều hơn về Luca: “*Luca sinh quán ở Antioche xứ Syria, làm nghề thuốc, môn đệ các tông đồ, sau là bạn đường của Phaolô cho tới khi Phaolô tử đạo. Sau khi đã trung thành phụng sự Chúa, Người yên nghỉ tại Boetia, hưởng thọ 84 tuổi, không có vợ con, đây Thánh Linh. Máttêu đã viết Tin Mừng ở Giuđê, Máccô ở Rôma, và Luca, được Thánh Thần linh hứng, đã viết Tin Mừng miền Achaia. Trong lời tựa, Luca cho chúng ta biết trước ông đã có những người biên soạn Tin Mừng và ông nhận thấy cần phải cung cấp cho anh em lương dân mới trở lại một cuốn sách ghi chép cẩn thận Lịch sử ơn Cứu độ để họ khỏi chia trí về những truyện huyền hoặc của người Do Thái và để họ khỏi mất chân lý vì những người lạc đạo và những người không tưởng lừa dối*” (Terullian, *Adversus Marcion* IV,5). Tertullien còn cho biết Giáo hội thường coi Tin Mừng Luca có liên lạc với Phaolô.

Vì thế từ thế kỷ thứ hai, truyền thống Giáo hội đều đồng ý Tin Mừng thứ ba do Luca, một y sĩ đã tháp tùng Phaolô trong các cuộc hành trình truyền giáo, biên soạn. Thật vậy, truyền thống coi tác giả Luca là “*người y sĩ thân*”



mến” như lời thư Cl 4,14. Luca từng theo ông Phaolô từ Troas đến Philípphê là nơi ông cư ngụ khoảng từ năm 50 đến 58. Dựa theo những đoạn trong sách Công vụ tông đồ viết “*chúng tôi*” cho biết Luca cũng theo Phaolô đến Milet, Césarée và Rôma.

Các giáo phụ cũng thường nói đến những liên hệ mật thiết giữa Luca và Phaolô, ví dụ những bài giảng của Phaolô làm nguồn gốc cho Luca biên soạn Tin Mừng. Origène và nhiều Giáo phụ khác còn nói Phaolô chấp nhận Tin Mừng Luca, và khi Phaolô viết “*Tin Mừng của tôi*” (Rm 2,16; 2Tm 2,8) tức là có ý nói tới Tin Mừng Luca.

Thêm nữa, các các giáo phụ Eusebe và Jérôme còn cho biết Luca sinh quán ở thành Antioche xứ Syrie, nên thuộc dân ngoại hay Hy Lạp hóa. Một người có văn hoá, nên Luca sử dụng thành thạo ngôn ngữ Hy Lạp “*koiné*” được nói thời bấy giờ. Truyền thống Giáo hội từ thế kỷ thứ I còn nói Tin Mừng thứ ba và sách Công vụ các tông đồ đều do Luca biên soạn.

### **2442. Nguồn gốc và hoàn cảnh biên soạn**

Luca không là môn đệ của Đức Giêsu, nên ông không chứng kiến tận mắt những việc Đức Giêsu làm và giảng dạy. Khi biên soạn cuốn Tin Mừng, hẳn Luca phải tùy thuộc vào những nguồn tài liệu khác nhau. Chính tác giả cũng xác nhận điều đó trong phần mở đầu Tin Mừng 1,1-4. Đoạn mở đầu được viết bằng một văn phong Hy Lạp cổ điển, như văn phong của các sử gia Hy Lạp nổi tiếng khác thường dùng. Ông bắt chước cách làm theo các văn gia thời đại bấy giờ. Ông không là chứng nhân trực tiếp, tức là ông thuộc thế hệ Kitô hữu thứ hai. Tác giả cẩn thận kiểm điểm những nguồn

tài liệu lịch sử tốt nhất kể lại sự kiện đã xảy ra trong cuộc đời Đức Giêsu từ thuở ban đầu. Luca nói đã có “*những người*” cố gắng ghi lại “*những điều đã xảy ra giữa chúng ta*”. Vì vậy, ông dựa vào những chứng nhân trong Giáo hội sơ khai có sứ vụ rao giảng Tin Mừng, và dùng những tài liệu đã được viết trước để biên soạn cuốn Tin Mừng.

Trong Lời tựa của cuốn Công vụ các tông đồ, tác giả cũng nói đã dành cuốn sách thứ nhất (Tin Mừng) để nói về hành động và lời Đức Giêsu giảng dạy từ thuở ban đầu cho đến khi Đấng Phục sinh hiện ra với các môn đệ và trao ban cho họ Chúa Thánh thần.

Các Giáo phụ cho Luca lấy lại từ những bài giảng của ông Phaolô, như thấy truyền thống cho Tin Mừng Máccô lấy lại từ bài giảng của ông Phêrô. Ý kiến này không hoàn toàn chắc chắn, nhưng có thể Luca sử dụng một số điều ông Phaolô viết về đời sống cũng như việc làm của Đức Giêsu như ghi trong thư 1Cr 7,10; 11,23tt. Luca có thể lấy lại truyền thống của ông Phaolô khi viết về ngày Đức Giêsu thành lập bí tích Thánh thể và thêm vào đó 2 lần một đại từ: Lc 22,19-20: “*rồi cầm lấy bánh và dâng lời tạ ơn, Người bẻ ra, trao cho các ông và nói: Đây là mình Thầy, hy sinh vì anh em. Anh em hãy làm việc này, mà tưởng nhớ đến Thầy. Và chén cuối bữa ăn cũng làm như vậy và nói: chén này là giao ước mới, lập bằng máu Thầy, phải đổ ra vì anh em*”.

Ngoài ra, Luca có thể quen biết những chứng nhân cổ xưa về Đức Giêsu và những truyền thống mà Giáo hội sơ khai tại Giêrusalem nhận được. Ngày nay, hầu hết các nhà chú giải đều đồng ý rằng Tin Mừng Máccô là một trong các tài liệu Luca sử dụng. Luca đã lấy khoảng 350 câu trong

tổng số 661 câu của Tin Mừng Máccô, có sửa đổi lời văn nhưng phần lớn chỉ theo dàn bài ở phần đầu của Tin Mừng Máccô. Thật vậy, Luca chia hành trình của Đức Giêsu ra làm ba thời kỳ. Thời gian đầu Người hoạt động ở Galilê; sau đó Đức Giêsu làm cuộc hành trình lên Giêrusalem bắt đầu từ 9,51 đến 18,14; và cuối cùng Người hoạt động ở Giêrusalem. Phần lớn những việc kể lại trong hành trình lên Giêrusalem không lấy lại tài liệu dựa vào Máccô.

Luca chỉ sửa lại đôi chút những lời Đức Giêsu nói. Trong những đoạn trình thuật truyện và các dụ ngôn, Luca cũng cách cắt bớt những trình thuật dài theo Máccô (Mc 5,21-43 so sánh với Lc 8,40-56); và như thế đôi lúc tác giả bỏ đi một số chi tiết linh động trong trình thuật (ví dụ Mc 1,33; 4,36-38; 5,5). Đôi khi Luca lại thêm một lời giải thích (ví dụ Lc 4,43; 18,36) và đổi những danh từ có thể hợp hơn để thay thế những từ của Máccô, ví dụ Mc 6,14 dùng từ "*vua*" cho Hêrôđê, nhưng Lc 9,7 dùng từ "*quận vương*" (*tetrarcha*) đúng hơn. Máccô gọi biển Galilê (1,16;5,13), Luca viết đúng hơn đó là hồ Galilê (5,1tt).

Ngoài ra Luca lấy nguồn tài liệu khác ngoài Tin Mừng Máccô nhất là những lời Đức Giêsu giảng dạy giống như Tin Mừng Mátthêu nhưng văn mạch hoàn toàn khác nhau. Nhưng bộ sưu tập "*logia*" của Luca phong phú hơn bộ "*logia*" mà Mátthêu sử dụng. Phần còn lại trong Tin Mừng đến từ nguồn tư liệu riêng và rất khó xác định được nguồn gốc đến từ đâu.

Về nơi biên soạn cuốn Tin Mừng cũng có nhiều khó khăn. Luca là người di chuyển đi nhiều nơi, vì thế rất khó biết được ông biên soạn cuốn Tin Mừng ở nơi nào. Nhiều

học giả cho biết thật khó biết được một cách chắc chắn nơi Tin Mừng Luca được biên soạn.

### 2443. Độc giả và năm biên soạn

Câu hỏi đặt ra Luca viết cho giáo đoàn nào khó tìm được câu trả lời chính xác. Khi nhìn lại Tin Mừng Luca có thể được biên soạn ở những cộng đoàn Kitô giáo đến từ dân ngoại. Những người này chịu ảnh hưởng văn hóa Hy Lạp như các cộng đoàn Antioche, Philipphê. Vì thế Luca dùng những từ ngữ có ý nghĩa dễ hiểu đối với họ, ví dụ thay vì nói Đấng Mêsia, Luca dùng cụm từ "*Đấng cứu tinh*". Nhóm người này thường gọi các hoàng đế là *Chúa*, Luca cũng gọi Đức Giêsu là *Chúa*... Dựa vào đó để có thể thấy được những nét hình ảnh cộng đoàn mà Tin Mừng Luca muốn trao gởi.

Tin Mừng Luca có thể được chỉ định khá chính xác về năm biên soạn. Dựa vào bài diễn từ của Đức Giêsu về thời cánh chung loan báo như ngày "*kinh hoàng*" (Mc 13,14). Luca đã cho biến cố này một diễn giải lịch sử. Tác giả nghĩ đến ngày thành Giêrusalem bị bao vây bởi quân đội La Mã của tướng Titus vào năm 70. Biến cố còn ghi đậm trong ký ức của người Do Thái tại Palestine. Một số người đã thoát được ra khỏi thành trước khi quân đội La Mã vây hãm và tàn phá Giêrusalem (Lc 21,20-21).

Nhiều lần ở phần trên đã nói Tin Mừng Luca được đề tặng cho nhân vật mang tên Thêôphilê mà Luca trình trọng kêu bằng "*Người*". Nguyên từ Hy Lạp ở đây cho biết một bậc khá quan trọng, vì bình thường từ này được gắn liền với tên gọi vào những quan thái thú như các ông Félix và Festus. Chi tiết này kêu gọi phải để ý: Thêôphilê, một nhân vật quan trọng và Luca đề tặng tập sách Tin Mừng cho ông

không phải chuyện ngẫu nhiên, nhưng nói lên rõ rệt ý của tác giả. Luca muốn cho xã hội mang văn hóa Hy Lạp hiểu sứ điệp và công việc của Đức Giêsu rất đáng được ngưỡng mộ và đón nhận. Sự lạc quan đã rất mau chóng đưa đến thất vọng vì tình hình chính trị của hoàng đế Domitien đã bóp nghẹt sự cởi mở<sup>64</sup>.

Dựa vào những điều ghi trên, có thể nói Tin Mừng Luca được biên soạn vào khoảng năm 75-80, nhưng không thể trễ hơn nữa, vì Do Thái giáo thời Luca chưa bị nhóm Phariseu hoàn toàn ảnh hưởng, vì thế chắc chắn phải trước năm 90 và có thể trước khi Máttêu biên soạn cuốn Tin Mừng của ông. Luca qui chiếu những “logia” đã biết và sử dụng nó dưới hình thức trước khi được tác giả Máttêu gom góp lại. Ngoài ra có thể nói sau Tin Mừng Máttêu khó có một cuốn Tin Mừng nào được ra đời mà không mang tên của một tông đồ. Luca chỉ là người môn đệ của một tông đồ.

#### 2444. Mấy đặc điểm của Luca

Luca ảnh hưởng văn hóa Hy Lạp, nên tác giả viết rõ ràng. Ông sử dụng khá thành thạo ngôn ngữ Hy Lạp “koinè”, tiếng nói phổ thông ở thời đó. Luca cũng bắt chước loại ngôn ngữ dùng trong Thánh Kinh LXX (70) chứa đầy cú pháp Sê-mít, để soạn Tin Mừng thời thơ ấu (Lc 1-2).

Tin Mừng Luca cho thấy tình cảm tế nhị của tác giả dành cho Đức Giêsu, những người nghèo, những phụ nữ và những tội nhân. Do đó có tác giả cho Tin Mừng Luca là “*Tin Mừng cho người phụ nữ*”.

<sup>64</sup> Flavius Josèphe cũng cố gắng can thiệp với hoàng đế Flaviens Vespasien và Titus trong một thời gian khá ngắn hầu mong được sự cởi mở hiểu người Do Thái và Do Thái giáo nhiều hơn.

Luca khác hẳn với Tin Mừng Mátthêu và Máccô khá nhiều. Máccô và nhất là Mátthêu được dùng trong phụng vụ khi các cộng đoàn hội họp. Ngược lại Luca được coi như một tác phẩm văn chương có ý viết cho các độc giả Kitô hữu.

Theo tục lệ thời đó, Luca đã viết bài tựa Tin Mừng và để tặng cho một người tên là Thêôphilê. Việc để tặng tác phẩm văn chương như thế là một tập tục phổ biến nơi các tác giả Hy Lạp và La Mã trong thời đại văn minh Hy-Á. Bài tựa Tin Mừng Luca không mang tính cách trình trọng của phụng vụ như câu mở đầu Tin Mừng Mátthêu và Máccô; Luca viết theo lối hành văn của các sử gia Hy Lạp, trong đó Luca nói đến những tác giả trước ông cũng như nói đến công việc mà ông đã làm. Luca muốn minh chứng chân lý của Tin Mừng Kitô giáo.

Luca đặt lịch sử Đức Giêsu trong lịch sử thế giới. Tác giả cho biết địa vị lịch sử Đức Giêsu trong lịch sử thế giới. Luca cho biết rõ thời gian Gioan Tẩy Giả xuất hiện, đánh dấu cuộc đời công khai của Đức Giêsu: *"Năm thứ mười lăm triều hoàng đế Tibêriô chấp chính, Pontiô Philatô làm tổng trấn..."* (3,1tt); Đức Giêsu sinh ra trong dịp khai sổ kiểm tra theo lệnh hoàng đế Auguste, dưới thời đặc sứ toàn quyền Quirinius. Luca cho biết tuổi Đức Giêsu khi Người bắt đầu rao giảng công khai. Luca cho biết bà Gioanna, một trong số các bà theo giúp Đức Giêsu, là vợ ông Chusa, quản lý của Hêrôđê. Trong Giáo hội sơ khai, Luca cũng là người duy nhất biên soạn cuốn Công vụ tông đồ kể lại cuộc phát triển của Giáo hội từ đầu tới khoảng năm 60 - 63. Điều đó nói lên tư cách sử gia của Luca.

Luca có lối hành văn riêng khác biệt đối với Máttêu và Máccô. Luca tránh dùng những tiếng Hípri hay Aram. Ông viết “*épistates*” (9,33) thay vì “*rabbi*” (Mc 1,5); “*Kyrie*” (18,41) thay “*Rabbouni*” (Mc 10,51); “*Pater*” (22,42) thay “*Abba*” (Mc 14,36); “*Zelotes*” thay vì “*Cananaios*” (Mc 3,18). Luca không nhắc tới Gethsemani hay Golgôtha, Luca chỉ dùng một ít tiếng Aram như: “*amen*”, “*beelzeboul*”, “*mamonas*”, “*pascha*”, “*sabbaton*”, “*satanas*”, “*sikera*”, “*gehenna*”.

Luca cũng không dùng nhiều những danh từ bằng tiếng La Tinh được thông dụng đối với người Hy Lạp, Do Thái và Syrie, ngoài một số từ như “*denarion*”, “*legion*”, “*modios*”, “*soudarion*”. Luca còn thay thế những từ La Tinh bằng tiếng Hy Lạp như “*eikatontarkhes*” thay vì “*kenturion*”; “*phoros*” (20,22) thay vì “*kensos*”; “*lepton*” (15,29) thay vì “*kodrantas*”.

## 245. Tin Mừng Gioan

Tin Mừng Gioan hoàn toàn khác với Tin Mừng nhất lãm về bố cục cũng như nội dung. Sách này cũng thuật lại cuộc đời của Đức Giêsu như những Tin Mừng nhất lãm nhưng lại khác xa. Từ ngữ đơn giản vì những từ được dùng trong sinh hoạt hàng ngày, nhưng các nhà chú giải cũng chưa bao giờ hiểu hết ý nghĩa sâu sắc. Một quyển sách gối đầu giường của những nhà thần bí.

### 2451. Tác giả

Nhiều sử liệu truyền thống cho Tin Mừng thứ tư là của tông đồ Gioan, con của ông Zébédée (Đêbêđê) và em của ông Giacôbê. Những bản văn này thuộc thế kỷ II như bản văn của giáo phụ Irénée chứng nhận: “*Gioan là môn đệ của Chúa và cũng là người đã dựa vào ngực Chúa, cũng đã cho ra sách Tin*”

Mừng lúc ở tại Êphêxô” (Adversus haeresis III,1,1). Lời chứng được nhiều giáo phụ coi có giá trị vì Irénée quen biết thánh Polycarpe, người môn đệ trực tiếp của tông đồ Gioan. Đồng thời với giáo phụ Irénée, còn có Clément thành Alexandrie (150-211), Tertullien (155-220) và kinh bộ Muratori (165-185)<sup>65</sup> cũng nói Tin Mừng thứ tư do tông đồ Gioan ghi chép. Nhưng cũng có truyền thống phủ nhận tông đồ Gioan là tác giả cuốn Tin Mừng thứ tư dựa vào một bản văn của Papias. Theo bản văn, có hai người tên Gioan, Gioan môn đệ Đức Giêsu và Gioan Trưởng lão.

Trong Tin Mừng cũng không thấy ghi tên tác giả, nhưng Ga 21,20 có nói đến “người môn đệ Đức Giêsu thương mến”, và Ga 21,24 nói rõ hơn “chính môn đệ này làm chứng về những điều đó và đã viết ra”.

Ai là “người môn đệ Đức Giêsu thương mến”?<sup>66</sup> Đọc trong Tin Mừng, người môn đệ ấy để đầu tựa vào lòng Đức Giêsu trong bữa tiệc ly (Ga 13,23). Ông đứng gần thập giá, và được Đức Giêsu trao phó Đức Maria (Ga 19,26). Sáng sớm Phục Sinh, ông và ông Phêrô cùng đi ra mộ (Ga 20,2.3.4.8). Ở trên biển hồ Tibériade<sup>67</sup>, ông nhận ra Đức Giêsu trước các môn

<sup>65</sup> Kinh bộ Muratori được khám phá ở thế kỷ thứ XVIII bởi ông L.A.Muratori người Ý. Thủ bản được viết bằng tiếng La Tinh, nhưng có thể được dịch ra từ bản gốc bằng tiếng Hy Lạp. Được gọi là kinh bộ vì thủ bản có nói đến tất cả các sách Tân ước. Các nhà nghiên cứu coi những đoạn nói về Tin Mừng Gioan thuộc loại huyền thoại nhiều hơn là lịch sử. Xem A.Paul, *L'inspiration et le canon des Ecritures. Histoire et Théologie, Cahiers Évangile, 49, Cerf, Paris, 1984.*

<sup>66</sup> Xem nghiên cứu đầy đủ: Lê Minh Thông, *Người môn đệ Đức Giêsu yêu mến trong Tin Mừng thứ tư là ai?*, nhà xuất bản Phương Đông, 2010.

<sup>67</sup> Hồ Tibériade, cũng gọi là hồ Gennezareth, dài 21km, rộng 12km, sâu 45m, nước hồ trong, xanh biếc và có nhiều cá.



đệ khác (Ga 21,7); ông là đối tượng của cuộc nói chuyện giữa Đức Giêsu và ông Phêrô (Ga 21,20-23). Vì thế, hầu như chắc chắn “*người môn đệ Đức Giêsu thương mến*” là một tông đồ, vì theo truyền thống Tin Mừng chỉ có các tông đồ mới có mặt trong bữa tiệc ly.

Chính trong Tin Mừng cho biết “*người môn đệ Đức Giêsu thương mến*” là thánh Gioan. Tin Mừng Gioan không nói gì đến hai người con ông Zébédée là Giacôbê và Gioan. Giacôbê và Gioan thuộc nhóm tông đồ được chứng kiến những biến cố quan trọng: họ có mặt khi Đức Giêsu cho con gái ông Giaia sống lại (Mc 5,3) xem thấy Đức Giêsu biến hình dạng trên núi (Mc 9,2), dự cuộc đàm đạo riêng tư với Đức Giêsu về ngày đến thờ sẽ bị phá (Mc 13,3) và được theo Đức Giêsu tại vườn Gethsemani (Mc 14,33). Nhưng Tin Mừng Gioan không nêu đích danh hai ông, nhưng lại nói nhiều đến “*người môn đệ Đức Giêsu thương mến*” (13,23; 19,26; 20,2; 21,7.20).

Tin Mừng Gioan luôn gọi thánh Gioan Tẩy Giả là Gioan, nhưng các sách nhất lãm xác định rõ ràng hơn. Trong Tân Ước, có hai nhân vật cùng tên Gioan cần phải phân biệt. Các tác giả nhất lãm thường gọi ông Gioan con ông Zacharie (Dacaria) là Gioan Tẩy Giả, nhưng Tin Mừng Gioan không thêm từ “*tẩy giả*”? Sau hết, khi đối chiếu mối tương quan giữa người môn đệ Đức Giêsu thương mến và thánh Phêrô được mô tả trong sách Tin Mừng Gioan, và mối tương quan giữa Gioan và thánh Phêrô được mô tả trong sách Công vụ tông đồ, sẽ thấy những mối tương quan được mô tả trong hai cuốn sách đều phù hợp với nhau (Ga 13,23tt; 18,15; 20,310; 21,20,23; Cv 1,13; 3,14.11; 4,13.19; 8,14). Nên “*người môn đệ được Đức Giêsu thương mến*” phải là tông đồ Gioan.

Thế kỷ XIX, tông đồ Gioan đã bị bác bỏ không là tác giả của Tin Mừng, nhưng một ông Gioan Trường lão được Papias nói tới. Hiện nay, tông đồ Gioan được chấp nhận ít ra là tác giả đầu tiên của cuốn Tin Mừng, và sau ông có những soạn giả tiếp tục biên soạn trong môi trường thẩm nhuần nhiều tư tưởng của ông.

### 2452. Nguồn gốc và hoàn cảnh biên soạn

Tin Mừng Gioan cho có cảm tưởng cuốn sách có sự đồng nhất. Nhưng khi đọc kỹ, sẽ nhận thấy một số thứ tự các sự việc nhiều khi không hợp lý và khó hiểu như ở các chương 4,5,6 và 7. Ở chương 4, Đức Giêsu tránh xung đột với nhóm Pharisêu miền Giuđê và, Người về hoạt động ở miền Galilê (4,1-3,43). Người ở Galilê và theo chương 5 lên Giêrusalem mừng lễ (5,1), nhưng ở chương 6, Đức Giêsu lại đang ở Galilê, cho thấy như Người không có lên Giêrusalem (6,1). Ở chương 7, Đức Giêsu lại lên Giêrusalem một lần nữa và tranh luận với người Do Thái về chuyện đã chữa người bị bệnh tê liệt (7,19-24; 5,8-18).

Thứ tự các chương 14 và 15-17 cũng có vấn đề. Ở cuối chương 14, Đức Giêsu nói: *"Hãy đứng dậy! Ta đi khỏi đây nào!"*. Nhưng đầu chương 15, không thấy Đức Giêsu và các môn đệ ra đi, trái lại Người còn nói một bài dài đến ba chương (15-17) không liên hệ gì đến chương 14 và, đến chương 18 mới thấy Đức Giêsu và các môn đệ đi ra.

Các nhà chú giải cho rằng những đoạn văn phải được sửa như sau mới hợp lý:

- Ga 3,22-30 làm đứt đoạn diễn từ của Đức Giêsu nói với ông Nicôđêmô, vì thế phải đặt 3,31 ngay sau 3,21 thì hợp lý hơn.
- Chương 6 phải nằm giữa chương 4 và chương 5. Như thế lộ trình của Đức Giêsu sẽ như sau: từ miền Giuđê, Người đến miền Galilê (4,54), sang bên kia biển hồ Galilê (6,1), rồi Người lên Giêrusalem (5,1) và trở về Galilê (7,1).
- Ga 10,19-21 phải nằm ngay sau 9,41, vì câu 20,21 có cùng chung một chủ đề với chương 9. Ga 14,31 phải là câu kết của bài diễn từ cáo biệt. Như thế, các chương 15 và 16 đáng lẽ phải ở nơi nào đó trước câu này.
- Ga 20,30-31 là đoạn kết của Gioan. Rõ ràng, Gioan 21 là một phụ chương.
- Ga 7,53-8,11 không nằm trong mạch văn trước và sau. Theo văn thể và cách hành văn, đoạn này rất gần truyền thống nhất lãm, cách riêng Luca.
- Ga 5,3b-4: nhiều bản chép tay quan trọng bỏ những câu này. Ngày nay, các học giả thường công nhận: đó là lời chú nhằm cắt nghĩa câu 7 nói đến nước khuấy lên.
- Ga 12,44-50 nằm ở ngoài mạch văn.

Những điều dị thường kể ở trên xuất phát từ cách thức Gioan đã được soạn thảo và xuất bản: đó là tình trạng các vật liệu được dùng tăng dần theo những lần xuất bản kế tiếp nhau. Công việc soạn thảo và xuất bản ấy đòi phải sửa chữa, thêm bớt... Tóm tắt Tin Mừng Gioan bao gồm nhiều đoạn được viết và biên soạn qua nhiều giai đoạn khác nhau. Chẳng hạn, hai chương 15 và 16 là phần thêm và là dị bản của diễn từ sau bữa tiệc ly: có thể là tác giả đã bỏ hai

chương ấy xen vào sách sau chương 14 mà không bận tâm đến mạch văn.

Trong tiến trình hình thành Tin Mừng Gioan, các học giả nhận ra năm giai đoạn:

**Giai đoạn I:** Trước hết, có một tổng thể các vật liệu thuộc truyền khẩu liên quan đến lời nói, việc làm của Đức Giêsu. Những vật liệu đó giống như các vật liệu đã cấu thành các sách Tin Mừng nhất lãm, nhưng phát xuất từ một nguồn khác.

**Giai đoạn II:** Trong một giai đoạn có lẽ đã kéo dài qua nhiều thập niên, những vật liệu ấy đã được tuyển chọn, suy đi nghĩ lại và uốn nắn thành những trình thuật riêng biệt và những diễn từ trong khi rao giảng và giáo huấn. Vào cuối giai đoạn thứ hai này, bắt đầu ghi lại những vật liệu dùng trong công việc rao giảng và giáo huấn. Kiểu hành văn trong đoạn 7,53-8,11 hoặc chương 21 chẳng hạn... không giống kiểu hành văn của những đoạn khác trong Gioan. Đó là dấu vết của nhiều tác giả đã góp phần soạn thảo. Nhưng nói cách chung, phần lớn tác phẩm phát xuất từ một nguồn chính. Chắc nguồn chính đó phải là một môn phái thần học quy tụ chung quanh một vị tôn sư. Vị tôn sư này đóng vai trò chính yếu trong tiến trình hình thành tác phẩm.

**Giai đoạn III:** Những vật liệu ghi lại đó được sử dụng để cấu thành một tác phẩm. Đó là sách Tin Mừng trong lần xuất bản đầu tiên. Chắc vị tôn sư đã có sáng kiến thực hiện tác phẩm này. Và theo vài học giả, vị tôn sư đó chính là tác giả sách Tin Mừng. Tác phẩm này không gom lại tất cả các vật liệu do truyền thống Gioan cung cấp.

**Giai đoạn IV:** Rồi tác giả Tin Mừng cho xuất bản tác phẩm lần thứ hai. Có những đoạn hoặc phần mới lạ được ghép vào nhằm đáp ứng những nhu cầu mới hoặc giải đáp những vấn nạn do vài nhóm nêu lên: các môn đệ của ông Gioan Tẩy Giả, những tín hữu gốc Do Thái.

**Giai đoạn V:** Sau hết, một (hoặc các) nhân vật gọi là “*soạn giả*”, đồ đệ thuộc trường phái Gioan, đảm nhận công việc xuất bản tác phẩm lần thứ ba. Lần xuất bản này là thành quả của công việc đem vào tác phẩm thuộc giai đoạn IV những vật liệu thuộc truyền thống Gioan chưa nằm trong tác phẩm.

Như thế, Tin Mừng Gioan không chỉ có một tác giả duy nhất. Rất nhiều người đã đóng góp vào truyền thống Gioan: truyền khẩu, các đơn vị văn chương... Ngoài ra, còn có tác giả chính và soạn giả đến từ trường phái của tác giả.

Trong một cuốn chú giải quan trọng về Tin Mừng Gioan, tác giả Raymond E. Brown<sup>68</sup> đã đưa một giả thuyết về sự hình thành của trình thuật thành 5 giai đoạn:

1. Sự hiện hữu một dữ liệu truyền thống thuật lại lời nói và cử chỉ của Đức Giêsu. Dữ liệu này giống với dữ liệu đã được đưa vào trong sự hình thành của các Tin Mừng nhất lãm, nhưng đến từ một truyền thống khác. Giai đoạn rao giảng của tông đồ Gioan sau những năm biến cố Phục sinh.

2. Kết cấu một cách tuần tự của các trình thuật và các bài diễn từ. Trong một giai đoạn đã có thể kéo dài khoảng 10 chương, dữ liệu truyền thống được chọn lựa, được làm lại công thức, được làm thành kiểu mẫu, thành những trình

---

<sup>68</sup> Raymond E. Brown ss, *The Gospel according to John*, The Anchor Bible, New York, 1966.

thuật và những bài diễn từ biến chuyển theo việc thuyết giáo và giảng dạy. Cuối giai đoạn này, bắt đầu viết những điều đã được truyền đạt bằng lời nói. Có lẽ có nhiều tác giả đã tiến hành việc viết này. Trong giai đoạn này, tác giả Brown cho trường phái Gioan biên soạn. Trường phái Gioan gồm những người thuộc nhóm môn đệ của Gioan khoảng năm 40-60.

3. Bản đầu tiên của Tin Mừng. Kể từ những dữ liệu đã được soạn thảo trước, một bản đầu tiên của Tin Mừng được xuất bản theo sáng kiến và hướng của một người thầy được gọi là nhà Tin Mừng, tức là *“người môn đệ được thương mến”*. Sơ đồ toàn bộ của Tin Mừng có là bản đầu tiên vào khoảng năm 60-70.

4. Bản thứ hai. Để trả lời cho những ý kiến bác bỏ đến từ nhiều nhóm khác nhau, nên những đoạn mới được đưa vào và công bố một bản thứ hai của tác phẩm. Đây là giai đoạn đánh dấu sự cắt đứt với người Do Thái vào khoảng năm 80-90.

5. Bản cuối cùng. Một người bạn thân tín và đệ tử của nhà Tin Mừng đưa vào trong Tin Mừng những dữ liệu thuộc truyền thống Gioan mà Tin Mừng chưa có; ông đã làm một bản cuối cùng của Tin Mừng vào khoảng năm 95-100.

Giả thuyết của Brown làm nổi bật tiến trình hình thành Tin Mừng từng giai đoạn, và ông nhấn mạnh về trường phái và môi trường truyền thống Gioan. Trong giả thuyết Brown giai đoạn ba được coi như quan trọng vì chính người môn đệ đã biên soạn đầu tiên. Hiện thời những nghiên cứu vẫn theo hướng này cho dù không đi đến cùng một kết luận, và

việc nghiên cứu về sự hình thành và soạn thảo Tin Mừng thứ tư vẫn còn phức tạp.

Hai tác giả Boismard và Lamouille<sup>69</sup> cũng đưa ra một giả thuyết mới, và theo họ Tin Mừng Gioan được nhận biết trong bốn hình thức:

1. Gioan I hay tài liệu C: Tài liệu xây dựng một Tin Mừng đầy đủ đi từ Gioan Tẩy Giả cho đến những lần Đức Giêsu hiện ra sau khi sống lại. Tương ứng vào tài liệu C, Gioan I chỉ biết có một lễ Vượt Qua, và đặt sứ vụ của Đức Giêsu tại Samarie, Galilê và Giêrusalem vào dịp lễ Lều và lễ Vượt Qua. Gioan I kể lại 5 phép lạ nhưng không bình giải. Tài liệu trình bày một truyền thống độc lập với truyền thống nhất lãm và được viết bởi một tín hữu thuộc môi trường người Samarie vào khoảng năm 50.

2. Gioan II-A: Khoảng năm 60-65, một tác giả khác lấy lại văn bản của tài liệu C và thêm vào đó những dữ liệu thuộc truyền thống nhất lãm, nhất là những diễn từ của Đức Giêsu. Bố cục tương đối gần giống nhau, nhưng Gioan II kể lại 7 phép lạ và khai triển những tranh luận với người Do Thái vào dịp lễ Lều. Nơi soạn thảo và hình thành Tin Mừng là ở Palestine.

3. Gioan II-B: Vào cuối thế kỷ thứ I, cùng một tác giả ở Êphêxô trong miền Tiểu Á soạn lại bài viết Tin Mừng thứ nhất của mình biến chuyển theo các vấn đề cộng đoàn của vùng: chia rẽ nội bộ; thế hệ thứ hai khó tin hơn; chống đối đến từ người Do Thái. Văn bản Gioan II-B đặt cuộc đời Đức

---

<sup>69</sup> Synopse des quatre évangiles en Français, Tome III: L'Évangile de Jean, Commentaire par M. E. Boismard et A. Lamouille, de l'École biblique de Jérusalem, avec la collaboration de G. Rochais, Paris, Cerf, 1977.

Giêsu trong tám tuần lễ và nhắc đến rất nhiều lễ (tất cả ba lễ Vượt Qua), và kể lại có 6 phép lạ. Tác giả khai triển những diễn từ của Đức Giêsu và không cho những dấu chỉ những giá trị như ở các giai đoạn trước. Luận chiến với người Do Thái càng mạnh hơn vì lý do công đồng Jamnia đã loại bỏ các Kitô hữu.

4. Gioan III: Vào khoảng đầu thế kỷ thứ II, một tác giả thứ ba xuất phát từ Do Thái giáo và thuộc trường phái Gioan trộn lẫn hai tài liệu Gioan II-A và Gioan II-B và thêm vào đó nhiều hay ít những ngôn từ quan trọng.

Giả thuyết này đã được nghiên cứu và được nhiều nhà chú giải Thánh Kinh bàn thảo. Giả thuyết bị chỉ trích đã ứng dụng một cách quá hệ thống với các bản văn của Tin Mừng Gioan. Tuy nhiên giả thuyết có ích lợi thôi thúc trong việc nghiên cứu.

### 2453. Độc giả và năm biên soạn

Theo ý kiến chung chung của các nhà chú giải ngày nay, Tin Mừng Gioan đến từ cộng đoàn Êphêxô. Cộng đoàn này chịu nhiều ảnh hưởng của triết lý Hy Lạp, thuyết ngộ đạo và Do Thái giáo<sup>70</sup>:

1) Triết lý Hy Lạp: Triết lý Hy Lạp cổ với các triết gia như Socrate (Sôcrat), Epictète, và trường phái "Stoïcisme = khắc kỷ". Đây là một nền văn hoá mà ông Philon thành Alexandrie đã cố gắng tổng hợp với đức tin Do Thái giáo. Cộng đoàn của Gioan sống trong một môi trường như thế, như được thấy qua một số chủ đề, hoặc bởi sự kiện gọi Đức Giêsu là "*Logos*" (Lời).

<sup>70</sup> Etienne Charpentier, Pour Lire le Nouveau Testament, Cerf, Paris, 1982.



2) Thuyết ngộ đạo: Nền tảng thuyết ngộ đạo cho rằng họ có thể đạt được ơn cứu độ bằng sự hiểu biết, tiếng Hy Lạp là “*gnose*”, một sự hiểu biết dành cho những người khai tâm. Một thí dụ điển hình là cuốn ngụy thư “*Tin Mừng Tôma*” được tìm thấy tại Ai Cập vào năm 1946. Gioan đã phải chiến đấu chống những khuynh hướng ngộ đạo trong cộng đoàn mình, cho nên có lẽ chẳng phải vì tình cờ mà Gioan trình bày Đức Giêsu là Đấng mặc khải những bí mật của Thiên Chúa.

3) Do Thái giáo: Gioan tùy thuộc trước hết vào đức tin Do Thái giáo. Ông đã thấm nhuần những chủ đề lớn của các ngôn sứ. Tác giả là một người quen thuộc với Cựu ước. Ông lấy lại những chủ đề trong xuất hành: “*Chiên vượt qua*”, “*rắn đông*”, “*manna*”. Ông cho Đức Giêsu những tên đã gán cho Thiên Chúa: “*Chủ chiên*”, “*Ánh sáng*”, và tên “*ego eimi*” (Ta là), một kiểu nói tương đương với từ “*Yahweh*”. Ông cũng dựa vào nền văn chương khôn ngoan và biết văn chương trường phái Do Thái: điều này được sáng tỏ do những chú giải của ông trong những bản văn mà ông có nhắc tới.

Từ ngày tìm thấy những thủ bản tại Qumrân vào năm 1947, phái Étxêno được biết đến nhiều hơn, và thấy có nhiều điểm tương đồng giữa giáo thuyết của Gioan và của họ. Một vài chủ đề của Tin Mừng Gioan cũng được làm nổi bật do một số lớn tác phẩm văn chương được khám phá ở Qumrân. Nhất là vấn đề đối nhau: ánh sáng/bóng tối, sự thật/gian dối, sống /chết, bác ái/hận thù. Đó là từ ngữ phong phú của vấn đề nhị nguyên luận có trong thủ bản của nhóm Étxêno. Đối với cộng đoàn Étxêno, họ phân chia thành con cái ánh sáng và con cái bóng tối. Theo cách họ, lựa chọn con đường ánh sáng và tinh thần sự thật, hoặc là con đường bóng tối và tinh

thần đôi bại. Những ảnh hưởng này của nhóm Étxêno đã có thể hoạt động trong môi trường của Gioan đến từ những phần tử của cộng đoàn đã là những Kitô hữu. Nhưng rõ nhất là Gioan và những người phái Étxêno đều được nuôi dưỡng bởi những bản văn Cựu ước như nhau.

### *Năm biên soạn*

Theo Truyền thống, Gioan đã biên soạn Tin Mừng vào lúc tuổi già tại thành Êphêxô ở miền Tiểu Á theo lời tựa cuốn sách "*chống Marcion*" của thánh Jérôme và Epiphane. Truyền thống này cũng dựa trên lời chứng của Irénée. Điều ông Gioan có mặt ở tại Êphêxô là chắc chắn, nhưng cũng không phải vì vậy mà Gioan đã biên soạn Tin Mừng ở đó. Cho nên cũng có vài nhân vật như Ephrem, Tatien... chủ trương Tin Mừng được biên soạn ở thành Antioche, xứ Syrie vì Tin Mừng Gioan đã ảnh hưởng nhiều đến "*các thư của Ignace thành Antioche*" (+ 115). Nhưng theo truyền thống, ông Gioan sống giai đoạn cuối đời tại Êphêxô, và vì lý do đó chung chung các nhà nghiên cứu đã chọn Êphêxô hơn là Antioche<sup>71</sup>. Bởi vì sách Tin Mừng Gioan như nói ở phần trên không phải chỉ có một tác giả duy nhất, nên những phần chính được thánh Gioan biên soạn tại Êphêxô. Các phần khác đến từ *trường phái Gioan* gồm các soạn giả và các môn đệ của Gioan soạn thảo, vì thế khó xác định được là ở Êphêxô hoặc ở nơi khác.

<sup>71</sup> Oscar Cullmann nêu lên 4 nơi mà Tin Mừng có thể được viết ở đó: Ephèse (Êphêxô), Alexandrie, Syrie và Transjordanie. Theo Cullmann, 2 nơi cuối có nhiều triển vọng hơn cả: ở Syrie được phát triển một Do Thái giáo có khuynh hướng hỗn hợp; ở Transjordanie cũng là miền hỗn hợp. Chính trong môi trường hỗn hợp của Syrie và Transjordanie này mà những người thoát nạn của nhóm Tây Giả cũ bị tan rã và lạc mất sau năm 70, có thể họ sống sót ở Qumrân.

Trên đây là hai giả thuyết vẫn còn được tranh luận, và điều cần biết Tin Mừng Gioan là kết quả của một sứ vụ lâu dài được thi hành lần lượt tại nhiều giáo đoàn khác nhau.

Còn về ngày sáng tác các nhà chú giải Thánh Kinh đề nghị là khoảng năm 95-100. Tin Mừng Gioan đã được biết đến từ tiền bán thế kỷ thứ II, vì được trích dẫn hay đã gây ảnh hưởng trên các tác phẩm như sau: Justin, "*Apologie*" 61,4 vào năm 150; "*Pasteur Hermas*" vào năm 140; Polycarpe, "*thư gửi các tín hữu Philippê*" vào năm 110; "*các thư Ignace thành Antioche*" năm 110; tác phẩm "*Odes de Salomon*" ở tiền bán thế kỷ thứ II; bản thảo giấy cói của Rylands 457 viết năm 130 chứa đựng Ga 18,31-33 và 37-38, cũng như sự khám phá của Egerton cùng một thời kỳ. Theo Irénée và Clément thành Alexandrie, thánh Gioan đã sống đến thời hoàng đế Trajan (98-117). Như thế, nếu trừ đi thời gian cần thiết để phổ biến sách Tin Mừng, có thể nghĩ rằng một phần trong Tin Mừng Gioan đã được soạn thảo vào trước năm 100 khoảng năm 95, những năm cuối thế kỷ thứ I.

#### 2454. Mấy đặc điểm của Gioan

1. Tác giả viết Tin Mừng bằng tiếng Hy Lạp với những yếu tố của ngôn ngữ Hípri. Ông biết vững vàng ngôn ngữ Hípri, chứ không như những kiều cư Do Thái sống ngoài xứ Palestine. Tác giả luôn luôn trích dẫn văn bản Cựu ước theo bản gốc, và ông cũng sửa văn bản LXX theo tiếng Hy Lạp khi ông tách xa (6,45; 12,40; 13,18; 19,7)

2. Tác giả cho thấy tinh thần và tư tưởng thẩm nhuần Cựu ước. Ông lấy những từ ngữ có ý nghĩa. Những tương phản tuyệt đối như *ánh sáng/tối tăm, sống/chết, yêu thương/thù hận...* được lấy từ Cựu ước và được tác giả cho ý nghĩa

thiên liêng sâu thẳm. Tác giả còn đưa ra trong Tin Mừng những hình ảnh vay mượn từ các ngôn sứ: sự đau đớn của người đàn bà sinh nở (Ga 16,21 với Is 21,3); mục tử nhân lành và kẻ làm thuê (Ga 10,1tt với Ed 34,1tt); nước hằng sống phun ra cho đến cuộc sống vĩnh hằng (Ga 4,14 với Is 44,3)... Giống như tác giả Máthêu, tác giả Tin Mừng thứ tư cho những sự kiện ông kể hoàn thành lời Thánh Kinh (19,28.36-37), vì Thánh Kinh không thể bị tiêu diệt (10,35).

3. Tác giả còn cho biết ông có thể đến từ nguồn gốc Do Thái, vì ông biết rất rõ những phong tục, những tư tưởng của dân Do Thái. Ông biết ngày Sabát không thể chữa bệnh (5,1tt; 9,1tt); nhưng có quyền làm phép cắt bì trong ngày đó (7,22). Ông biết ngôn sứ Êli phải đến trước khi Đấng Mêsia (1,21); vào nhà một người ngoại sẽ bị ô uế (18,28); có sự thù nghịch giữa người Do Thái và người Samaritanô (4,9); những bậc thức giả Do Thái có sự khinh miệt với hạng dân cùng đinh (7,49)... Khi tác giả viết Đức Giêsu đi về Giêrusalem cho thấy ông biết rất rõ những lễ của Do Thái giáo cũng như cách họ cử hành lễ tế...

4. Tác giả biết rõ những nơi ông nêu lên trong Tin Mừng. Ông biết không vì qua sách vở nhưng nói lên ký ức của một người đã quen thuộc với những nơi chốn đó. Ông viết về vẻ đẹp của bờ hồ Gennesareth. Khi Đức Giêsu đi thuyền qua hồ, tác giả biết đám đông có thể đi theo bằng đường bộ (6,22-25). Ông cho biết làng Béthanie cách thành Giêrusalem lối 15 dặm (11,18); và khi muốn đi lên Giêrusalem từ núi Cây Dầu phải đi qua dòng thác (18,1); có một hồ tắm tên Béthesda, gần nơi cửa Chiên (5,2). Tác giả biết trong đền thờ nơi có đặt thùng tiền dâng cúng (8,20), hành lang Salomon (10,23). Ngoài ra

còn biết rõ giống Jacob và nhắc nhớ những kỷ niệm của các tổ phụ (4,5tt).

## 25. Nguồn tài liệu đến từ ngụy thư

**Ngụy thư**<sup>72</sup> phiên dịch từ danh từ Hy Lạp “*apokryphos*”<sup>73</sup> hay “*apocrypha*” có nghĩa “*giấu ẩn, kín đáo*”. Những tập tài liệu mang thể văn gần với văn bản Thánh Kinh nhưng không được Giáo hội công nhận vào Quy thư và không dùng làm nền tảng giáo lý; cũng vì thế các ngụy thư không được dùng trong phụng vụ. Ngụy thư ra đời sau Tân ước, mang tâm tình tôn giáo bình dân ít có giá trị về phương diện sử học. Ngụy thư có ích lợi vì một số tư liệu các tài liệu tham khảo cũng lâu đời như các tư liệu ở các sách thuộc kinh bộ Thánh Kinh. Các Ngụy thư Kitô giáo thường là những văn bản vô danh hay mượn danh có nguồn gốc Kitô giáo, và mang mối tương quan nào đó với Tân ước hay Cựu ước. Nhưng có điều chắc chắn ngụy thư không cho biết gì thêm về Đức Giêsu lịch sử.

Thể loại văn chương các ngụy thư có thể chia ra làm ba như sau:

◆ Loại ngụy thư thứ nhất chỉ được biết đến bởi lời các tác giả Kitô giáo khoảng thế kỷ thứ III và thứ IV trích dẫn,

<sup>72</sup> F.Bovon et P.Geoltrain, *Ecrits apocryphes chrétiens*, volume I, collection Bibliothèque de la Pléiade, Gallimard, 2005; P.Geoltrain et J.D.Kaestli, *Ecrits apocryphes*, volume II, Gallimard, 2005.

<sup>73</sup> Từ này trong Thánh Kinh lúc đầu chưa có sắc thái gì đặc biệt. Đến thế kỷ thứ II từ ngữ mang giá trị tích cực nơi nhóm Ngộ đạo cho rằng muốn đạt đến màu nhiệm cứu độ phải đi qua một tiến trình giải thích. Đến thế kỷ thứ IV, từ ngữ *apocryphe* trở nên tiêu cực và được các nhà thần học coi như những văn bản không trung thực.

được chỉ định bằng tên Cộng đoàn tập hợp những người Do Thái trở lại Kitô giáo: “*Tin Mừng Nagiarêen*”; “*Tin Mừng Hípri*” trung dẫn thánh Giacôbê như mẫu người lý tưởng; “*Tin Mừng Ai Cập*”... Tất cả những ngụy thư được viết khoảng thế kỷ thứ II và chứa đựng vài ngôn từ độc đáo của Đức Giêsu. Dù sao những văn bản này cũng giúp hiểu rõ hơn Giáo hội hồi thế kỷ thứ II.

◆ Loại ngụy thư mang tính cách tiểu thuyết với mục đích giải đáp những tò mò thắc mắc và mang tính cách huyền hoặc. Tác giả loại ngụy thư nghĩ các Tin Mừng Thư quy không kể hết được mọi chuyện nên họ phải thêm vào cho rõ ràng hơn: Truyện ông Giacôbê bàn về việc Đức Maria sinh ra hay “*tiên Tin Mừng Giacôbê*”. Sách được viết khoảng năm 150 bằng tiếng Hy Lạp và được dịch ra tiếng Syriaque (Sy-ri-ác), Arménie, Ethiopie, Géorgie và tiếng Slave cổ. Tác giả kể lại truyện ông Gioakim và bà Anna trong tuổi già nhưng còn được người con là Đức Maria. Sách kể truyện làm sao ông Giuse là người góa và cha một bầy con lại lấy Maria về làm vợ; cũng như mối nghi ngờ khi ông thấy Maria mang thai. Sách cũng ghi lại truyện một bà mục nhận xét sự trình tiết của Maria sau khi sinh nở; và thuật cuộc trốn qua Ai Cập và cái chết của ông Dacaria, cha của ông Gioan Tẩy Giả. Các ngụy thư ảnh hưởng lớn lao trong đời sống đạo đức cũng như trong nghệ thuật và văn chương Kitô giáo. Tài liệu quý giá để hiểu biết trí tưởng tượng cũng như tư biện một số nhóm Kitô hữu hồi thế kỷ thứ II, nhưng các sử gia không nhìn nhận tính cách lịch sử để biết thêm thời thơ ấu Đức Giêsu. Vào thế kỷ thứ IV một tuyển tập mang tên “*Tin Mừng mạo danh Máttêu*” mục lấy ý tưởng từ “*tiên Tin Mừng Giacôbê*” nhưng nhấn mạnh thêm sắc thái huyền hoặc và từ

đó mới biết có bò lừa bên trong hang đá ngày Đức Giêsu sinh ra; câu chuyện còn tiếp tục ảnh hưởng sâu đậm trong cảm thức tôn giáo, phụng vụ và khoa tranh ảnh Kitô giáo cho đến ngày nay.

◆ Loại ngụy thư chứa đựng những sai lạc đối với đức tin Kitô giáo sơ khai như “*Tin Mừng Chân lý*”, “*Tin Mừng Philipphê*” và “*Tin Mừng Tôma*” viết bằng tiếng Copte, được tìm thấy ở Nag Hammadi bên Ai Cập năm 1945<sup>74</sup> và in ra năm 1956.

◆ *Tin Mừng Phêrô*. Eusèbe thành Césarée cho biết có một Tin Mừng Phêrô đã được các Kitô hữu ở Rhosso đọc. Sérapion, giám mục thành Antioche (190-211) cũng biết đến và thấy trong đó không có gì lạ, cho đến ngày ông biết được văn bản đó được các tín hữu theo lạc giáo ảo thân thuyết (docétisme)<sup>75</sup> đọc. Nhóm ảo thân thuyết từ chối không nhận nhân tính của Đức Giêsu. Họ chối bỏ Thiên Chúa nhập thể nơi Đức Kitô. (Histoire ecclésiastique VI, 12, 6).

Đến cuộc khai quật một nécropole ở Akhmîn miền thượng Ai Cập, các nhà khảo cổ lại khám phá ra một bộ văn bản được viết vào khoảng năm 600. Trong đó chứa đựng chín trang mà ông Phêrô nói về chính mình ở ngôi thứ nhất tới biến cố thương khó và phục sinh. Bộ văn bản cũng chứa đựng những mảng dịch cuốn sách Hênốc ra tiếng Hy Lạp. Các nhà

<sup>74</sup> Một số báo chí thời đó đã tung tin giật gân cho đây là “*Tin Mừng thứ năm*” mà Giáo hội Công Giáo cố ý giấu kín không cho phổ biến. Nag Hammadi ở miền thượng Ai Cập, và những tài liệu đến từ Nag Hammadi thuộc thư viện của cộng đoàn Ngộ đạo.

<sup>75</sup> Người chủ xướng lạc giáo Docétisme là ông Julius Cassianus, môn đệ của ông Valentine.

chuyên môn nhìn nhận nhanh chóng thủ bản Akhmîn là Tin Mừng Phêrô mà giám mục Sérapion có nói tới.

Bản văn Akhmîn bắt đầu với quyết định của Philatô chuyển Đức Giêsu qua cho Hêrôđê (1-2). Ông Giuse xin Philatô và Hêrôđê tẩm liệm người bị kết án (3-5). Để chế diễu, người Do Thái mời vua Ítraen phán xét theo luật pháp (6-9). Đức Chúa là kẻ bị đóng đinh như vua Ítraen cùng với hai tên trộm. Một trong hai người trộm nhìn nhận Người như Đấng cứu độ loài người, và chân Người không bị đập bể để cuộc khổ nạn bị kéo dài hơn (10-14). Khoảng giờ Ngọ, tối tăm bao phủ miền Giuđê và Đức Giêsu trút hơi thở cuối nói: *“Ôi đấng sức mạnh của tôi! Ôi sức mạnh! Người đã bỏ tôi”* Màn trong đền thờ bị xé ra làm đôi (15-20). Sau một cơn động đất, ông Giuse chôn cất Đức Giêsu (21-24). Khi người Do Thái nhận ra lỗi của họ, ông Phêrô và các bạn đồng hành lẫn trốn và ăn chay (25-27). Người Do Thái xin ông Philatô cho canh mờ (28-33). Vào buổi sáng sớm, các lính canh thấy hai Thiên thần tiến gần mờ và hòn đá tự nhiên lăn ra (34-37). Viên bách quản và các binh lính thấy một người đi ra khỏi mờ (38-42). Sau đó họ lại thấy thêm lần nữa, binh lính báo cáo cho ông Philatô. Người Do Thái xin giữ im lặng về vấn đề này (43-49). Bà Maria Mađalêna đi ra mờ với các bạn, tự hỏi ai sẽ lăn hòn đá (50-54). Một Thiên thần loan báo sứ điệp phục sinh cho các bà (55-57). Ngày cuối cùng của lễ Bánh không men (Azymes), *“tôi, Simon Phêrô và Anrê, lấy lưới đi chài, chúng tôi hướng về phía biển; theo chúng tôi còn có Lêvi, con ông Anphê mà Đức Chúa...”* (58-60). Đến đây văn bản chấm dứt...



◆ *Tin Mừng Tôma*<sup>76</sup> là một tập gồm lời Đức Giêsu không liên quan vào với nhau được biên soạn vào thế kỷ đầu công nguyên, nhưng sau đó cũng được sửa lại. Theo học giả Stephen J.Patterson, Tin Mừng này được biên soạn vào khoảng năm 70-80; tác giả April DeCornick cho cốt lõi cuốn Tin Mừng được biên soạn giữa năm 30 đến năm 50, và toàn bộ Tin Mừng được hoàn thành vào năm 12. Đây được coi như một bộ sưu tập riêng những lời Đức Giêsu đến từ một cộng đoàn. Đọc trong đó đưa ra hình ảnh Đức Giêsu như một hiền nhân. Tin Mừng Tôma được chia ra làm 114 câu ngôn từ Đức Giêsu và trong đó có 79 câu gần với nhất lãm. Các câu nói, thường được mở đầu với câu "*Đức Giêsu đã nói...*" Các ngôn từ được nối liền với nhau lỏng lẻo, thuộc thời gian sau các Tin Mừng quy điển và rõ ràng lệ thuộc vào các văn bản Tin Mừng. Tuy nhiên ngụ thư Tin Mừng Tôma có nhiều chỗ ghi được những lời nói hay những dụ ngôn dưới một hình thức nguyên thủy hơn là những lời nói hay dụ ngôn trong các Tin Mừng quy điển. Nó không bị soạn giả thêm thắt phản ánh nỗi bận tâm của các tác giả Tin Mừng (so sánh lời số 64 với Mt 22,1-14 và Lc 14,16-24). Các nhà chuyên môn cho văn bản được soạn thảo khoảng năm 140 ở Syrie (Syria), được phát sinh từ môi trường ngộ giáo<sup>77</sup> (*gnosticisme*). Họ cho rằng chỉ có việc giác ngộ, đạt đến một tri thức kiểu bí truyền mới đưa con người đến ơn cứu độ khác hẳn với nước Đức Giêsu mời gọi mọi người ngay cả những kẻ nghèo hèn và bé nhỏ. Câu hỏi đặt ra với các ngụ

<sup>76</sup> Tin Mừng Tôma được khám phá năm 1945, và chỉ được in và phát hành từ năm 1959.

<sup>77</sup> J.P.Mahé, P.H.Poirier, *Ecrits gnostiques*, La bibliothèque de Nag Hammadi, collection Bibliothèque de la Pleiade, Gallimard, 2007.

thư: các bản văn này có thật sự hợp với tư tưởng Đức Giêsu rao giảng tại Palestine? Tin Mừng này thường được trình bày như lời giảng dạy bí mật của Đức Giêsu.

Ngoài những Ngụy thư, cần nêu lên nơi đây Tin Mừng bí mật Máccô.

◆ *Tin Mừng bí mật Máccô* hay *Tin Mừng khác của Máccô*. Đây là một tài liệu còn gây nhiều tranh luận nhất khi đi tìm dấu vết về Đức Giêsu lịch sử. Ông Morton Smith, học giả người Mỹ cho rằng năm 1958 tại tu viện saint Sabas thuộc Chính Thống giáo (Mar Saba trong sa mạc Giuđê) ông đã tìm được một phần lá thư của ông Clément thành Alexandrie<sup>78</sup> viết vào năm 200. Lá thư cho biết có một văn bản khác về Tin Mừng Máccô mang tựa đề "*Tin Mừng bí mật*" bao gồm thêm hai đoạn văn mà cho đến nay không có thủ bản nào ghi lại.

Lá thư này chỉ được Smith cho xuất bản vào năm 1973 trong hai cuốn sách: "*Clement of Alexandria and a Secret Gospel of Mark*"; và cuốn thứ hai: "*The Secret Gospel. The discovery and interpretation of the secret Gospel according to Mark*". Morton Smith cho biết lá thư được viết bằng tiếng Hy Lạp và được chép lại ở thế kỷ thứ XVIII ở cuối một cuốn sách được in vào cuối thế kỷ thứ XVII. Từ lá thư này ngày nay chỉ còn lại những bản do Morton Smith chụp lại khi ông khám phá ra văn bản. Từ đó đến nay chưa một ai khác

<sup>78</sup> Thành Alexandrie ở đầu thế kỷ công nguyên là một thành phố với người tứ xứ, có nhiều trường triết học và nhiều tôn giáo khác nhau. Vào thế kỷ thứ II tại đây rộ nở nhiều trường thuộc phái Ngộ Đạo. Ông Clément sinh ra tại thành Athènes và làm Giám mục cho một cộng đoàn Kitô giáo vào cuối thế kỷ thứ II. Một khuôn mặt cũng gây nhiều tranh luận và một số lớn tác phẩm của ông vẫn còn giữ được cho đến ngày nay. Ông qua đời năm 215.

được thấy văn bản gốc. Cuốn sách được in năm 1646 mà Morton Smith nói tới hiện có ở thư viện của Thượng Phụ Giêrusalem, nhưng trong đó không thấy những trang thủ bản mà Morton Smith đã thấy. Theo một số tác giả, dường như hai thủ bản đó đã được xé ra để đem đi trùng tu lại, và từ đó chưa thấy xuất hiện trở lại. Ngoài Morton Smith cho đến ngày hôm nay chưa một ai khác được thấy tận mắt văn bản gốc của lá thư này. Chính vì thế đã gây nên một cuộc tranh luận giữa các nhà chuyên môn. Theo một số lớn học giả cho rằng lá thư đó giả mạo do Morton Smith tạo nên. Ngược lại một số nhà chuyên môn khác lại cho rằng đây là một văn bản khác bí mật của Tin Mừng Máccô. Do đó, nhiều học giả nghĩ rằng nếu như toà Thượng phụ Hy Lạp ở Giêrusalem cho phép để các học giả thấy văn bản đó và để họ được nghiên cứu thì có thể biết rõ thực hư như thế nào. Thế nhưng, cho đến ngày nay câu hỏi vẫn chưa được trả lời, và nhiều người đặt nghi vấn văn bản Tin Mừng Máccô bí mật thật sự có không?

Theo những gì Morton Smith cho biết, trong lá thư ông Clément thành Alexandrie gửi cho ông Théodore thì tác giả Máccô đã soạn và cho phát hành hai cuốn Tin Mừng dưới hai hình thức: cuốn Tin Mừng thứ nhất được soạn tại thành Rôma và như một sách giáo lý dành cho những người mới nhập đạo; cuốn Tin Mừng thứ hai được soạn tại thành Alexandrie dành cho những ai đã được khai tâm vào những bí mật lớn lao. Trong lá thư, ông Clément còn cho biết có văn bản Tin Mừng Máccô thứ ba. Vì cuốn Tin Mừng bí mật Máccô được Giáo hội Alexandrie lưu giữ lúc ban đầu, nhưng sau đó bị nhóm "*Ngô Đạo Carpocratiens*" đánh cắp và thêm vào đó những điểm sai lạc. Tiếp theo, Clément thành

Alexandrie nêu lên hai phần phụ thêm của “Tin Mừng bí mật”. Phần đầu thêm vào giữa đoạn Tin Mừng Mc 10,34 và Mc 10,35; và phần thứ hai thêm vào trong câu Mc 10,46.

### ↪ Văn bản 1: thêm vào giữa Mc 10,34 và Mc 10,35<sup>79</sup>.

<sup>32</sup> Họ đang trên đường lên Giêrusalem, Đức Giêsu dẫn đầu họ. Họ kinh hoàng, còn những kẻ theo sau thì sợ hãi. Người lại đem theo mình Nhóm Mười Hai, và bắt đầu nói với các ông về những điều sắp xảy đến cho Người: <sup>33</sup> “Này chúng ta lên Giêrusalem và Con Người sẽ bị nộp cho các thượng tế và các kinh sư. Họ sẽ lên án xử tử Người và sẽ nộp Người cho dân ngoại. <sup>34</sup> Họ sẽ nhạo báng Người, và sẽ khắc nhổ vào Người, họ sẽ đánh đòn Người và giết chết Người. Ba ngày sau, Người sẽ sống lại.”

Và họ đến làng Bêtania, ở đó có một người đàn bà mà người em đã qua đời. Bà đến và quỳ xuống trước Đức Giêsu và nói: “con vua Đavít, hãy thương xót tôi”. Nhưng các môn đệ quả trách bà. Và Đức Giêsu trằn đầy tức giận, ra đi với bà đến thửa vườn nơi có ngôi mộ. Lập tức có một tiếng nói mạnh mẽ phát ra từ ngôi mộ. Và Đức Giêsu đến gần, đẩy viên đá ra xa khỏi mộ. Và Người liền vào nơi có người thanh niên, giơ tay và làm cho anh ta sống lại bằng cách nắm lấy tay của anh. Người thanh niên nhìn Người, yêu thương Người và xin Người ở lại với anh. Và ra khỏi mồ, họ cùng đi về nhà người thanh niên, tại vì anh là người giàu có.

Và sáu ngày sau, Đức Giêsu truyền lệnh cho anh, và tôi đến, người thanh niên đến với Người, thân hình trần truồng quấn một tấm mền. Và anh ta ở với Người đêm hôm đó, tại vì Đức Giêsu dạy

<sup>79</sup> Bản dịch dựa theo *Ecrits apocryphes Chrétiens*, Paris, Gallimard, 1977, trang 67-69.

cho anh bí mật Nước Thiên Chúa. Từ đó, đứng dậy, Người trở lại bên kia sông Giođan.

<sup>35</sup> Những người con ông Dêbêdê là Giacôbê và Gioan, các ông đến gần và nói với Người: “Thưa Thầy, chúng con muốn Thầy làm cho chúng con điều chúng con xin Thầy”.<sup>36</sup> Người nói với các ông: “Các anh muốn Thầy làm gì cho các anh?”<sup>37</sup> Các ông nói với Người: “Xin cho chúng con được ngồi một người bên hữu, và một người bên tả của Thầy, trong vinh quang của Thầy”.<sup>38</sup> Đức Giêsu nói với các ông: “Các anh không biết các anh xin gì! Các anh có thể uống chén mà Thầy sắp uống, hay chịu phép rửa mà Thầy sắp chịu không?”<sup>39</sup> Các ông nói với Người: “Chúng con có thể”. Đức Giêsu nói với họ: “Chén mà Thầy uống, anh em sẽ uống; và phép rửa mà Thầy chịu, anh em sẽ chịu.”<sup>40</sup> Còn ngồi bên hữu của Thầy hay bên tả, Thầy không có quyền cho, nhưng là dành cho ai mà điều ấy được chuẩn bị cho”.

## ✚ Văn bản 2: Thêm vào trong câu Mc 10,46

<sup>46</sup> Họ đến Giêrikhô. Và ở đó có người chị của người thanh niên mà Đức Giêsu thương mến, và có mẹ của Người và bà Salomé. Và Đức Giêsu không tiếp đón họ. Các môn đệ của Người và một đám đông khá lớn cùng rời khỏi Giêrikhô với Người. Có con ông Timê và Batimê, một người mù ăn xin đang ngồi bên vệ đường.

Chúng ta có thể rút ra được điều gì? Cho dù lá thư của ông Clément thành Alexandrie có thật hay giả, nhưng có một điều khá vững là hai văn bản trên cùng một tuyển tập mang những câu văn và từ ngữ mượn từ ngôn ngữ Máccô hay thường dùng. Trong đó còn thấy những chủ đề gợi

hứng đến từ Tin Mừng Gioan. Vì thế không thể rút ra điều gì những tin tức chính đáng về Đức Giêsu lịch sử.

Một số học giả cho rằng hai văn bản này có thể cho biết ưu thế của Tin Mừng Máccô trong giáo hội tại thành Alexandrie vào khoảng cuối thế kỷ thứ II. Chương 10 Tin Mừng Máccô rất phong phú với màn khai tâm vào ban đêm được coi như phụng vụ thanh tẩy, dấu chỉ cuốn Tin Mừng được một số Kitô hữu bên lề Giáo hội gần với nhóm Ngộ Đạo sử dụng.

## 26. Di ngôn ngoài Tin Mừng (agrapha)

*“Agrapha”*: những lời Đức Giêsu không được ghi lại trong bốn cuốn Tin Mừng (Ga 21,25), nhưng có thấy trong các văn bản khác như thư 1Cr 7,10: *“còn với những Người đã kết hôn, tôi ra lệnh này, không phải tôi mà là Chúa: vợ không được bỏ chồng...”*; ví dụ khác trong sách Công vụ các tông đồ 20,35, khi Phaolô từ giã các kỳ mục ở Êphêxô: *“(anh em) phải nhớ lại lời Đức Giêsu đã dạy: cho thì có phúc hơn là nhận”*. Ngoài Tân ước, còn có những lời khác do các Giáo phụ ghi lại vì vậy chung chung những di ngôn có lẽ được truyền khẩu lưu giữ. Những lời này được nhà nghiên cứu Resch khai mào vào năm 1889, nhưng các cuộc nghiên cứu đào sâu hơn với hệ thống chỉ bắt đầu vào năm 1897 với những khám phá mới về những thủ bản. Các nhà nghiên cứu thường xếp *“agrapha”* vào hai loại: những *“agrapha”* không được xác thực và những lời có thể đến từ Đức Giêsu khi Người đi rao giảng công khai<sup>80</sup>.

<sup>80</sup> Hai cuốn sách nghiên cứu khá đầy đủ về *“agrapha”*: William D. Stocker, *Extracanonical Sayings of Jesus*, SBL/SBS 18, Atlanta, Scholars Press, 1989; Joachim Jérémias, *Les paroles inconnues de Jésus*, Paris, Cerf, 1970.

Tóm lại, những lời này đến từ những nguồn sau đây:

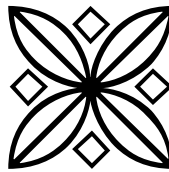
1. Những trích dẫn trong những sách Tân ước như Công vụ các Tông đồ 20,35; 1Tx 4,16-17a.
2. Những điều được thêm vào trong một số thủ bản Tân ước, như trong Tập lục Bazae (Lc 6,5).
3. Những trích dẫn trong ngục thư hoặc những văn bản ở thế kỷ thứ I công nguyên. Có khoảng 175 trích dẫn và hơn một nửa đến từ ngục thư.
4. Những *“logia hay lời của Đức Chúa”* trong chỉ thảo Oxyrhynque tìm thấy bên Ai Cập được các nhà nghiên cứu coi như xác thực.
5. Đến từ các giáo phụ như Justin, Tertullien, Jérôme, Clément thành Alexandrie...

## **27. Nguồn tài liệu đến từ truyền thống Giáo phụ**

Giáo phụ gồm những nhà văn Kitô giáo ở 5 thế kỷ đầu công nguyên. Những vị sống trước năm 150 được gọi *“Tông phụ”* với những bản văn cùng thời với Tân ước, như sách *“Didachè”* hay *“Giáo Huấn 12 Tông đồ”*; thư *“Clément gửi giáo đoàn Côrintô”* và những thư như *“thư Ignace thành Antioche”*. Dù không được nhận vào Thư quy nhưng một vài Giáo hội Đông phương rất tôn kính. Đây là những văn bản Kitô giáo thế hệ thứ hai chứa đựng những truyền thống xưa cổ, và một số rất sát với Tin Mừng.

Những câu trích Thánh Kinh và những bài chú giải Thánh Kinh là một tài liệu tốt, tuy rất khó dùng trong việc xây dựng lại nguyên văn. Trước đây người ta thường nghĩ

rằng các Giáo phụ không chú ý đến nguyên văn sách Thánh, vì các lời trích dẫn của các vị đó khác với bản văn của những thảo bản danh tiếng nhất mà chúng ta hiện có. Nhưng trái lại, những khám phá mới nhất chứng minh điều đó không đúng sự thực, vì các Giáo phụ - trừ những Giáo phụ buổi sơ khai chỉ nhắc tới chứ không trích Sách Thánh - thường trích đúng nguyên văn hơn chúng ta tưởng. Đáng khác, các câu trích của Giáo phụ nhiều khi lấy ở một bản văn cổ hơn các thảo bản mà chúng ta có bây giờ, điều đó giúp xác định hoàn cảnh không gian và thời gian mà các bản văn khác nhau đã hình thành. Điều khó đến từ việc có ít tác phẩm nghiên cứu về Giáo phụ theo phương pháp phê bình.





## 3

**KHOA KHẢO CỔ<sup>81</sup>**

**C**ho đến ngày nay khoa khảo cổ chưa tìm ra được những đồ đạc cá nhân của Đức Giêsu, và cho dù có tìm thấy cái gì đó thì rất có thể cũng không bao giờ chứng minh được vật ấy thật sự thuộc Đức Giêsu. Khoa khảo cổ giúp rất nhiều trong vấn đề xác nhận những điều Tin Mừng hoặc các văn bản các sử gia ghi lại. Ví dụ Tin Mừng nêu tên những vị vua thời Đức Giêsu: vua Hêrôđê Cả (Lc 1,5; Mt 2,1); Hêrôđê Áckhêlao (Mt 2,22); Hêrôđê Philípphê (Lc 3,1); những người cháu mang tên Agrippa và Bénêrice (Cv 25,13)... Khoa khảo cổ tìm ra dấu vết những đồng tiền đúc dưới triều đại họ, đều ghi tên vị vua đang cầm quyền thời đó. Ngay trên những đồng tiền do người La Mã phát hành cũng không thấy một huy hiệu nào thuộc ngoại giáo hay hình một nhân vật. Tất cả điều đó chỉ vì những người phát hành tiền không muốn đụng chạm đến người Do Thái, chứng minh điều các sách vẫn thường ghi lại người đô hộ La Mã và những vị vua vẫn tôn trọng Do Thái giáo.

Riêng với khoa khảo cổ, nghiên cứu về Đức Giêsu lịch sử cũng nêu lên những câu hỏi thiết yếu:

---

<sup>81</sup> Phần này dựa theo cuốn sách của các tác giả James H.Charlesworth, J.Keith Elliott, Sean Freyne, John Reumann, Jésus et les nouvelles découvertes de l'archéologie, Bayard 2007.

- Con người gốc Do Thái mang tên “Giêsu Nazareth” là ai?
- Khoa khảo cổ có giúp chúng ta cấu tạo lại được thời gian và bối cảnh thời Đức Giêsu không?
- Những yếu tố mới có giúp chúng ta hiểu được cuộc sống và hành động của Đức Giêsu?
- Khảo cổ học có giúp chúng ta tóm được những bận tâm của Đức Giêsu?
- Những khám phá khảo cổ có giúp chúng ta tái tạo lại bối cảnh xã hội?
- Nó có giúp chúng ta hiểu rõ thêm về lời Đức Giêsu giảng dạy?
- Nó có giúp chúng ta viết được tiểu sử và tâm lý của Đức Giêsu?

...

Dưới đây chỉ ghi lại những khám phá nổi tiếng đến từ khoa khảo cổ. Những khám phá quan trọng của khảo cổ học liên quan đến Đức Giêsu lịch sử.

Trong cuốn sách nhan đề “*Jesus within Judaism: New light from existing Archae-ological Discoveries*” xuất bản năm 1988, tác giả James H. Charlesworth đưa ra bảy khám phá quan trọng của khảo cổ học liên quan đến Đức Giêsu lịch sử.

♦ **Những hội đường trước năm 70 công nguyên.** Người ta không tìm thấy những hội đường này tại Césarée, Giêrusalem, Machéronte hay Tibériade, nhưng lại tìm thấy tại Gioanmla, Massada và Hérodiom. Ngoài ra cần phải nói đến hội đường ở thành Jéricho được coi như xưa cổ nhất và bị trận động đất năm 31 trước công nguyên tàn phá. Hội đường được xây cất dưới ba triều đại: Alexandre Jannée

(103-76 trước công nguyên); triều đại hoàng hậu Salomé (vợ của Alexandre Jannée) (76-67 trước công nguyên) và các triều đại sau đó (từ năm 67 trước công nguyên trở đi).

♦ **Bức tường và những cửa vào thành Giêrusalem.** Đức Giêsu chắc chắn biết bức tường và cửa Bắc thành Giêrusalem mà ngày nay gần cửa Damas. Bức tường phía Bắc này chưa hoàn toàn xong vào năm 70 công nguyên, được bắt đầu xây cất bởi vua Hêrôđê Agrippa (37-44) giữa năm 41-44.

#### ♦ **Đồi Đèn Thờ**

♦ **Hồ Bethesda hay Bethzata** được biết đến nơi Tin Mừng Ga 5,2-9. Ở thế kỷ thứ XIX, các nhà khảo cổ tìm ra nơi đó "*bình Bethesda*" mà ngày nay được cất tại Palestinian Exploration Fund de Londres. Với bình này, có thể nói tại hồ Bethesda có chỗ thờ phượng cho thần Asclépios, một vị thần bao quanh mình với những con rắn, vì thế Bethesda được coi như một nơi phụng tự xin ơn cứu chữa dưới thời Hêrôđê, đương thời với Đức Giêsu.

♦ **Dinh thự Tổng Trấn: Praetorium.** Các nhà chú giải hôm nay đều đồng ý tổng trấn Philatô không ở pháo đài Antonia nhưng ở Praetorium. Trong Tin Mừng Ga 19,13 có nói đến "*Gabbatha*" hay "*Lithostrotos*" để nói đến nền đá. Từ này tương ứng với dinh thự của Hêrôđê (Praetorium). Khi quân La Mã tàn phá thành Giêrusalem năm 135-136 công nguyên, dinh thự chỉ còn lại một vạt của tháp cao gần cửa Jaffa. Đây là một phần của tháp Phasaël được Hêrôđê đại đế xây cất.

♦ **Xương của một người bị đóng đinh tên Yohanán.** (xem phần dưới đây: Một nhân vật bị đóng đinh).

◆ **Đức Giêsu bị đóng đinh nơi hòn đá mà ngày nay nằm trong thánh đường Mộ Thánh.** Ở trên có nói đến bức tường được Hêrôđê Agrippa xây cất khoảng năm 30-44 nằm ở phía đông thánh đường Mộ Thánh, vì thế hòn đá Mộ Thánh nằm ở ngoài thành Giêrusalem. Các nhà khảo cổ đồng ý cho Đức Giêsu bị đóng đinh trên hòn đá trắng nằm ở phía tay phải khi chúng ta bước vào viếng Mộ Thánh.

Ngoài bảy khám phá do James H. Charlesworth nêu ra trên, còn cần phải nói đến những khám phá quan trọng như sau:

## 1. Bệ đá Philatô

Vào năm 1961, nhóm khảo cổ người Ý do ông A. Frova điều khiển đã khai quật hí viện Césarée do vua Hêrôđê xây cất và đã tìm thấy một câu khắc nêu tên Pontiô Philatô. Đây là câu khắc duy nhất được tìm thấy cho đến ngày nay. Một bằng chứng lịch sử quan trọng về tên vị quan được ghi trong kinh Tin Kính (Credo). Bệ khắc đã được lưu giữ tại bảo tàng viện Ítraen ở Giêrusalem.

Bệ đá khá nhỏ với 82cm chiều cao, rộng 68cm và dày 21cm. Bia đá được dùng lại làm bậc thang để lên sân khấu vào khoảng thế kỷ thứ V. Vì vậy, nên phần phía trái của bia đá đã bị mài đi để có thể đặt bia đá vào bậc thang. Bệ đá mang ba hàng chữ, dù không còn nguyên vẹn nhưng có thể đọc:

...S TIBERIEVM

...NTIVS PILATVS

...ECTUS IVDA

Chữ S trước từ “*Tiberium*” qui chiếu về cư dân thành Césarée. Tiberium là tên của hoàng đế Tibère (14-37), con nuôi của hoàng đế Auguste. Dấu sắc trên chữ “E” chỉ định một ngôi đền mang tên hoàng đế. Người ta biết vài ngày trước khi qua đời, hoàng đế Auguste được phong thần, và sau đó Tibère xây cho ông những đền đài. Và cùng lúc có những phong trào muốn phong thần cho Tibère khi đương sự còn sống. Hoàng đế phản ứng vì cho rằng chỉ phong thần cho những người đã qua đời, nhưng ý kiến của ông không được tôn trọng. Nhưng hình thức câu văn không cho phép nêu ý tưởng trên, tại vì nếu là một đền đài thì Tibère phải được nêu lên như người nhận. Bởi vậy, ở đây chính Phongxiô Philatô xây dựng một ngôi nhà và muốn tỏ lòng tôn trọng hoàng đế nên ông đã cho đặt tên của hoàng đế Tibère. Và chiều kích nhỏ bé của bệ đá giải thích điều đó, bằng không nếu như đến từ một đền thờ hẳn bệ khắc phải lớn hơn.

Hàng thứ ba nêu lên chức vụ của Philatô tại miền Giuđê. Ông Philon thành Alexandrie, ông Tacite và ông Flavius Josèphe cho Philatô chức vụ “*procurator*” (tiếng Hy Lạp *epitropos* = quan thái thú). Các sử gia đều cho Philatô chức vụ thái thú. Dưới triều đại hoàng đế Auguste và Tibère, chức vụ “*procurator*” giới hạn vào việc quản lý những sở hữu triều đình, vì thế nó không đúng lắm với việc làm của Philatô tại xứ Giuđê. Thật vậy, chức vụ “*praefectus*” (tổng trấn) mới phù hợp hơn. Chức vụ này gắn liền với quyền hành quân đội vào thời César kèm theo quyền hành điều khiển hành chính một tỉnh. Đến thời hoàng đế Claude (41-54) chức vụ *procurator* được coi như giống chức vụ “*proefectus*”.

Bệ đá chứng nhận Pontiô Philatô mang chức vụ tổng trấn. Vì thế hàng chữ ghi trên bệ đá có thể đọc như sau:

“Cho cư dân thành Césarée một Tiberium... Phongxiô Philatô ... tổng trấn Giuđê... đã làm”. *Pontius Pilatus Praefectus Judae*” (Phongxiô Philatô tổng trấn Giuđê).

## 2. Một nhân vật bị đóng đinh

Vào năm 1968, khi đào xới tại Civ'at Hamivtar (Ras el-Masaref), một khu xóm phía đông bắc thành Giêruslam. Người ta đã tìm thấy một số ngôi mộ và kết quả cuộc đào bới đã được công bố mười năm sau đó. Trong đó có một hộp bằng đá vôi chứa đựng hài cốt mang tên “*Yehohanan fils de Hagqol (?) = Gioan con ông Hagqol*”. Trong hộp, chứa đựng hài cốt một đứa bé khoảng chừng 3 hoặc 4 tuổi và hài cốt của một người đàn ông khoảng chừng 24 đến 28 tuổi. Dựa vào gốm của ngôi mộ, các nhà khảo cổ cho rằng những hài cốt trên đến từ thế kỷ thứ I công nguyên.

Khi nghiên cứu cận kề hơn, người ta còn khám phá ra điều thú vị khác. Hai gót xương của bộ hài cốt người lớn được gắn chặt vào với nhau bằng một cái đinh lớn bằng sắt. Cây đinh dài khoảng 18,9cm và nơi phần đầu nhọn bị cong vào. Giữa đầu đinh và nơi gót phải, còn có dính lại một chút gỗ cây keo (acacia) hoặc cây đào lạc (pistachier); nhưng giữa gót trái và đầu đinh, lại thuộc loại gỗ ô liu. Các nhà khảo cổ khẳng định đây đúng khúc xương của một người bị đóng đinh thời người La Mã đô hộ xứ Palestine, gần sát với những năm Đức Giêsu sinh sống tại đó.

Khi nghiên cứu thêm nơi giải xương chày (ở cẳng chân), các nhà khảo cổ cho biết cẳng chân người bị đóng đinh bị đánh đập mạnh bạo. Xương chày phải bị phá nhiều hơn, vì nó bị chia ra thành nhiều mảnh, và nơi xương chày trái

chỉ có một nét bề hình răng cưa. Xương cổ tay không thấy có dấu đinh, nhưng có những vết sước nơi giải xương quay phải. Vì thế có thể đây là dấu vết nơi đinh đóng vào, và cao hơn cổ tay. Đóng đinh kiểu này đòi hỏi phải có một cái gì chống đỡ nơi móng của người bị đóng đinh, bằng không khối nặng của thân thể có thể làm đứt cánh tay ra.

Các nhà khảo cổ chưa đồng ý với nhau về thế của đôi chân trên thập giá. Bình thường hai bàn chân được đóng đinh vào một hộp nhỏ bằng gỗ và sau đó được đóng dính vào thập giá. Khi đặt bàn chân vào cột rồi, người ta mới đóng đinh hai bàn tay vào phần cây ngang (*patibulum*), rồi kế tiếp mới nâng toàn bộ thân thể vào cột đứng (*stipes crucis*).

Cuộc khám phá này đã cho biết khoa khảo cổ có chứng từ rõ ràng về cách thức đóng đinh của người La Mã. Đóng đinh thập giá đã được nhiều văn bản cổ nói đến. Dưới thời hoàng đế Alexandre Jannée (103-76 trước công nguyên), ông thường cho hành quyết tội nhân bằng cách đóng đinh trên thập giá, và các nhà cầm quyền Do Thái vẫn tiếp tục giữ thông lệ này để hành quyết dưới thời đô hộ La Mã.

### 33. Một hội đường hay nhà của thánh Phêrô ở thế kỷ thứ I tại Capharnaum

Hàng năm đến ngày hôm nay rất nhiều du khách vẫn thường viếng thăm những dấu tích đổ nát tại Capharnaum. Đây là một làng đánh cá nhỏ nằm ở phía Bắc hồ Tibériade. Hai nhà khảo cổ thuộc dòng Phan Sinh, cha Corbo và Loffreda, đã công bố kết quả cuộc khai quật từ năm 1968 đến năm 1985 về ngôi nhà của thánh Phêrô hay có thể một hội đường ở những thế kỷ qua. Hai vị tu sĩ tìm được nhiều

đồng tiền, đồ gốm và những dấu chỉ phân tầng... Nhưng những vật cổ đó cho biết ngôi nhà không thể xây cất trước thế kỷ thứ IV và “hội đường” hiện tại được xây trên một nền đất mang hình một bụi danh dự.

Khi đào xới xuống sâu hơn, các nhà khảo cổ mới thấy được những nền cũ của hội đường và được cất bằng đá xây Basan. Người ta khám phá thấy một bức tường bằng khoáng basan đen, một loại đá núi lửa được dùng đến trong khắp làng từ thời thế kỷ thứ I trước công nguyên. Những hòn đá được đục đẽo công phu, ngược lại với những đá tìm thấy nơi những ngôi nhà chung quanh. Bức tường cũng quá dày vì thế không thể là bức tường của một ngôi nhà ở. Bức tường nằm theo hướng hội đường được xây cất ở thế kỷ thứ IV, vì thế có thể nói bức tường này đến từ ngôi hội đường ở những thế kỷ trước đó nữa.

Nền đất kề cận cũng được khám phá ra, và được bao phủ bằng một nền đất dày khoảng một thước mà người ta xây trên đó một hội đường mới. Nền đất được làm bằng những tấm lát bằng khoáng basan theo kiểu nền đất những ngôi nhà ở thế kỷ thứ I trước công nguyên đến thế kỷ thứ II công nguyên. Những đồ gốm tìm thấy ở dưới đó được biết đến từ cuối thế kỷ thứ II trước công nguyên cho đến đầu thế kỷ thứ I công nguyên. Điều này đưa đến kết luận rõ ràng nền đất và bức tường đó thuộc một ngôi nhà ở thế kỷ đầu của làng Capharnaum.

Và chúng ta biết những nơi phượng tự thường không thay đổi chỗ, vì thế theo truyền thống cận đông cổ, ngôi nhà dưới hội đường được xây cất ở thế kỷ thứ IV cũng có thể là một hội đường. Có thể trong nơi hội đường này, Đức Giêsu



đã đến cầu nguyện và đọc Thánh Kinh. Capharnaum là một làng nhỏ nên không thể nào có được một hội đường thứ hai. Nhưng hôm nay, một phần lớn các nhà khảo cổ đều cho rằng đó là ngôi nhà của thánh Phêrô.

## Kết luận

Khoa khảo cổ vẫn tiếp tục giúp khám phá về kinh thành Giêrusalem cổ, các làng mạc Galilê hay Giuđê với các làng Nazareth, Cana, Bethsaide (Bétsaïđa)..., chiếc thuyền đến từ miền Galilê, hay lối sống người thời xưa ở Palestine. Ngoài ra còn có bể Betzatha nơi Đức Giêsu chữa lành một người bị bại liệt (Ga 5,2-9); Golgotha nơi Đức Giêsu bị đóng đinh mà ngày nay có nhà thờ Ngôi mộ Đức Giêsu, thế nhưng khoảng năm 30 đến 44 nơi này nằm ngoài thành Giêrusalem như Tin Mừng Gioan có nói đến (19,17). Tất cả những khám phá giúp hiểu Thánh Kinh rõ ràng hơn và cũng một trật chứng từ gián tiếp về Đức Giêsu. Những chứng từ nêu trên để đi tìm khuôn mặt Đức Giêsu lịch sử đều có lợi ích riêng, nhưng muốn hiểu biết thật sự con người Đức Giêsu, điều này vượt mọi bằng chứng khoa học. Các thánh, Phụng vụ, nghệ thuật trong truyền thống Giáo hội đã mang và vẫn còn mang đến nay chứng từ như lời Gioan ghi trong Tin Mừng: *“Đức Giêsu đã làm nhiều dấu lạ khác nữa trước mặt các môn đệ; nhưng những dấu lạ đó không được ghi chép trong sách này. Còn những điều đã được chép ở đây là để anh em tin rằng Đức Giêsu là Đấng Kitô, con Thiên Chúa, và để anh em tin mà được sự sống nhờ danh Người”* (20,30-31).

Ngoài ra còn *“có một vài nhân vật được nhắc đến trong Tân Ước đã được tìm thấy những vật chứng nói lên sự hiện hữu của*

*họ và vai trò của họ trong lịch sử, nhưng những nhân vật này đều nắm giữ những vai trò quan yếu trong xã hội Rôma hay Do Thái. Phần lớn những vật chứng này là các đồng tiền Rôma có khắc các danh hiệu và tước vị của các hoàng đế Rôma, và cũng có cả những đồng tiền mang tên hiệu của Hêrôđê Cả (cai trị Giuđêa từ năm 37 đến năm 4 trước công nguyên) và Hêrôđê Agripa II (cai trị từ năm 50-93 sau Công nguyên) nữa. Trong số những hộp đựng xương cốt thì phải kể đến hộp đựng xương có khắc tên “Giuse con Caipha” được tìm thấy ở một huyết mộ tại Giêrusalem năm 1990. Trong hộp này, các nhà khảo cổ tìm được xương cốt của nhiều người, trong đó có người khoảng 60 tuổi mà các nhà khảo cổ cho là của Caipha, thượng tế của Giêrusalem, người tra hỏi Đức Giêsu trước khi giải Người lên cho Philatô<sup>82</sup>”.*

---

<sup>82</sup> Xem Lm Joseph Trần Trung Liêm, O.P. Hộp xương Giacôbê: vật chứng đầu tiên về Chúa Giêsu?